

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MA THỊ THU HẰNG

CHÂU LỘC BÌNH TỈNH LẠNG SƠN  
NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

THÁI NGUYÊN, NĂM 2018

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**MA THỊ THU HẰNG**

**CHÂU LỘC BÌNH TỈNH LẠNG SƠN  
NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX**

**Ngành: Lịch sử Việt Nam**

**Mã ngành: 8229013**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS ĐÀM THỊ UYÊN**

**THÁI NGUYÊN, NĂM 2018**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là hoàn toàn trung thực và chưa được sử dụng để bảo vệ một học vị nào. Các tài liệu tham khảo có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng.

*Thái Nguyên, năm 2018*

**Tác giả luận văn**

**Ma Thị Thu Hằng**

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến các thầy cô giáo đã tham gia giảng dạy lớp Cao học Lịch sử Việt Nam, những người thầy đã trang bị cho tôi những kiến thức và kinh nghiệm quý giá cả về lĩnh vực chuyên ngành và khoa học giáo dục.

Tôi xin trân trọng cảm ơn các thầy cô giáo phòng Đào tạo, khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, các bạn bè đồng nghiệp đã giúp đỡ, động viên nhiệt tình và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong khóa học.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Đàm Thị Uyên đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

*Thái Nguyên, năm 2018*

**Tác giả luận văn**

**Ma Thị Thu Hằng**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
MỤC LỤC .....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	iv
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề .....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	5
5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu .....	5
6. Đóng góp của luận văn .....	6
7. Cấu trúc luận văn .....	6
<b>Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN LỘC BÌNH TỈNH LANG SON</b> .....	7
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên .....	7
1.2. Dân cư, dân tộc và các hoạt động kinh tế, văn hóa .....	13
1.3. Địa danh và sự thay đổi địa giới hành chính qua các thời kỳ lịch sử .....	23
<b>Chương 2. KINH TẾ CHÂU LỘC BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX</b> .....	26
2.1. Chế độ sở hữu ruộng đất .....	26
2.1.1. Tình hình sở hữu ruộng đất châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....	26
2.1.2. Tình hình sở hữu ruộng đất châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) .....	35
2.1.3. So sánh tình hình ruộng đất châu Lộc Bình giữa hai thời điểm 1805 và 1840 .....	42
2.2. Nông nghiệp.....	47
2.3. Thủ công nghiệp, thương nghiệp .....	50
2.4. Tô thuế .....	54

<b>Chương 3. VĂN HÓA CHÂU LỘC BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX</b> .....	59
3.1. Làng bản và nhà cửa .....	59
3.2. Trang phục .....	62
3.3. Ăn uống.....	67
3.4. Phong tục tập quán.....	70
3.5. Tín ngưỡng.....	74
3.6. Đình, chùa .....	76
3.7. Các ngày tết và lễ hội truyền thống .....	81
<b>KẾT LUẬN</b> .....	83
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	86
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1:	Thống kê tình hình ruộng đất của châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....	27
Bảng 2.2:	Thống kê quy mô của chủ sở hữu ruộng đất của 10 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805) .....	28
Bảng 2.3:	Sự phân bố ruộng tư theo nhóm họ của 10 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....	30
Bảng 2.4:	Quy mô sở hữu ruộng đất tư theo giới tính của Châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....	32
Bảng 2.5:	Thống kê ruộng tư của chủ phụ canh ở châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805) .....	33
Bảng 2.6:	Tình hình sở hữu ruộng đất tư của chức sắc ở 10 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805) .....	34
Bảng 2.7:	Thống kê ruộng đất châu Lộc Bình qua địa bạ Minh Mệnh 21 (1840).....	36
Bảng 2.8:	Bình quân sở hữu ruộng tư của 8 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840).....	37
Bảng 2.9:	Tình hình sở hữu ruộng tư theo giới tính ở 8 xã thôn ở châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) .....	38
Bảng 2.10:	Thống kê ruộng tư khai canh ở 8 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840).....	39
Bảng 2.11:	Sự phân bố ruộng đất tư theo nhóm họ của 8 xã thôn Châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) .....	40
Bảng 2.12:	Tình hình sở hữu ruộng tư của chức sắc ở 8 xã thôn Châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) .....	42
Bảng 2.13:	So sánh sự phân bố ruộng đất tư của 6 xã thôn châu Lộc Bình tại hai thời điểm 1805 và 1840 .....	43
Bảng 2.14:	So sánh quy mô sở hữu theo nhóm họ của 6 xã thôn Châu Lộc Bình tại hai thời điểm 1805 và 1840 .....	44
Bảng 2.15:	So sánh quy mô sở hữu ruộng đất của chức sắc của 6 xã thôn châu Lộc Bình tại hai thời điểm 1805 và 1840 .....	46
Bảng 2.16:	Thuế ruộng đất công, tư khu vực 3 thời Gia Long .....	55

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Biểu đồ 2.1:	Thống kê quy mô sở hữu ruộng tư theo đầu chủ ở 10 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805).....	29
Biểu đồ 2.2:	Thống kê quy mô sở hữu ruộng tư theo đầu chủ ở 8 xã, thôn Châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840).....	38
Biểu đồ 2.3:	So sánh quy mô sở hữu ruộng tư của 6 bản địa bạ Châu Lộc Bình tại hai thời điểm 1805 và 1840 .....	44



## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Nhà Nguyễn “*ra đời trong bối cảnh lịch sử khá đặc biệt và sau đó lại phải đối mặt với một loạt khó khăn thử thách mà lớn nhất là họa xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, triều Nguyễn đã tồn tại trong sóng gió và phải chịu đựng không ít búa rìu dư luận. Có thể nói, 143 năm của vương triều cuối cùng trong lịch sử nước ta là những trang bi hùng lẫn lộn*” [28; tr.7]. Đặc biệt vào giai đoạn đầu sau bao những nỗ lực không ngừng của Nguyễn Ánh, nhà Nguyễn thay thế vương quyền của nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước, thực hiện những chính sách tích cực về cả kinh tế, chính trị, giáo dục và tư tưởng để chấn hưng đất nước. Việc cho lập địa bạ để quản lý đất đai - tư liệu sản xuất vô cùng quan trọng của một nước lấy nông nghiệp làm hoạt động kinh tế chủ đạo và tiến hành cải cách hành chính trên phạm vi cả nước dưới thời vua Gia Long và Minh Mệnh, đã đem lại những thay đổi lớn trên tất cả các phương diện, đem lại diện mạo mới cho tình hình đất nước nói chung và các địa phương nói riêng.

Lạng Sơn là một tỉnh thuộc miền núi phía Đông Bắc Việt Nam, có vị trí địa lý chiến lược quan trọng, đóng vai trò là một trong những “phên giậu” của các nhà nước quân chủ Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử. Đây là nơi sinh sống của 6 dân tộc anh em Tày, Nùng, Kinh, Dao, Hoa, Sán chỉ. Tuy đa phần là các dân tộc thiểu số nhưng trong tiến trình lịch sử, nơi đây luôn là cầu nối ngoại giao, giữ vững sự hòa hiếu, bình an cho đất nước, là nơi đầu sóng ngọn gió trong các thời kỳ lịch sử ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Ngày nay, trong công cuộc xây dựng đất nước theo mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh”, đặc biệt là công cuộc xây dựng nông thôn mới, cần có sự chung tay đoàn kết của tất cả các dân tộc anh em, trong đó có nhân dân các địa phương của tỉnh Lạng Sơn.

Là một huyện miền núi phía Đông Nam của tỉnh Lạng Sơn, Lộc Bình có tổng diện tích tự nhiên hiện nay là 98.642,7 ha, chiếm 11,87% diện tích của cả tỉnh (theo số liệu thống kê đất đai năm 2014), nằm về phía Đông Nam của tỉnh Lạng Sơn và cách thành phố Lạng Sơn 23 km theo đường quốc lộ 4B từ Lạng Sơn đi Quảng Ninh. Huyện có chiều dài biên giới tiếp giáp với Trung Quốc là 28,89 km. Trải qua nhiều thời kỳ xây dựng và phát triển dưới các triều đại phong kiến, Lộc Bình có những tên gọi khác nhau

trong lịch sử như Tân Yên, Như Ngao, Đon Ba, Lộc Châu và Tây Bình Châu. Đến năm 1490, vùng đất này chính thức có tên gọi là Lộc Bình thuộc phủ Tràng Khánh. Suốt trong thời kỳ tồn tại của triều Nguyễn đến trước khi cách mạng tháng Tám năm 1945, Lộc Bình tồn tại với tư cách là một đơn vị hành chính gọi là “châu”.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, Lộc Bình đã trở thành nơi “quần cư” của nhiều dân tộc, cùng chung sống hòa bình và phát triển kinh tế. Đặc biệt, Lộc Bình lại là một huyện miền núi giáp biên giới với Trung Quốc, từ rất sớm các nhà nước quân chủ Việt Nam đã có chính sách đoàn kết các dân tộc, củng cố sự thống nhất quốc gia, đẩy lùi các thế lực cát cứ và sử dụng chính những địa phương vùng biên này để ngăn chặn âm mưu xâm lược của các thế lực bên ngoài. Vì vậy, nghiên cứu lịch sử địa phương không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế như hiện nay.

Bản thân tôi là một người con dân tộc thiểu số, trực tiếp làm công tác giảng dạy tại địa phương miền núi, để hiểu rõ về tình hình châu Lộc Bình trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XIX, tôi lựa chọn đề tài: “*Châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX*” làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

Dưới sự đóng góp của các nhà nghiên cứu, các chuyên gia, công tác nghiên cứu về lịch sử thời Nguyễn đã gặt hái được nhiều thành tựu, những công trình nghiên cứu có nội dung liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến đề tài luận văn có thể kể đến như sau:

Tác giả Hoàng Nam với cuốn “*Dân tộc Nùng ở Việt Nam*”, Nxb văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1992. Cuốn sách đã đề cập đến những kinh nghiệm trong sản xuất, đời sống văn hóa vật chất và tinh thần, với những nghi lễ trong tang ma, cưới gả cũng như các phong tục tập quán truyền thống của đồng bào Nùng nói chung. Qua đó giúp chúng ta có cái nhìn cụ thể về văn hóa của dân tộc Nùng đặc biệt là dân tộc Nùng ở châu Lộc Bình.

*Giới thiệu sơ lược về văn hóa Tày - Nùng - Thái* của tác giả Lã Văn Lô, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phát hành năm 1968. Cuốn sách giới thiệu các dân tộc thiểu số, đặc biệt là nhóm dân tộc Tày - Nùng - Thái ở Việt Nam về nguồn gốc lịch sử quá trình hình thành dân tộc và truyền thống đấu tranh; Các hình thái kinh tế, Văn hoá vật

chất; Tổ chức xã hội, gia đình hôn nhân; Các tục lệ cưới xin, sinh đẻ, ma chay, làm nhà mới, truyền thống đấu tranh, là cơ sở để tác giả tìm hiểu kỹ hơn về đời sống văn hóa các dân tộc chiếm số đông sống ở Lộc Bình như dân tộc Tày, Nùng.

“*Lịch sử Nhà Nguyễn - Một cách tiếp cận mới*” là kết quả chung của cuộc Hội thảo khoa học cấp quốc gia về “Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học” do Khoa Lịch sử và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức tháng 10/2002. Tác phẩm tập trung những công trình nghiên cứu công phu, nghiêm túc của các nhà nghiên cứu khoa học Lịch sử học nói riêng, khoa học Xã hội - Nhân văn nói chung và của nhiều nhà giáo có uy tín về giảng dạy Lịch sử Việt Nam trong thời đại nhà Nguyễn. Những vấn đề cần được làm sáng tỏ xung quanh lịch sử thời Nguyễn đã được đưa ra bàn luận sôi nổi tại cuộc hội thảo khoa học lớn nói trên, đã đưa tới những nhận định tương đối thống nhất và thoả đáng, giúp tác giả có những nhận định đúng đắn về vương triều này, qua đó hỗ trợ thuận lợi cho quá trình nghiên cứu đề tài.

*Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn* của tác giả Đỗ Bang biên soạn đã nghiên cứu một cách sâu sắc về bộ máy nhà nước thời Nguyễn từ trung ương đến địa phương. Đặc biệt là sự thay đổi về tên gọi, vai trò, vị trí của bộ phận chức sắc ở địa phương. Qua đó không chỉ thấy được vai trò chính trị của bộ phận này ở làng xã mà còn lý giải được khả năng kinh tế của những người này thông qua việc sở hữu ruộng đất thông kê được trong địa bạ.

Kỷ yếu Hội thảo quốc gia *chúa Nguyễn và triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX* do Hội khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tổ chức vào ngày 18-19/10/2008, được nhà xuất bản Thế giới ấn hành năm 2008. Các nhà khoa học và nghiên cứu lịch sử đã tiến hành nhìn nhận và đánh giá lại một cách toàn diện về công, tội cũng như vai trò của vương triều Nguyễn trong lịch sử dân tộc giúp những người dạy, học và quan tâm tới lịch sử dân tộc có thêm những nhận thức khách quan và đúng đắn hơn về vương triều phong kiến cuối cùng này. Kỷ yếu đã có nhiều bài viết tuy không liên quan trực tiếp nhưng là nguồn tư liệu quý cho tác giả tham khảo và hỗ trợ trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện đề tài, như: *Quản lý ruộng đất của nhà Nguyễn qua tư liệu địa bạ* của tác giả Phan Phương Thảo; *Bộ máy hành chính làng xã thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX)* của tác giả Vũ Duy Mền; Tác giả Lương Chí Minh với bài viết *Sự phục hồi kinh tế và phát triển của*

quan hệ thương mại giữa hai nước Trung - Việt vào những năm đầu nhà Nguyễn (1802 - 1858); *Triều Nguyễn với thành tựu khai hoang ở đồng bằng Bắc bộ nửa đầu thế kỷ XIX* của tác giả Đào Tố Uyên; Tác giả Nguyễn Minh Tường với *Cải cách hành chính mới dưới triều Minh Mệnh (1820 - 1840)*.... Các bài viết đã đề cập tới những khía cạnh mà tác giả nghiên cứu trong đề tài, do đó là nguồn tham khảo quan trọng để tác giả làm rõ một số vấn đề trong luận văn.

*Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn* của tác giả Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang đã đề cập sâu sắc tới nhiều vấn đề của kinh tế nông nghiệp: sở hữu ruộng đất, tô thuế, sự phát triển kinh tế nông nghiệp và đời sống của nông dân dưới triều Nguyễn, là cơ sở khái quát để tác giả đi sâu tìm hiểu kinh tế nông nghiệp ở châu Lộc Bình nửa đầu thế kỷ XIX.

Cuốn *Địa chí Lạng Sơn*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, xuất bản năm 1999 đã khái quát về tỉnh Lạng Sơn và các huyện trên địa bàn về đặc điểm điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, khoáng sản... cùng với tình hình phát triển kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và du lịch. Tác phẩm đã cung cấp nhiều tư liệu bổ ích để tác giả làm cơ sở nghiên cứu sâu hơn về Lộc Bình ở thời điểm đầu thế kỷ XIX.

Nguyễn Quang Huynh (chủ biên) với *Thổ ty Lạng Sơn trong lịch sử* của Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hội văn học nghệ thuật tỉnh Lạng Sơn phát hành, năm 2011, trình bày chi tiết về chế độ phiên thần, thổ ty trong lịch sử, đồng thời nói rõ lên vị trí, vai trò của các dòng họ thổ ty, phiên thần ở Lạng Sơn đối với quê hương, đất nước. Qua đó, là nguồn tư liệu quý giá để tác giả tìm hiểu và lý giải vai trò của một số dòng họ lớn ở Lạng Sơn nói chung và Lộc Bình nói riêng trong việc sở hữu ruộng đất.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về nhà Nguyễn trên các lĩnh vực nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào về kinh tế, văn hóa châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỷ XIX. Đó là nhiệm vụ đặt ra cho tác giả luận văn.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Nhằm làm rõ hơn về vùng đất cũng như con người châu Lộc Bình trong một giai đoạn lịch sử nhất định - nửa đầu thế kỷ XIX trên các lĩnh vực kinh tế và văn hóa. Trong đó, từ nguồn tư liệu địa bạ, tác giả nêu cụ thể về vấn đề sở hữu ruộng đất.

### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Từ mục đích nêu trên, nhiệm vụ của đề tài là nghiên cứu về các mặt kinh tế, văn hóa của châu Lộc Bình vào nửa đầu thế kỷ XIX.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Nghiên cứu thực trạng tình hình kinh tế, văn hóa của châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỷ XIX.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

+ *Phạm vi thời gian*: Tập trung nghiên cứu về châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn khoảng thời gian nửa đầu thế kỷ XIX. Đây là giai đoạn lịch sử Việt Nam có nhiều sự kiện quan trọng, tác động mạnh mẽ đến quá trình tồn tại và phát triển của châu Lộc Bình nói riêng cũng như của cả nước ta nói chung.

+ *Phạm vi không gian*: Tác giả tập trung nghiên cứu huyện Lộc Bình về kinh tế và văn hóa theo địa giới lãnh thổ nửa đầu thế kỷ XIX với 7 tổng và 36 xã.

## **5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Nguồn tư liệu**

Trong luận văn tác giả đã khai thác, sử dụng nguồn tư liệu bao gồm một số sách sử và địa chí cổ như: Đại Việt Sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam thực lục... và nguồn tư liệu địa phương: Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX, Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ, Lịch sử Đảng bộ huyện Lộc Bình, Địa chí Lạng Sơn

Nguồn tư liệu địa bạ được sử dụng trong công trình nghiên cứu gồm có 18 đơn vị địa bạ, trong đó có 10 đơn vị địa bạ thời Gia Long 4 (năm 1805) và 8 đơn vị địa bạ thời Minh Mệnh 21 (năm 1840), có 6 đơn vị địa bạ trùng nhau ở hai thời điểm. Các đơn vị địa bạ hiện đang được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Đây là cơ sở quan trọng để tác giả phục hồi các đơn vị hành chính cơ sở ở địa phương, cũng như phần nào kết cấu kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.

Nguồn tư liệu điền dã: đây là nguồn tư liệu quan trọng. Thông qua việc đi thực tế tại địa phương, tác giả đã tiến hành ghi chép, phỏng vấn và chụp hình về phong tục tập quán, ca dao, tục ngữ, câu truyện truyền miệng, kiến trúc nhà ở, đình, chùa, miếu mạo... để liên hệ và minh chứng cho các vấn đề nghiên cứu.

## **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, kết hợp với điền dã, đồng thời phân tích mô tả so sánh, đối chiếu các nguồn tài liệu, phương pháp tổng hợp bằng hệ thống biểu bảng... Phương pháp lịch sử được vận dụng nhằm trình bày bối cảnh, chính sách, quy định của nhà Nguyễn đối với ruộng đất nói riêng và kinh tế nói chung. Phương pháp logic nhằm tổng quát những đặc điểm trong việc sở hữu ruộng đất của các dòng họ, chức sắc, sở hữu theo giới tính cũng như các đặc điểm văn hóa của nhân dân Lộc Bình. Phương pháp điền dã là quá trình tác giả tham quan, khảo sát thực địa tại địa phương về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên. Tác giả đã tiến hành ghi chép, chụp ảnh, phỏng vấn cư dân và cán bộ địa phương về phong tục tập quán, di tích, câu chuyện truyền miệng liên quan đến nội dung trong đề tài. Ngoài ra, trong luận văn còn sử dụng kết hợp một số phương pháp liên ngành như văn hóa học, địa lý học nhằm làm rõ hơn nội dung của luận văn.

## **6. Đóng góp của luận văn**

Luận văn là công trình nghiên cứu một cách hệ thống về kinh tế của châu Lộc Bình nửa đầu thế kỷ XIX.

Luận văn phục dựng một cách chân thực, tương đối cụ thể về văn hóa của châu Lộc Bình trong phạm vi thời gian hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

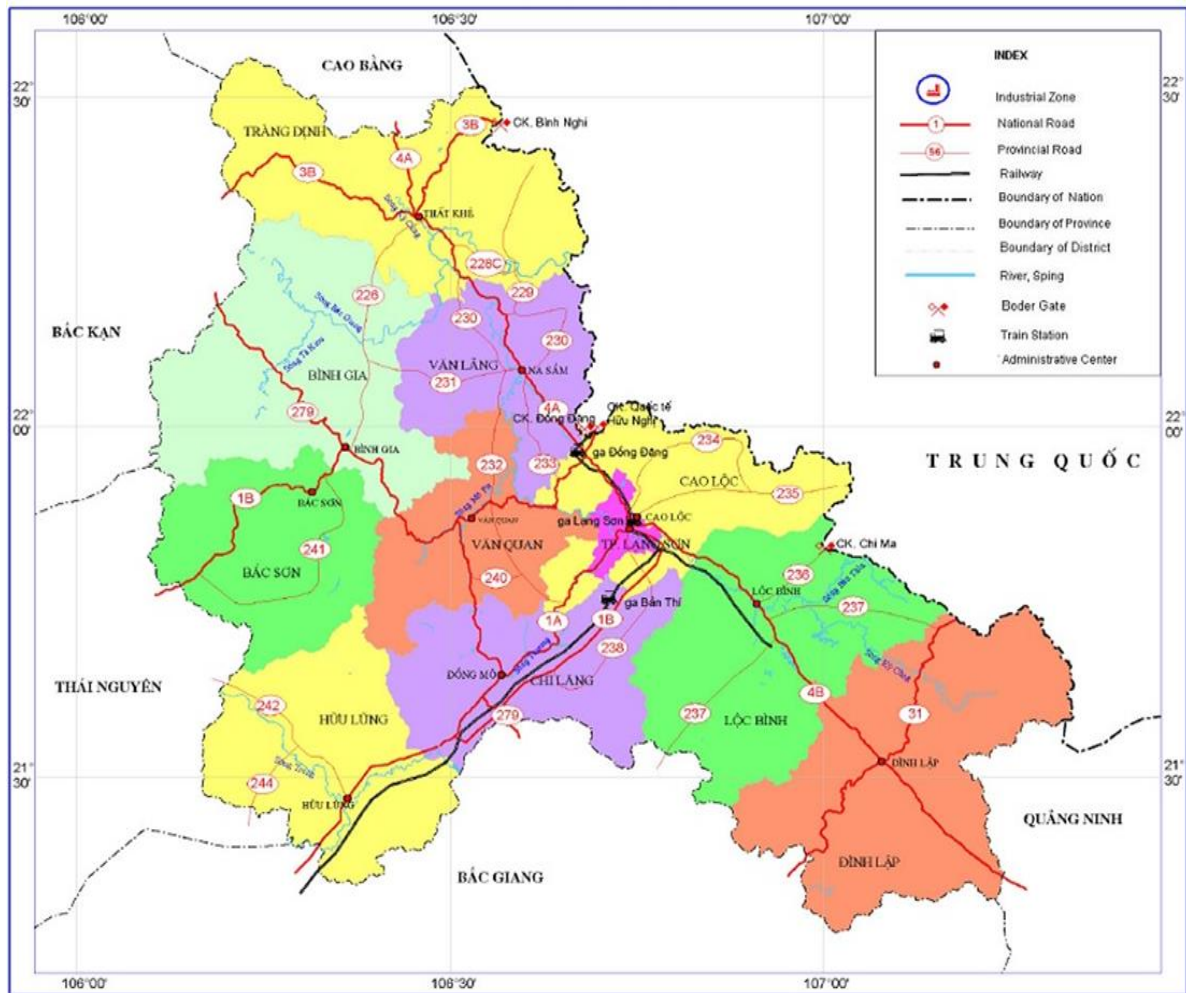
Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, giảng viên trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương

## **7. Cấu trúc luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục nội dung chính của luận văn được chia thành ba chương:

- Chương 1: Khái quát về châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX.
- Chương 2: Kinh tế châu Lộc Bình nửa đầu thế kỷ XIX.
- Chương 3: Văn hóa châu Lộc Bình nửa đầu thế kỷ XIX.

LANG SON MAP



*Bản đồ hành chính tỉnh Lạng Sơn*

*Nguồn: [www.inbandokholon.com](http://www.inbandokholon.com)*



***Bản đồ hành chính huyện Lộc Bình***

*Nguồn: <http://www.vinabeez.com/vn/info/map-langson.htm>*



## Chương 1

### KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN LỘC BÌNH TỈNH LẠNG SƠN

#### 1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Huyện Lộc Bình nằm cách thành phố Lạng Sơn 24 km về phía Đông. Phía Đông huyện Lộc Bình giáp Trung Quốc; phía Tây giáp huyện Chi Lăng; phía Bắc giáp huyện Cao Lộc; phía Nam giáp huyện Đình Lập và tỉnh Bắc Giang. Sách *Đồng Khánh địa dư chí* ghi chép về vị trí địa lý và cương giới của châu Lộc Bình như sau: “*Châu lỵ ở phía đông nam thành tỉnh, nguyên đặt ở phố Đồng Bộc tổng Đồng Bộc...Phía Nam giáp địa phận huyện Yên Bái và châu Ôn. Phía bắc giáp địa phận núi rừng châu Ninh Minh nước Thanh. Phía đông giáp địa phận núi rừng châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và địa phận Tư Châu nước Thanh. Phía tây giáp địa phận châu Thoát Lãng. Từ địa giới phía nam ở xã Xuân Tình lên địa giới phía Bắc ở xã Hiếu Lễ đi khoảng 1 ngày rưỡi. Từ địa giới phía đông ở xã Tịnh Gia sang địa giới phía tây ở trang Bình Tây đi khoảng 2 ngày*” [53, tr.621]. Như vậy, có thể hình dung một cách tổng quát vị trí của châu Lộc Bình là một vùng khép kín, được bao bọc bởi những địa hình rừng núi, là một vùng đất địa đầu Tổ quốc.

Tuy nằm ở vị trí biên giới, nhưng hệ thống giao thông nối liền Lộc Bình với các địa phương khác vô cùng tiện lợi, đặc biệt là quốc lộ 4B. Hệ thống giao thông của Lộc Bình xưa cũng đã sớm hình thành nên một mạng lưới dày đặc. Đầu tiên là đường thông đến nước láng giềng Trung Quốc: “*Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông bắc, qua trang Hữu Khánh đến đồn Trĩ Mã giáp châu Tư Lăng nước Thanh, đi khoảng 1 ngày. Một đường nhỏ từ châu lỵ về phía đông bắc rồi chuyển phía tây đến trang Hoàng Lâm giáp địa phận châu Ôn, đi khoảng nửa ngày. Lại từ trang Hoàng Lâm đi qua các xã Chính Lũ, Vô Lận, Hải Yên, Cao Lôu, Suất Lễ đến giáp địa phận châu Ninh Minh nước Thanh, đi khoảng 1 ngày rưỡi*” [53, tr. 623].

Ngoài ra, hệ thống đường xã nối liền các xã trong châu với các châu khác cũng khá thuận lợi: “*Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông nam đến trang Lục Thôn giáp địa phận huyện Yên Bái, đi khoảng nửa ngày. Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, qua Vân Mộng, Xuân Tình đến giáp địa phận châu Ôn, đi khoảng 1 ngày.*

Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông nam, qua các xã Khuất Xá, Tĩnh Gia đến địa phận châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, đi khoảng ngày rưỡi” [19, tr.623]. Đây là những tuyến đường huyết mạch, đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với Lộc Bình trong quá trình phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa. Với hệ thống giao thông thuận tiện này đã phần nào góp sức tạo nên bối cảnh “người đi lại tấp nập buôn bán, cũng là nơi đô hội giao thông” [35, tr.433].

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi về địa giới Lộc Bình: “Đông tây cách nhau 70 dặm, nam bắc cách nhau 34 dặm, phía đông đến địa giới châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên 29 dặm, phía tây đến địa giới châu Ôn và châu Thoát Lãng 41 dặm, phía nam đến địa giới nước Thanh 25 dặm” [35, tr.428]. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2014, Lộc Bình có tổng diện tích tự nhiên là 98.642,7ha, chiếm 11,87% diện tích của tỉnh. Huyện Lộc Bình có 29 đơn vị hành chính gồm 2 thị trấn (Lộc Bình, Na Dương) và 27 xã (Ái Quốc, Bằng Khánh, Đồng Bục, Đông Quan, Hiệp Hạ, Hữu Khánh, Hữu Lân, Khuất Xá, Lợi Bắc, Lục Thôn, Mẫu Sơn, Minh Phát, Nam Quan, Như Khuê, Nhượng Bạ, Quan Bản, Sần Viên, Tam Gia, Tĩnh Bắc, Tú Đoạn, Tú Mịch, Vân Mộng, Xuân Dương, Xuân Lễ, Xuân Mãn, Xuân Tình, Yên Khoái) với 286 thôn bản, khu phố. Trong đó: đất nông nghiệp là 89.355,05ha chiếm 90,58%, đất phi nông nghiệp là 7.049,37ha, chiếm 7,15%, đất chưa sử dụng là 2.238,28ha chiếm 2,27%. Đất đai của huyện gồm các loại sau: đất phù sa, đất ferarit đỏ vàng. Lạng Sơn có 3 con sông lớn là sông Kỳ Cùng, sông Thương và sông Lục Nam, cùng đóng vai trò quan trọng trong việc bồi đắp phù sa hàng năm. Đây là nhóm đất trung tính có độ PH từ 6,5 đến 6,9. Đất có màu nâu tươi hay vàng nhạt, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình. Với đặc tính lý hóa tốt, canh tác thuận lợi nên hầu hết đất phù sa được sử dụng vào trồng các cây nông nghiệp ngắn ngày như ngô, đậu tương, lạc...

Đất ferarit là loại đất phổ biến hơn cả ở Lộc Bình. Đất được chia thành nhiều nhóm dựa trên cơ sở hình thành. Đất hình thành trên cơ sở mẫu chất đất phù sa cổ, có màu nâu vàng, tầng đất dày, thành phần cơ giới của đất là cát pha, nghèo mùn, phân bố chủ yếu ở địa hình đồi núi thấp, bằng thoải, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, thích hợp cho việc trồng các loại cây lúa, khoai lang, khoai tây, rau, quả...

Ngoài ra còn có đất ferarit hình thành trên đá vôi, có màu nâu đỏ, nâu vàng và đỏ nâu. Loại đất này phân bố ở các thung lũng, rãnh, lòng máng, khe...trong vùng địa hình đá vôi, được người dân khai phá sớm và sử dụng trong việc trồng đỗ, mía và các cây ăn quả dài ngày như mít, quýt, mận, mơ...

Địa hình của huyện chia làm hai vùng rõ rệt: vùng núi cao chạy xung quanh huyện với các đỉnh Ma Non cao 693 m, đỉnh Khau Chu cao 745 m, đỉnh Khau Tò cao 775 m và dãy Mẫu Sơn với độ cao trung bình là 1000 m. Loại địa hình này có độ dốc trên 20 độ. Với dạng địa hình này chỉ thích hợp cho sử dụng vào lâm nghiệp và đồng cỏ chăn thả vì độ dốc cao và đường đi lại khó khăn, các khu vực thung lũng hẹp có thể sử dụng phát triển cây ăn quả. Vùng lòng chảo gồm có hai thị trấn: thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương cùng với các xã: Đông Quan, Quan Bản, Đồng Bục, Xuân Mãn, Bằng Khánh, Xuân Lễ, Lục Thôn, Hữu Khánh, Yên Khoái, Tú Đoạn và Khuất Xá. Vùng đồi núi thấp có độ cao trung bình 250 - 300m gồm các xã Yên Khoái, Nhượng Ban, Vân Mộng, Quan Bản, Tú Mịch, Bằng Khánh, Xuân Lễ, Lục Thôn...vùng này có dạng địa hình đồi thoải xen bát úp. Dạng địa hình này thích hợp cho mục đích nông lâm kết hợp, sườn đồi thoải độ dốc thấp gần nguồn nước thích hợp cho phát triển cây ăn quả. Vùng thung lũng bao gồm các xã chạy dọc theo quốc lộ 4B, một phần chạy dọc theo sông Kỳ Cùng. Đây là vùng địa hình tương đối bằng phẳng được hình thành do bồi đắp của sông Kỳ Cùng và các phụ lưu. Trên địa hình này chủ yếu trồng cây lúa nước và cây hoa màu. Do đó cho đến nay rừng núi của Lộc Bình còn lưu giữ phần nào tính chất nguyên sinh vốn có, thể hiện rõ nét trên nhiều khoảnh rừng núi cao, nhiều khu rừng còn lưu giữ được những loại gỗ quý sến, táu, lát hoa, kháo thơm...

Khí hậu của Lộc Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa mưa nóng ẩm kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô lạnh, ít mưa, hanh và rét, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 21 độ C, nhiệt độ cao nhất là 27 độ C. Khí hậu Lộc Bình đặc biệt là rất lạnh: *“bốn mùa thường âm u, hàng năm giá rét chiếm quá một nửa, mùa xuân mùa hạ mưa nhiều, sấm chớp thường nổi; mùa thu mùa đông thường nắng, lại có gió bắc; mùa đông giá rét, nước đông, sương xuống”* [35, tr. 433]. Sách *Đồng Khánh địa dư chí* ghi: *“Mùa thu đến tiết sương giáng thì thời tiết lạnh rét, nhiều mây mù chướng khí. Mùa đông rét đậm, có khi có băng. Ban đêm lấy thau chậu đựng nước gác lên chỗ cao ngoài trời, sáng mai thấy*

*nước đóng băng dày đến bảy, tám phân” [53, tr.623]. Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 1.350mm và phân bố không đồng đều. Chế độ mưa ở huyện Lộc Bình phân thành 2 mùa rõ rệt: lượng mưa chủ yếu kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9 và chiếm trên 76% lượng mưa cả năm. Từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau rơi vào mùa khô và có lượng mưa chiếm trên 24% lượng mưa cả năm. Lượng mưa ở đây nhìn chung tương đối lớn: “Núi Công Mẫu thường có mây mù, cho nên cư dân sống ven núi thường phải chịu nhiều mưa. Ngoài ra thì khí hậu nông lịch, mưa nắng cũng bình thường như các châu huyện khác trong phủ” [53, tr.623].*

Nguồn nước ở Lộc Bình tương đối dồi dào. Nguồn nước mặt của huyện được chi phối bởi nguồn nước của sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông. Ngoài ra, trong vùng còn có nhiều hồ đập vừa và nhỏ như: Hồ Tà Keo, Bản Chành, Nà Căng; đập Khuôn Van, Nà Phừa, Kéo Lim, Tam Quan.... Mật độ sông suối của huyện là 0,88 km/km<sup>2</sup> và ở khắp các xã trong huyện đều có các con suối lớn, nhỏ chảy quanh các triền khe, chân đồi ven theo các làng, bản, chân ruộng. Sông Kỳ Cùng chảy theo hướng đông nam - tây bắc qua lòng chảo Lộc Bình với chiều dài 40 km được hợp thành bởi ba nhánh sông từ thượng nguồn đổ về. Nhánh thứ nhất bắt nguồn từ Bắc Xa (huyện Đình Lập) chảy qua xã Tĩnh Bắc đến bản Chu (xã Khuất Xá) rồi hợp với nhánh thứ hai. Nhánh này bắt nguồn từ Thông Mìn (Trung Quốc) chảy về bản Thín (xã Tú Mịch). Nhánh thứ ba bắt nguồn từ xã Ái Quốc chảy qua địa phận ba xã Đông Quan, Lợi Bác vào Quan Bản về tới Pác San (Lục Thôn) gặp sông Kỳ Cùng. Ngoài ra, huyện còn có hệ thống sông, suối dày đặc: Sông Tam dài 15 km nằm ở phía Nam của huyện, chảy qua các xã Nam Quan, Ái Quốc, Xuân Dương. Suối Bản Chuối nằm bên tả ngạn sông Kỳ Cùng, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, qua các xã Hiệp Hạ, Xuân Tình, Như Khuê. Suối Mẫu Sơn nằm bên hữu ngạn sông Kỳ Cùng, chảy theo hướng bắc nam qua các xã Yên Khoái, Tú Đoạn. Ngoài ra, còn có hệ thống các con suối nhỏ khác chảy từ thượng nguồn chảy qua các xã rồi từ đó chảy ra sông. Đó là các suối: Khuổi Lầy, Khuổi Tàng, Khuổi Mạn, Khuổi Van, Bản Quang, Bản Ly, Bản Khoai, Long Đầu, Thín, Khuổi Mừng, Như Khuê, Vân Mộng. Nhìn chung, hệ thống sông suối, ao hồ của huyện có nguồn nước khá dồi dào và phân bố tương đối đồng đều đủ để phục vụ sản xuất nông nghiệp và phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân. Đây cũng là một trong những thế mạnh của Lộc Bình trong việc tiến tới xác định phát triển kinh tế thủy sản phù hợp trên địa bàn huyện.

Tài nguyên khoáng sản: Tận dụng sự ưu đãi của tự nhiên, từ sớm người dân Lộc Bình đã tiến hành khai thác khoáng sản: “*Hai xã Suối Lẽ, Đồng Bộc nguyên lúc trước có hai mỏ vàng (ở Na Ba và Đồng Bộc)*” [53, tr.622]. Ngày nay, trên địa bàn huyện Lộc Bình được ghi nhận có nhiều khoáng sản, nhưng có 02 loại chính là than và đất sét cao lanh. Mỏ than Na Dương có trữ lượng than nâu khoảng 100 triệu tấn, trong đó mỏ lộ thiên khoảng 23 triệu tấn. Mỏ than Na Dương đã và đang khai thác phục vụ chủ yếu cho nhà máy nhiệt điện Na Dương. Ngoài ra còn có mỏ than bùn Nà Mò, tuy nhiên trữ lượng thấp nên chưa được khai thác sử dụng. Sét trắng (cao lanh) phân bố ở xã Đông Quan, Tú Đoạn và thị trấn Na Dương với trữ lượng khoảng 60 triệu tấn. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn một lượng nhỏ vàng sa khoáng ở Mẫu Sơn, Đông Quan, Xuân Dương, Hữu Lân. Cát, sỏi xây dựng được khai thác dọc theo sông Kỳ Cùng.

Lộc Bình có tiềm năng về rừng và khai thác lâm sản: Hiện nay diện tích đất lâm nghiệp là: 80.244 ha, trong đó diện tích đất có rừng: 58.584,07 ha (đất rừng sản xuất là 44.295,77 ha chiếm 75,61%, đất rừng phòng hộ là 14.288,3 ha chiếm 24,39%). Diện tích đất chưa có rừng: 21.659,93 ha (trong đó đất chưa có rừng sản xuất 17.738,23 ha, đất chưa có rừng phòng hộ 3.921,7 ha. Độ che phủ rừng hiện nay là 57%) [58, tr.834]. Trên địa bàn huyện Lộc Bình trồng cây Thông Mã Vĩ là chủ yếu, khoảng 30.000 ha, chiếm 51% tổng diện tích đất có rừng, tập trung đều ở tất cả các xã. Ngoài ra, có trên 3.000 ha là rừng trồng Keo và Bạch đàn, còn lại trên 20.000 ha là rừng tự nhiên khoanh nuôi tái sinh chủ yếu là cây Dẻ, Sau Sau, Kháo Ngựa và các loại cây gỗ tạp khác. Diện tích đất rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ lớn hiện nay tập trung nhiều ở xã Hữu Lân.

Có thể nói, Lộc Bình với đất và địa hình có sự phân hóa rõ rệt đã mang lại ưu thế đa dạng trong khả năng khai thác sử dụng vào phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, có điều kiện trồng cây lương thực thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả.

Tài nguyên văn hóa - du lịch cũng được coi là một trong những thế mạnh vốn có của Lộc Bình. Điển hình là khu du lịch nghỉ dưỡng Mẫu Sơn. Núi Mẫu Sơn nổi tiếng với độ cao 1,541 mét so với mực nước biển, được bao bọc xung quanh bởi núi Cha và hơn 80 ngọn “núi con, núi cháu” to nhỏ sum vầy, có cảnh quan tươi đẹp, có

nền nhiệt độ thấp rất phù hợp cho việc phát triển ngành du lịch sinh thái và là nơi nghỉ mát lý tưởng. Trước đây người Pháp đã xây dựng khu nghỉ mát Mẫu Sơn trên đỉnh cao 1.170m, dân địa phương thường gọi là đỉnh “Pà Sấn” hay “cây số 15”. Có đường ô tô từ Bản Tằng (xã Bằng Khánh) nối quốc lộ 4B với khu nghỉ mát dài 15km. Vùng núi Mẫu Sơn có lượng mưa bình quân hằng năm cao trên 2.000mm nên thảm thực vật rừng rất tốt với nhiều loại cây gỗ quý hiếm và độc đáo. Vùng còn có giống đào thơm ngon nổi tiếng khắp cả nước, thường gọi là đào Mẫu Sơn. Vùng núi Mẫu Sơn có dân tộc Dao sinh sống có những hộ sống cao từ 950-1000m, người dân nơi đây có nhiều sắc thái và nét sinh hoạt văn hoá độc đáo, có truyền thống nuôi ong mật, hằng năm thu hàng nghìn lít mật ong phục vụ đời sống của đồng bào và còn là nguồn thu nhập của họ.

Mặt khác, Lộc Bình còn là nơi có nhiều đặc sản nổi tiếng, đây cũng là một trong những thế mạnh tạo điều kiện cho Lộc Bình phát triển mạnh hơn nữa tiềm năng du lịch của huyện nhà. Từ lâu nơi đây đã nổi tiếng với những món ăn nổi tiếng từ chính sản vật của địa phương: *“Núi Công Mẫu có loài ếch hình dạng giống ếch đồng nhưng nhỏ hơn, thường sống trong hang. Loài ếch này thịt ngọt, đem nấu cháo ăn rất ngon, nhưng thể trạng yếu ớt, bắt về nuôi cũng chỉ sống được 1 - 2 ngày”* [19;tr 623]. Tận dụng những lợi thế có sẵn, những năm gần đây người dân nơi đây còn trồng cây chanh rừng, nuôi nấm hương rừng, nuôi gà 6 cựa, cá Hồi... Đặc biệt rượu Mẫu Sơn đã trở thành thương hiệu nổi tiếng và đạt giải thưởng “Sao vàng đất Việt” từ năm 2002. Tỉnh Lạng Sơn đã có Nghị quyết số 42-NQ/TU, ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về phát triển du lịch Khu vực Mẫu Sơn thành điểm du lịch quốc gia. Năm 2013, khu vực Mẫu Sơn được Trung ương trao Bằng công nhận di tích cấp quốc gia. Ngoài ra, Lộc Bình nổi tiếng với loại hình du lịch suối, hồ như: hồ Tà Keo, hồ Phai Sen, đập Khuôn Van, suối Khuổi Lầy, Bản Khiếng, suối Lấp Pịa, suối Long Đầu, suối Nà Miu....

Lộc Bình cũng là nơi có nhiều lễ hội hội độc đáo như lễ hội Đình Vàng Khắc (xã Vân Mộng); Lễ Hội Háng Cáu (xã Đồng Bục); Lễ Hội Háng Đấp (Thị trấn Lộc Bình); Lễ hội Bản Chu (xã Khuất Xá); Lễ hội Dinh Chùa (xã Tú Đoạn), lễ hội lịch sử Đình Pò Khưa... Trong các lễ hội bà con dân tộc Tày, Sán Chỉ trên địa bàn huyện thường hát những điệu Sli, hát Lượn, hát giao duyên làm cho các lễ hội càng trở nên phong phú.

Nhìn chung, những đặc điểm về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý của Lộc Bình tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế về nhiều mặt, đặc biệt là sự phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, bên cạnh đó là tiềm năng lớn về kinh tế du lịch.

## **1.2. Dân cư, dân tộc và các hoạt động kinh tế, văn hóa**

Tổng dân số trên địa bàn huyện Lộc Bình đến hết tháng 9 năm 2015 là 85.729 người, mật độ dân số 86 người/km<sup>2</sup>. Từ bao đời nay, huyện Lộc Bình là địa bàn sinh sống của các dân tộc anh em: Tày, Nùng, Kinh, Dao, Hoa, Sán Chỉ; trong đó dân tộc Tày chiếm 57,46%, dân tộc Nùng 27,41%; dân tộc Kinh 6,62%, dân tộc Dao 4,59%, Sán Chỉ 3,3%, dân tộc Hoa chiếm 0,5%, còn lại các dân tộc khác chiếm 0,12% dân số toàn huyện [58,tr.825].

Người Tày và người Nùng đến sinh cơ lập nghiệp ở Lộc Bình sớm hơn các dân tộc khác. Đây cũng là một trong những lý do khiến cho số lượng dân cư thuộc hai thành phần dân tộc này đông hơn cả ở Lộc Bình. *“Người Tày và người Nùng là những cư dân có chung một nguồn gốc lịch sử, cùng thuộc khối Bách Việt xưa kia. Những người Nùng sống ở Việt Nam trước kia đã hòa vào người Tày”* [27, tr.113]. Có lẽ chính vì thế nên giữa người Nùng và người Tày luôn có nhiều điểm tương đồng trong văn hóa truyền thống, tuy vẫn có một số điểm khác biệt cơ bản.

### *- Dân tộc Nùng*

Lạng Sơn là trung tâm cư trú của người Nùng từ thời vua Hùng dựng nước cho đến ngày nay. Dân tộc Nùng đã sinh sống ở Lạng Sơn từ rất lâu đời, minh chứng trong các truyện cổ, địa danh cùng với các di tích lịch sử văn hóa được lưu giữ cho đến ngày nay đã cho thấy điều đó. *“Người Nùng ở Việt Nam có chung nguồn gốc với người Nùng (nay là dân tộc Choang) ở Quảng Tây - Trung Quốc. Vào cuối thế kỷ I trước Công nguyên, người Nùng đã có mặt ở Việt Nam nhưng thời đó được gọi là người Tày. Những người mang tộc danh Nùng ở Việt Nam hiện nay mới di cư từ nam Trung quốc vào nước ta cách đây khoảng 3 thế kỷ”* [15, tr.10]. Trải qua nhiều thời kỳ khai khẩn, thiên di, định cư đã hình thành nên các bản, làng tập trung đông đúc ở ven sông, ven suối của nhiều xã trong huyện. Người Nùng cư trú ở các thung lũng, lòng chảo, khe dọc thượng nguồn các dòng sông nhằm thuận lợi cho hoạt động kinh tế nông nghiệp. Còn tiểu thương người Nùng vừa buôn bán nhỏ theo chợ phiên lại vừa làm ruộng thì cư trú

các phố chợ, thị trấn, đặc biệt là các phố chợ chạy dọc biên giới Việt - Trung như huyện Lộc Bình. Tỷ lệ cư trú của người Nùng ở Lộc Bình chiếm khoảng 27,6% (năm 1999). Nùng nghĩa là “Nông”, tên một dân tộc xuất phát từ tên một dòng họ, đó là dòng họ Nông, một trong bốn dòng họ đông người, có thế lực lớn nhất là ở vùng Tả, Hữu Giang (miền đất thuộc Cao Bằng và Nam Quảng Tây - Trung Quốc) dưới đời Đường, đó là các họ: Nùng, Hoàng, Chu, Vi thống trị. Người Nùng ở Lạng Sơn chủ yếu là Nùng Phàn Sình, Nùng Inh.

*- Dân tộc Tày*

Là một trong những tộc người bản địa, người Tày sớm định cư ở Lộc Bình. Ngoài ra, còn có một bộ phận là quan lại người Kinh từ miền xuôi được các triều đình phong kiến cử lên theo chế độ phiên thần. Theo sách Thổ ty Lạng Sơn trong lịch sử ghi: *“Gia phả của một số dòng họ thổ ty Lạng Sơn như: dòng họ Nguyễn, họ Vi, họ Hà, họ Nông...ghi rõ: vào năm Thuận Thiên thứ 3 (1431) thủy tổ các dòng họ này là những tướng lĩnh phò vua đi dẹp giặc ở Thái Nguyên, Cao Bằng. Sau khi dẹp giặc xong, họ được nhà vua cử ở lại gìn giữ vùng biên cương Lạng Sơn, được phong đất, lập ấp, làm tịch quán không về quê cũ nữa. Họ là những phiên thần thế tập, cha truyền con nối làm quan cai trị địa phương. Con cháu lâu đời của họ đã Tày hóa”* [18, tr.48]. Hiện nay dân số người Tày chiếm số đông nhất ở Lộc Bình, họ sống thành các bản làng định cư lâu đời. Bản của người Tày thường ở chân núi hay ven suối - nơi có đất đai tương đối bằng phẳng để thuận tiện cho sản xuất và giao thông đi lại. Tên bản thường gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, khúc sông. Họ thích sống thành bản làng đông đúc, mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà, nhiều bản có tới hàng trăm nóc nhà. Bản lớn chia ra nhiều xóm nhỏ. Người Tày có truyền thống trồng lúa nước lâu đời với kỹ thuật thâm canh các biện pháp thủy lợi với nông cụ tiêu biểu là cái cày, theo tiếng Tày - Thái truyền thống gọi cái cày là “Mạc Thay” hay “Thây” rồi biến âm thành Tày hay Thái. Từ thế kỷ XV, người Tày còn được gọi là người Thổ để phân biệt giữa thổ quan địa phương với lưu quan người Kinh từ dưới xuôi lên. Theo đó, “thổ” nghĩa là người bản địa. Quan hệ dòng họ, gia đình của người Tày rất chặt chẽ và hòa thuận. Đứng đầu là một trưởng họ. Ông giữ vai trò lớn trong việc quyết định các công việc của tộc người mình. Gia đình của người Tày là gia đình phụ hệ, nơi lưu



giữ những giá trị văn hóa dân gian đặc sắc trong lễ hội mang tính đặc sắc truyền thống như cưới xin, ma chay, sinh đẻ, hội hè, cúng bái... Đặc biệt là văn học nghệ thuật của người Tày rất phong phú như dân ca, múa rối... thể hiện khả năng sáng tạo của quần chúng. Người Tày cũng như người Nùng còn lưu giữ các giá trị văn hóa dân gian đặc sắc và trong đó mang đậm màu sắc văn hóa Tày - Nùng như lễ hội lòng tòng - lễ hội mang màu sắc đặc trưng của cư dân nông nghiệp, thể hiện khát vọng chinh phục thiên nhiên và mong muốn mùa màng bội thu cho cả một năm trời. Bên cạnh đó, người Tày chiếm 57,5% dân số ở huyện Lộc Bình, người Tày có vai trò lớn trong đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Lộc Bình ngày nay.

#### *- Dân tộc Kinh*

Dân tộc Kinh (người Việt) là dân tộc chiếm đa số ở Việt Nam, khoảng 86,2%. Người Kinh sinh sống trên khắp toàn thể nước Việt Nam nhưng đông nhất vẫn là các vùng đồng bằng và thành thị trong nước. Ở Lạng Sơn có tổng số 124.433 người, chiếm 17,0% dân số toàn tỉnh. Riêng ở Lộc Bình, dân số “người Kinh chiếm 6,2%” [58; tr.834]. Người Kinh sống xem cư với các dân tộc khác trong huyện, chủ yếu tập trung ở các trung tâm huyện lỵ hay trung tâm các xã. Về nguồn gốc, họ từ miền xuôi lên, có bộ phận là những dân nghèo tha phương cầu thực lên miền núi làm ăn lâu đời trở thành dân bản địa như dòng họ Nguyễn, họ Hoàng, họ Lê... Ngoài ra, có bộ phận là quan quân triều đình được phái lên cai trị các địa phương miền núi biên giới theo chính sách lưu quan: “*Nhà vua cử những phiến thân lên trực tiếp cai quản vùng biên viễn quan trọng. Theo Sự tích thổ ty Lạng Sơn thì thổ ty họ Hoàng Đức cũng có nguồn gốc từ người được cử lên Lạng Sơn từ thời nhà Lý*” [18, tr.33].

Đối với dân tộc Kinh, cũng như nhiều các dân tộc khác sinh sống ở Lộc Bình, nền kinh tế chủ đạo, mạnh nhất là nông nghiệp lúa nước. Văn minh lúa nước đã được khai sinh từ ngàn đời xưa và đạt được trình độ nhất định. Con người đã sớm biết đào kênh, mương để giữ nước, quan sát các hiện tượng trăng, sao, mây gió để dự báo thời tiết, tạo nên hiệu quả trong sản xuất. Ngoài nghề nông nghiệp, người Kinh cũng làm một số các nghề khác ví dụ như chăn nuôi gia súc, làm đồ thủ công...

Văn học của người Kinh đã từng tồn tại từ rất lâu và được truyền miệng qua truyền cổ, ca dao, tục ngữ... Nghệ thuật phong phú như ca hát, âm nhạc, điêu khắc, hội họa, múa, diễn xướng... Hàng năm, vào mùa xuân, sau tết Nguyên đán, các làng đều tổ chức hội làng truyền thống cùng với các sinh hoạt cộng đồng.

Người Kinh có tập quán ăn trâu cau, hút thuốc lá, nước vôi, nước chè, hút thuốc Lào, sử dụng các loại cơm, cháo, xôi... Ngoài các giá trị vật chất, người Việt còn có những giá trị tâm linh như việc thờ cúng tổ tiên, giỗ và các ngày lễ Tết. Các tôn giáo phổ biến ở người Kinh như Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Cao Đài...

Về trang phục, dù ở miền Bắc hay Trung, Nam thì người Kinh đều có cách ăn mặc giống nhau. Người Kinh mặc áo ngắn với quần lá tọa ống rộng, quần có thể có cạp hoặc dùng dây rút. Thời xưa, đàn ông để tóc dài, búi tó, hoặc thắt khăn đầu rìu. Vào các dịp lễ hội thì mặc áo dài khăn đóng, áo đơn giản không có hoa văn, chân đi guốc mộc. Phụ nữ Kinh thời xưa ai cũng mặc yếm, váy dài với dùng dây thắt ngang eo. Ngoài ra họ cũng dùng các đồ trang sức truyền thống như trâm, vòng cổ, hoa tai, nhẫn... với kiểu dáng và hoa văn phong phú mang phong cách từng vùng miền. Phụ nữ Nam bộ thường mặc áo bà ba, cổ tròn, sử dụng với khăn trùm đầu.

Theo truyền thống thì người Kinh sống theo làng. Nhiều làng hợp lại thì thành một xã. Mỗi làng có thể có nhiều xóm. Nếu tính ra một thôn của miền Bắc thì bằng với một ấp của miền Nam. Trong các làng và xã đều có quy định mà mọi người đều phải thi hành. Các làng miền Bắc thường được che chắn bằng cách trồng tre hoặc xây công kiên cố. Mỗi làng đều có nơi hội tụ và thờ lạy chung gọi là Thành hoàng làng, được coi là thần bảo hộ của làng. Vào thời xưa thì phụ nữ bị cấm không được đến đình làng.

Phong cách và hình dạng nhà cửa tùy theo từng vùng và miền. Chủ yếu là nhà được xây dựng bằng những vật liệu sẵn có như cỏ khô, rơm rạ, tre nứa. Nhà điển hình là nhà lá 3 gian hoặc 5 gian. Tuy nhiên do điều kiện thời tiết khí hậu nên nhà cửa ở miền trung và miền nam có chút ít khác biệt nhưng nhìn chung vẫn là kết cấu nhà 5 gian. Hiện nay, do nhiều nguyên nhân nên nhà ở đã có sự thay đổi cả về kết cấu và vật liệu xây dựng. Hầu như nhà nào cũng có phòng khách, phòng ngủ, phòng ăn và nhà bếp (đôi khi phòng ăn và nhà bếp là một).

Về hôn nhân gia đình, theo truyền thống thì người đàn ông là trụ cột gia đình. Các con đều lấy họ cha. Dòng họ của bố là "họ nội" còn dòng họ bên mẹ là "họ ngoại". Con trai đầu thường là người được giao cho trọng trách nhiều nhất trong gia đình. Mỗi họ đều có chỗ thờ họ và người trưởng họ sẽ lo việc chung. Cháu trai của đời con trai đầu được gọi là cháu đích tôn. Hôn nhân chỉ được chấp nhận một chồng một vợ. Việc cưới xin thì thường phải đi qua các nghi thức truyền thống của người Việt. Ngoài việc coi trọng sự trinh trắng và đức hạnh của người con gái, người Kinh còn quan tâm đến gia thế của họ, do vậy, cưới xin là chuyện lớn cần có sự cho phép của hai bên gia đình họ hàng, xem có môn đăng hộ đối không mới cho đôi nam nữ kết hôn.

#### *- Dân tộc Dao*

Người Dao là một dân tộc có số dân đứng thứ 9 trong số 54 dân tộc ở Việt Nam, với gần 1 triệu người. Người Dao cư trú tại các bản làng miền rừng núi trải rộng từ phía Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Tuyên Quang,...đến một số tỉnh trung du như: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình. Người Dao có nhiều tên gọi khác nhau như: Mán, Đông, Trại, Diu Miền...và chia ra thành nhiều nhóm khác nhau, với những nét riêng về phong tục tập quán mà biểu hiện rõ rệt nhất là trên trang phục của họ như: Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Thanh Y, Dao Áo dài, Dao Quần Trắng...

Tuy cư trú ở những vùng núi cao xa xôi, còn nhiều khó khăn nhưng đồng bào người Dao có truyền thống văn hóa phong phú và giàu bản sắc. Người Dao sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt trên nương và ruộng nước. Ngoài cấy lúa họ cũng trồng các loại hoa màu để phục vụ cho nhu cầu cuộc sống hàng ngày. Tuy nông cụ thô sơ nhưng theo thời gian, nhờ vào kinh nghiệm và cải tiến, kỹ thuật canh tác đã có nhiều tiến bộ. Một số nghề thủ công đã phát triển như: dệt vải, rèn, mộc, làm giấy, ép dầu... Người Dao cũng nuôi nhiều lợn, gà nhưng chủ yếu để dùng trong những ngày quan trọng như ma chay, cưới hỏi hoặc lễ tết. Nhà của người Dao có 3 loại nhà ở: nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất và nhà đất (nhà trệt). Đàn ông Dao trước đây để tóc dài, búi sau gáy, hoặc để chỏm tóc trên đỉnh đầu. Ngày nay, hầu hết đã cắt tóc ngắn, y phục thường là quần và áo ngắn. Trang phục của nữ thì phong phú hơn, hoa văn đa dạng và màu sắc sặc sỡ.

Người Dao có nhiều tín ngưỡng, một số tục lệ thờ cúng phức tạp và tốn kém, có nhiều nghi lễ như cúng nương, cúng thóc giống, cúng cơm mới, cúng hồn gia súc, lễ cấp sắc... Trong đó, có hai hình thức thờ cúng chính là cúng tổ tiên (Bàn Hồ) và cúng Bàn Vương. Trong cúng tổ tiên, người Dao cúng đến 9 đời, cũng như nhiều dân tộc thiểu số khác, người Dao đặt bàn thờ ở nơi trang trọng nhất trong ngôi nhà. Cúng Bàn Vương là cúng một nhân vật có trong huyền thoại, người Dao tin Bàn Vương có liên quan đến số phận từng gia đình, từng tông tộc, nên có cúng bái thì mọi người trong gia đình mới khoẻ mạnh, gia tộc mới hưng thịnh. Họ khấn chung với tổ tiên vào các dịp lễ tết. Người Dao có quan hệ họ hàng chặt chẽ và xác định rõ vai vế trong dòng họ.

Tết cổ truyền của người Dao diễn ra cùng dịp với Tết Nguyên đán của người Việt nhưng thường sớm hơn nửa tháng và kết thúc tương tự. Vào những ngày giáp tết (tháng 12 Âm lịch), dân bản tập trung tại nhà trường bản hoặc một nhà nào đó thay phiên nhau để cùng tiến hành Tết nhảy - một nét sinh hoạt độc đáo của người Dao, trong đó có kết hợp những loại hình dân gian như nhảy múa, âm nhạc, ngôn ngữ... làm nên vũ điệu mang sắc màu độc đáo của người Dao.

Về trang phục, phụ nữ Dao thường mặc áo, yếm, xà cạp, khăn vấn đầu. Đối với Nam giới thì đơn giản hơn, áo ngắn xẻ ngực, cài 5 cúc trước ngực, quần rộng đũng để thuận tiện cho mọi tư thế cử động. Cả nam, nữ người Dao đều thích dùng trang sức như vòng cổ, vòng chân, vòng tay. Ngoài việc mang ý nghĩa tính thẩm mỹ thì theo người Dao, đeo bạc có thể tránh tà ma, tránh gió và được thần linh phù hộ.

Mặc dù cơ sở kinh tế nhìn chung còn thấp kém nhưng tri thức dân gian của người Dao lại rất phong phú, đặc biệt là y học cổ truyền, người Dao là một phần không thể thiếu trong việc góp phần tạo nên đời sống vật chất và tinh thần phong phú của người dân Lộc Bình.

#### *- Dân tộc Sán Chỉ*

Sán Chỉ là một dân tộc thiểu số có gốc tích ở miền núi phía Tây - Nam tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Người Sán Chỉ di cư vào trung du Bắc Bộ Việt Nam cách đây khoảng 4 thế kỷ, do không chịu được sự chèn ép của người Hán, nên một bộ phận dân tộc Sán Chỉ đã tìm đường di dời xuống phía Nam. Người Sán Chỉ vào Việt Nam theo hai đường: một bộ phận đi theo ngã Lạng Sơn vào cư trú ở các huyện Lộc Bình, Văn Lãng (Lạng Sơn) và huyện Lục Ngạn, Lục Nam (Bắc Giang), một bộ phận khác đi theo đường biển vào cư trú ở tỉnh Quảng Ninh.

Người Sán Chi sống tập trung thành xóm nhỏ ở các vùng núi cao. Nhà sàn 4 mái vững chãi là kiểu dáng nhà ở đặc trưng của họ. Tuy nhiên, nhà ở của người Sán Chi cũng có thay đổi theo từng vùng miền. Ở Lạng Sơn thì người Sán Chi ở nhà sàn. Ngày nay kinh tế, xã hội phát triển, nhà ở của người Sán Chi cũng đã thay đổi cả về chất liệu xây dựng và kiểu dáng. Nhà tranh được thay bằng nhà gạch xây theo kiểu hiện đại. Nhiều hộ gia đình người Sán Chi còn xây nhà cao tầng, mái bê tông kiên cố như của người Kinh.

Người Sán Chi làm ruộng là chính, ngoài ra còn có chăn nuôi và trồng trọt. Đây là nghề chính đem lại thu nhập chủ yếu cho từng gia đình người Sán Chi. Bên cạnh đó, họ có nghề thủ công như làm mộc, đan lát mây tre, rèn. Tuy nhiên, những sản phẩm này chỉ mang tính tự cung, tự cấp trong cộng đồng, chưa trở thành hàng hóa phổ biến.

Trang phục của người Sán Chi do những bàn tay khéo léo của phụ nữ Sán Chi làm ra, đơn giản và không rườm rà như trang phục của người Mông, người Dao, nhưng vẫn có những nét độc đáo riêng biệt. Mặc trang phục truyền thống của dân tộc, phụ nữ Sán Chi phải vấn tóc, đội khăn màu đen và kèm theo các đồ trang sức như: vòng cổ, vòng tay bằng bạc. Mỗi cô gái Sán Chi đều có từ 2 - 3 chiếc thắt lưng làm bằng lụa hoặc nhiễu với nhiều màu sắc khác nhau được các cô khéo léo kết hợp cho phù hợp với trang phục của mình trong những ngày lễ, tết. Trang phục nam của người Sán Chi mộc mạc, đơn giản hơn nhưng vẫn toát lên vẻ đẹp khoẻ khoắn, mạnh mẽ với áo màu chàm, có hai túi rộng; quần dài, cạp chun, ống quần rộng để thuận lợi cho việc leo núi đồi.

Người Sán Chi nổi tiếng yêu ca hát. Những câu dân ca được cộng đồng sáng tác và lưu truyền trên cơ sở nét văn hoá riêng có của dân tộc, những phong tục, tập quán và qua quá trình lao động. Hát dân ca của người Sán Chi gắn liền với tập tục hôn nhân, chúc thọ, mời rượu, đối đáp trao duyên và được trình diễn dưới nhiều hình thức, bối cảnh và không gian khác nhau. Lời ca, tiếng hát với đồng bào Sán Chi chính là món ăn tinh thần không thể thiếu, có tác dụng khích lệ, động viên, giúp con người xích lại gần nhau, yêu quê hương, làng bản của mình hơn.

#### - Dân tộc Hoa

Người Hoa vốn là người Hán di cư vào Việt Nam, “do bất mãn với chế độ cai trị của vua chúa, do chiến tranh, đói khổ kéo dài, người Hoa di chuyển về phía Nam (Việt Nam) để tìm kế sinh nhai, buôn bán” [24; tr.121]. Tuy nhiên, có cả những

đợt nhập cư lớn của người Hoa vào Việt Nam. Đó là vào giữa thế kỷ XVII, nhà Minh sụp đổ, nhà Thanh cai trị Trung Hoa, những đoàn người Hoa đã di cư vào Việt Nam xin tị nạn.

Người Hoa có nhiều người chuyên buôn bán, làm nghề thủ công, đã góp phần tạo nên sự đông đúc, tập nập và phát triển của vùng Chợ Lớn, trở thành trung tâm lớn của Nam Bộ.

Người Hoa ở Lạng Sơn sau nhiều năm định cư đã sống hòa hợp và có nhiều nét tương đồng với cư dân bản địa. Cũng như nhiều dân tộc khác ở Lộc Bình, người Hoa có truyền thống trồng lúa lâu đời, có kinh nghiệm sản xuất, tạo ra được những nông cụ tốt như: cày, bừa dùng đôi trâu kéo, hái gặt lúa, cuốc, thuổng... Ngoài ra, người Hoa còn có nhiều nghề gia truyền của người Hoa đã nổi tiếng từ lâu, đặc biệt là nghề bốc thuốc, chữa bệnh bằng phương pháp châm cứu.

Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau. Trong gia đình người Hoa, chồng (cha) là chủ hộ, chỉ con trai được thừa kế gia tài và con trai cả luôn được phần hơn. Cách đây khoảng 40-50 năm vẫn còn những gia đình lớn có tới 4-5 đời, đông tới vài chục người. Nay họ sống theo từng gia đình nhỏ. Hôn nhân ở người Hoa do cha mẹ quyết định, nạn tảo hôn thường xảy ra. Khi tìm vợ cho con, người Hoa chú trọng đến sự “môn đăng, hộ đối” giữa hai gia đình và sự tương đồng về hoàn cảnh kinh tế cũng như về địa vị xã hội. Việc ma chay theo phong tục Hoa phải trải lần lượt các bước: lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ mở đường cho hồn người chết, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết đến cõi “Tây thiên Phật quốc”, lễ đoạn tang.

Người Hoa thích hát, gồm các chủ đề khá phong phú: tình yêu trai gái, cuộc sống, quê hương, tinh thần đấu tranh... Ca kịch cũng là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật đồng bào ưa chuộng. Nhạc cụ có kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, nã bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục... Ngày tết thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Lễ hội cũng là dịp tổ chức chơi đu, đua thuyền, vật, đánh cờ...

Nhà cổ truyền của người Hoa có những đặc trưng mang dấu ấn của người phương Bắc rất rõ. Kiểu nhà “hình cái án” rất điển hình. Nhà thường năm gian đứng (không có chái). Bộ khung với vì kèo đơn giản, tường xây gạch một rất dày (30 -

40cm), mái lợp ngói âm dương. Mặt bằng sinh hoạt: nhà chính bao giờ cũng thụt vào một chút tạo thành một cái hiên hẹp. Gian chính giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, đồng thời còn là nơi tiếp khách. Các gian bên đều có tường ngăn cách với nhau. Đến nay nhà người Hoa đã có nhiều thay đổi: có một số kiểu nhà là biến dạng của nhà cổ truyền. Nhưng cũng có những kiểu nhà do tiếp thu của người Tày hay người Việt.

Trong cách ăn mặc, đàn ông dùng quần áo như đàn ông Nùng, Dáy, Mông, Dao... Đàn bà mặc quần, áo 5 thân cài cúc vải ở bên nách phải, dài trùm hông, áo cộc tay cũng 5 thân. Các thầy cúng có y phục riêng khi làm lễ. Nón, mũ, ô là các đồ đội trên đầu thông dụng của người Hoa.

Tuy có sự khác biệt nhất định về ngôn ngữ, phong tục tập quán, bản sắc văn hóa... song nhân dân các dân tộc trong huyện sớm có sự hòa hợp, đoàn kết, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau trong đời sống, trong lao động cải tạo, chế ngự thiên nhiên cũng như trong đấu tranh chống giặc bảo vệ xóm làng, quê hương, nơi biên cương đất nước.

Như nhiều huyện khác trong khu vực phía bắc, cơ cấu kinh tế của huyện là nông lâm, thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng. “Năm 1996, tỷ trọng của các ngành này là: nông lâm nghiệp - 65,54%, thương mại - dịch vụ - 23,01%, công nghiệp - xây dựng - 11,45%” [55; tr.831]. Nông lâm nghiệp là ngành chủ lực truyền thống, chiếm 80,2% lao động trong xã hội. Trong đó, nông nghiệp chiếm 78%, lâm nghiệp chiếm 22%. Trong nông nghiệp, trồng trọt chiếm 83,1% với các loại cây trồng chủ yếu như lúa (chiếm gần 70% trong tổng diện tích gieo trồng), sắn, khoai lang, khoai tây... Một số cây lương thực của Lộc Bình hiện nay với chất lượng tốt đã trở thành mặt hàng nổi tiếng cung cấp không chỉ trong huyện mà ở cả các tỉnh xa, như khoai lang, dưa hấu. Khoai màu vàng, bở, ngọt, mỗi năm được trồng từ 500 tới 600 ha, năng suất 45 - 50 tạ/ha. Dưa hấu chiếm một vị trí quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp của Lộc Bình, được nông dân các ven sông Kỳ Cùng trồng trên đất bãi và ruộng, diện tích mỗi năm một tăng, năng suất xấp xỉ 300 tạ/ha. Ngoài ra, các cây gừng, mía, thuốc lá cũng là nguồn thu nhập đáng kể của nông dân. “Chăn nuôi chiếm tỷ trọng thấp, chủ yếu chỉ trong phạm vi hộ gia đình, bình quân mỗi gia đình chăn nuôi từ 10 - 15 con gia cầm các loại, đàn bò của cả huyện có trên 3.000 con, đàn dê hơn 4.000 con” [58; tr.822].

Tính đến 1-10-2003, đàn trâu của huyện có 21.750 con, giảm 1,2% do người dân chuyển dần sang dùng máy cày thay thế. Đàn bò có 4.379 con, tăng 6,5% cùng kỳ năm 2002. Đàn lợn có 41.604 con, tăng 12,9%. Đàn gia cầm có 34 nghìn con, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2002 [58; tr.823]. Vùng chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa với dự án đàn bò ở các xã Hữu Lân, Lợi Bác,... đã phát triển tốt, thích nghi với điều kiện khí hậu, đồi cỏ. Tuy nhiên, quy mô chăn nuôi vẫn chủ yếu theo mô hình kinh tế hộ gia đình, phát triển chưa xứng với tiềm năng vốn có của huyện. Kinh tế vườn những năm gần đây phát triển, trồng các loại cây nhãn, vải, quýt, đào, thay thế dần các loại cây tạp trong mô hình trang trại, có gia đình trồng được hàng chục ha cây ăn quả.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, giao đất, giao rừng, được các hộ gia đình đầu tư tiền của, công sức từng bước khai thác thế mạnh đồi rừng. Trước năm 1995, toàn huyện chỉ có 263 ha cây ăn quả, thì đến hết năm 2003 toàn huyện đã trồng mới 1.103,1 ha, đạt 54,33% mục tiêu đặt ra năm 2005. Diện tích trồng rừng mới đạt 4.332 ha, vượt 25,2% kế hoạch, tăng 91,12% so với năm 2002. Hiện nay, Lộc Bình có trên 36.358,3 ha diện tích trồng cây lâm nghiệp, đưa độ che phủ rừng đạt tỷ lệ 36,4%. Song có lẽ, điểm nhấn của Lộc Bình năm 2004 trên lĩnh vực lâm nghiệp là huyện đã thực hiện tốt dự án trồng rừng nguyên liệu giấy. Do chỉ đạo tốt từ khâu tuyên truyền vận động, chuẩn bị cây con, hiện trường, nên toàn huyện đã trồng được 1.864 ha [58, tr.821]. Kết quả này đã đưa Lộc Bình dẫn đầu khối các huyện tham gia dự án trồng rừng nguyên liệu giấy - một dự án mang tầm chiến lược của tỉnh Lạng Sơn.

Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống ở huyện Lộc Bình có quy mô nhỏ. Các xưởng chế biến lâm sản tập trung chủ yếu ở thị trấn. Bên cạnh đó là các cơ sở chế biến nhựa thông lấy nguồn nguyên liệu từ các xã: Nhượng Bạ, Tam Gia, Tĩnh Bắc... Các cơ sở làm cát, sỏi, lò vôi, ngói, gạch... tập trung dọc ở ven các con sông. Đây là những điều kiện thuận lợi cho Lộc Bình phát triển ngành công nghiệp xây dựng.

Kinh tế thương mại - du lịch của Lộc Bình khá phát triển. Đặc biệt, Lộc Bình có dãy núi Mẫu Sơn với cảnh quan đẹp, nhiệt độ thấp, không khí mát mẻ, trong lành, rất phù hợp với việc phát triển du lịch sinh thái và là nơi nghỉ mát lý tưởng. Tỉnh đã có chủ trương xây dựng nơi đây thành khu du lịch Mẫu Sơn với hệ thống cơ sở hạ tầng



hiện đại có các công trình nhà nghỉ, khách sạn đầy đủ tiện nghi. Ngoài Mẫu Sơn, Lộc Bình còn có nhiều điểm du lịch khác như: đập Khuổi Van, hồ Tà Keo, suối Long Đầu, hồ Nà Cáy... Những đập nước trong, rộng có các đôi thông cao xanh rất thích hợp với những tuyến du lịch đưa du khách gần với thiên nhiên. Lộc Bình còn có những đặc sản địa phương nổi tiếng từ lâu: đào Mẫu Sơn, ếch hương Mẫu Sơn, rượu Mẫu Sơn,... Đó là những tiền đề hết sức cơ bản để đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch, thương mại. Hiện nay, ngoài khu linh địa người Tày cổ ở núi Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình còn có di chỉ cổ Na Dương. Đó là những tiềm năng rất lớn về du lịch tổng hợp. Từ việc tham quan rừng cây hoá thạch du khách sẽ vào hồ Tà Keo, bơi thuyền trên hồ rộng 37 ha và tận hưởng những ngọn gió mát lành từ những đôi thông xanh cao vút. Ngoài ra, du khách còn được thăm cửa khẩu quốc gia Chi Ma; tham quan những khu nhà trình tường cổ xưa với những kiến trúc độc đáo ở xã Yên Khoái, Hữu Khánh của người dân tộc Nùng Lộc Bình; lên đầu nguồn suối Long Đầu để tâm hồn thư thái cùng thiên nhiên, đất trời. Sức hấp dẫn của khu vực này có thể giữ chân du khách tham quan đến 2 ngày. Đặc biệt, khi hệ thống giao thông được kiện toàn và nâng cấp, con đường xuất nhập khẩu qua Quảng Ninh được khơi thông. Giao thông của một số tỉnh miền núi phía Bắc như: Bắc Kạn, Cao Bằng,... sẽ qua con đường này, đó là tiền đề phát triển cho các huyện của Lạng Sơn, trong đó có huyện Lộc Bình, sẽ là điều kiện tốt để phát triển du lịch và dịch vụ. Tuy nhiên, hiện nay, trừ khu vực Mẫu Sơn, du lịch Lộc Bình vẫn chỉ ở dạng tiềm năng chưa được khai thác hiệu quả. Để tạo động lực cho các thành phần kinh tế tích cực tham gia xây dựng ngành du lịch địa phương phát triển, cần có một cơ chế, chính sách ưu đãi nhất định để kêu gọi sự đầu tư nhằm biến những tiềm năng du lịch đó thành hiện thực.

Có thể nói, do hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế, trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, kinh tế huyện Lộc Bình đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá nhờ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tích cực, tạo tiền đề phát triển các ngành kinh tế khác và đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện.

### **1.3. Địa danh và sự thay đổi địa giới hành chính qua các thời kỳ lịch sử**

Châu Lộc Bình nói riêng và tỉnh Lạng Sơn nói chung đã có nhiều lần thay đổi tên gọi cũng như địa giới hành chính để phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển cũng như phần nào bộc lộ nên những đặc điểm riêng của thời kỳ lịch sử đó.

Thời Hùng Vương, Lạng Sơn có tên là Lục Hải (tức Lục Châu, tên châu thời nhà Đường, thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay), bây giờ là vùng rừng núi rậm rạp, dân cư thưa thớt, chưa có sự thông thương qua lại, gần như là một vùng đất tách biệt với khu vực đồng bằng sông Hồng. Thất bại của An Dương Vương, Âu Lạc rơi vào sự phụ thuộc của các triều đại phong kiến phương Bắc, Lạng Sơn cũng trải qua giai đoạn với nhiều sự thay đổi hành chính và tên gọi khác nhau. Thời Tần thuộc Tượng Quận, đến đời Hán thì thuộc quận Giao Chỉ, đời Đường thuộc châu Giao. Đến đầu đời nhà Trần, vào năm Quang Thái thứ 10 (1397), mới có tên là Lạng Sơn trấn. Sang đầu thế kỉ XV, nhà Minh xâm lược và thôn tính toàn bộ nước ta. Tháng 6 năm 1407, nhà Minh lập ra 15 phủ gồm 36 châu và 181 huyện, trong đó có 5 châu trực thuộc thẳng vào quận gồm 29 huyện, Lạng Sơn lúc đó có tên là phủ Lạng Sơn. Năm 1469, niên hiệu Thuận Quang thứ 10, nhà Lê đặt Lạng Sơn là Lạng Sơn thừa tuyên. Bản đồ niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) gọi là Lạng Sơn xứ. Thời Nguyễn một lần nữa các địa danh, địa giới lại được thay đổi. Niên hiệu Gia Long nguyên niên (1802) vẫn để nguyên tên trấn như trước (tức Lạng Sơn trấn) nhưng đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) phân hạt đổi thành tỉnh Lạng Sơn [58, tr. 3-4].

Đối với châu Lộc Bình, từ xưa đến nay đã trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi khác nhau: Tân Yên, Như Ngao, Đơn Ba, Lộc Châu, Tây Bình châu. “*Đây là xứ sở của người Tày, từ thế kỷ XI gọi là huyện Đơn Ba. Năm 1490, địa hạt này gọi là châu Lộc Bình thuộc phủ Tràng Khánh*” [58; tr.827]. Vào thời nhà Hồ, châu Lộc Bình bị cho là đất của nhà Minh. “*Sử ta chép: châu Lộc tức châu Lộc Bình, bây giờ Hoàng Quảng Thành, thổ quan phủ Tư Minh tỉnh Quảng Tây nói, châu Lộc nguyên là đất cũ của bản phủ, nhà Minh bèn sai người cắt đất trả lại, Hồ Quý Ly sai hành nhân là Hoàng Hối Khanh làm cát địa sứ. Hối Khanh đem 59 thôn ở Cổ Lâu trả cho nhà Minh. Quý Ly quả trách Hối Khanh về việc trả đất quá nhiều, ra mật lệnh dùng thuốc độc giết chết*” [35, tr. 426].

Thời thuộc Minh, Lộc Bình thuộc đất châu Tây Bình và Lộc Châu. Đến năm Hồng Đức thứ 20 (1490) chính thức có tên gọi đơn vị hành chính Lộc Bình thuộc phủ Tràng Khánh. Đến đời Tây Sơn, vì kiêng chữ Bình (tên húy của vua Quang Trung) nên đổi là Lộc Bằng.

Đến đầu triều Nguyễn (1802) đổi lại tên là Lộc Bình. Thời vua Tự Đức đã tách một phần phía bắc để lập ra Cao Lộc. Những đời sau đến thời Đồng Khánh không thay đổi. Theo sách *Địa danh làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (các tỉnh Hà Tĩnh trở ra)* được biên soạn vào giữa đời vua Gia Long (năm 1810 đến 1819) châu Lộc Bình gồm có 7 tổng: “*Tổng Cẩm Đoàn có 3 xã: Cẩm Đoàn, Tĩnh Gia, Tam Lộng; Tổng Khuất Xá có 3 xã: Khuất Xá, Yên Khoái, Cẩm Hoa; Tổng Đồng Bục có 4 trang: Đồng Bục, Lục Thôn, Hữu Khánh, Thạch Thiết; Tổng Hoài Viễn có 6 trang: Hoài Viễn, Xuân Lệ, Bình Đăng, Bắc Nga, Hoàng Lâm, Như Ngao; Tổng Vân Mộng có 4 trang: Vân Mộng, Xuân Tình, Tân Ngọc, Xuân Mãn; Tổng Trinh Nữ có 5 trang: Trinh Nữ, Vô Thôn, Lộc Dương, Kim Lũ, Quảng Trừ; Tổng Cao Lâu có 5 xã: Cao Lâu, Xuất Lễ, Hải Yến, Lộc An, Tây Bình*” [62, tr.92].

“*Các phố khách: phố Ngao Thị, phố Nà Phja, phố Khanh Vận, phố Nà Bục, phố Đồng Bục, phố Rinh Chúa, phố Yên Khoái, phố Khuất Xá*” [62;tr. 92].

Nay là đất của hai huyện Lộc Bình và Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn.

### **Tiểu kết chương 1**

Là một vùng đất đai rộng lớn, tuy đồi núi chiếm tới  $\frac{3}{4}$  diện tích tự nhiên nhưng với hệ thống sông suối dày đặc đã đảm bảo nguồn nước tưới cho ruộng đất ở Lộc Bình trong sản xuất nông nghiệp. Không những vậy, khí hậu mát mẻ, thuận lợi, là nơi có nhiều tài nguyên khoáng sản và những tiềm năng lớn về văn hóa, du lịch, tạo điều kiện cho Lộc Bình có những bước phát triển đáng kể. Lộc Bình sớm trở thành vùng đất quần tụ sinh sống của nhiều dân tộc anh em. Mặc dù có nguồn gốc khác nhau, đến Lộc Bình sinh sống ở những thời điểm khác nhau và khác biệt trong phong tục tập quán nhưng các dân tộc đã cùng nhau tạo nên một cộng đồng đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ nhau làm nên một hình ảnh chung về nhân dân Lộc Bình. Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, Lộc Bình đã có những tên gọi khác nhau theo từng thời kỳ nhưng trong quá trình tồn tại và phát triển, Lộc Bình đã chứng tỏ là một địa phương có vai trò quan trọng đóng góp chung và sự phát triển kinh tế, văn hóa của tỉnh Lạng Sơn nói riêng và các tỉnh phía Đông Bắc Tổ quốc nói chung. Đó là những nỗ lực không ngừng của nhân dân Lộc Bình từ trong lịch sử cho đến nay.

## Chương 2

### KINH TẾ CHÂU LỘC BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

#### 2.1. Chế độ sở hữu ruộng đất

##### 2.1.1. Tình hình sở hữu ruộng đất châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Nhà Nguyễn nói riêng và trong thời kỳ phong kiến nói chung, kinh tế nông nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của đất nước, theo đó tình hình sở hữu ruộng đất đã góp phần không nhỏ tạo nên diện mạo của kinh tế - xã hội mỗi vùng, miền trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Nửa đầu thế kỉ XIX nhằm xác nhận quyền sở hữu tuyệt đối của nhà nước đối với ruộng đất, nhà Nguyễn đã cho lập địa bạ các địa phương trong cả nước để quản lý chặt chẽ hơn vấn đề ruộng đất: *“Có nhiều loại văn bản quản lý đất đai nhưng địa bạ ở các xã thôn là loại văn bản có tính pháp lý cao nhất vì được lập theo sự chỉ đạo của nhà nước, việc khám đạc cũng được thực hiện dưới sự tổ chức và giám sát trực tiếp của nhà nước”* [47, tr.6]. Đa số các địa bạ hiện được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội và Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, trong đó địa bạ dưới thời nhà Nguyễn chiếm 98,3%. Vì *“địa bạ là một nguồn tư liệu cực kỳ phong phú để nghiên cứu chế độ sở hữu ruộng đất, hình thái nông nghiệp, kết cấu kinh tế, xã hội và nhiều mặt của đời sống văn hóa”* [47, tr.15] nên việc tìm tòi, sưu tầm và nghiên cứu địa bạ ngày càng có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt góp phần thiết thực trong việc làm sáng tỏ một số vấn đề cơ bản của lịch sử địa phương. Để làm rõ hơn chế độ sở hữu ruộng đất ở châu Lộc Bình nửa đầu thế kỷ XIX, chúng tôi dựa vào nguồn tư liệu địa bạ có niên đại Gia Long 4 năm 1805 với 10 địa bạ và Minh Mệnh 21 năm 1840 với 8 địa bạ, tổng cộng có 18 địa bạ. Các địa bạ có niên đại như trên đều là bản chính, hiện được lưu lại tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội.

Theo số liệu địa bạ Gia Long 4 (1804), các loại ruộng đất có ở châu Lộc Bình như sau:

Nhìn vào các bảng thống kê 2.1. nêu trên ta có thể thấy, tình hình sở hữu ruộng đất châu Lộc Bình ở nửa đầu thế kỉ XIX là hoàn toàn chỉ có tư điền chứ không có công điền. Ruộng đất thuộc sở hữu của Nhà nước không hề có.

**Bảng 2.1: Thống kê tình hình ruộng đất của châu Lộc Bình  
theo địa bạ Gia Long 4 (1805)**

*Đơn vị tính: Mẫu. sào. thước. tấc (m.s.th.t)*

TT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t)	Tur điền (m.s.th.t)	Loại 1 (m.s.th.t)	Loại 2 (m.s.th.t)	Loại 3 (m.s.th.t)
1	Khuất Xá (1)	Khuất Xá	70.1.0.0	70.1.0.0	10.8.14.0	27.0.7.0	32.1.9.0
2	Vân Mộng (4)	Bản Lộc	11.9.12.0	11.9.12.0	3.3.5.0	3.3.2.0	5.3.5.0
		Vân Mộng	28.2.7.5	28.2.7.5	10.2.0.0	9.3.0.0	8.7.7.5
		Xuân Tình	24.9.10.5	24.9.10.5	8.5.9.4	7.5.4.6	8.8.11.5
		Xuân Mãn	12.3.7.5	12.3.7.5	4.5.9.5	2.6.5.0	5.1.8.0
3	Cao Lâu (1)	Lộc Yên	25.4.6.0	25.4.6.0	5.0.0.0	8.1.6.0	12.3.0.0
4	Đồng Bộc (3)	Lục Thôn	30.4.1.5	30.4.1.5	9.2.5.7	10.4.5.0	10.7.5.8
		Hữu Khánh	7.9.5.5	7.9.5.5	3.5.2.2	2.2.1.1	2.2.2.2
		Đồng Bộc	30.9.1.5	30.9.1.5	10.5.1.0	10.5.1.0	10.2.10.5
5	Tú Đoạn (1)	Tú Đoạn	255.2.13.5	255.2.13.5	60.5.0.0	57.0.0.0	137.7.13.5
Tổng cộng 10 xã, thôn			497.6.5.5	497.6.5.5	126.3.1.8	137.7.5.7	233.5.13.0

*(Nguồn: Theo thống kê 10 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1805)*

Như vậy, Lộc Bình cũng nằm trong bối cảnh chung về tư hữu ruộng đất như những địa phương khác ở nước ta vào đầu thế kỉ XIX. Theo sách *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp soạn khoảng những năm 1820-1843, vào đầu thế kỷ XIX, trên toàn quốc các loại ruộng đất công còn 580.363 mẫu, chiếm 17,08% tổng diện tích [57, tr.422], bao gồm một bộ phận do nhà nước trực tiếp quản lý, còn lại chủ yếu là ruộng đất công của các làng xã. Ở Bắc Kỳ nhiều xã không có ruộng hoặc rất ít ruộng, hàng loạt nông dân đi phiêu tán, số ít trông chờ vào ruộng công ít ỏi: “*Thừa Thiên, Quảng Trị thì ruộng công nhiều hơn ruộng tư, Quảng Bình thì công tư bằng nhau, còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều mà ruộng công ít*” [44, tr. 336]. Trước tình hình đó, vào năm 1804, Gia Long chính thức ban hành phép quân điền, quy định cụ thể các đối tượng được nhận ruộng và khẩu phần tương ứng với từng đối tượng đó: quan lại văn võ từ tản giai tòng cửu phẩm

đến chánh nhất phẩm được nhận từ 8 đến 18 phần; binh lính các hạng được nhận từ 7 đến 9 phần; dân đinh được nhận 6,5 phần; dân đinh già ốm, lão nhiều cổ cùng, tiểu nhiều, nhiều tật, tàn phế được nhận 4 phần; trẻ mồ côi, đàn bà goá được nhận 3 phần. Về nội dung, không có khác biệt lớn giữa phép quân điền Gia Long với phép quân điền các thời kỳ trước. Quan lại và binh lính vẫn là những đối tượng được ưu đãi. Thay đổi lớn nhất trong phép quân điền Gia Long là rút ngắn thời hạn chia lại ruộng từ sáu năm xuống còn ba năm. Mục đích của thay đổi này là nhằm tăng cường kiểm soát của nhà nước, hạn chế tư hữu hóa. Trên thực tế, hiệu quả mà chính sách quân điền mang lại không cao do ruộng công có quá ít: “*Nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác thì các hạng ruộng công có không mấy*” [8, tr.70]. Lộc Bình vào đầu thế kỷ XIX cũng không nằm ngoài bối cảnh ấy. Mức độ tập trung ruộng đất ở đây chưa thật sự cao, chủ yếu vẫn là tình trạng sở hữu nhỏ, manh mún trên số đông chủ sở hữu và dàn trải trên toàn châu. Tập trung nhiều nhất là ở xã Tú Đoạn với diện tích là 255.2.13.5. Sau đó đến các xã Khuất Xá (70.1.0.0), Đồng Bộc (30.9.1.5), Lục Thôn (30.4.1.5). Ít nhất là xã Hữu Khánh chỉ với diện tích là 7.9.5.5.

**Bảng 2.2: Thống kê quy mô của chủ sở hữu ruộng đất của 10 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805)**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

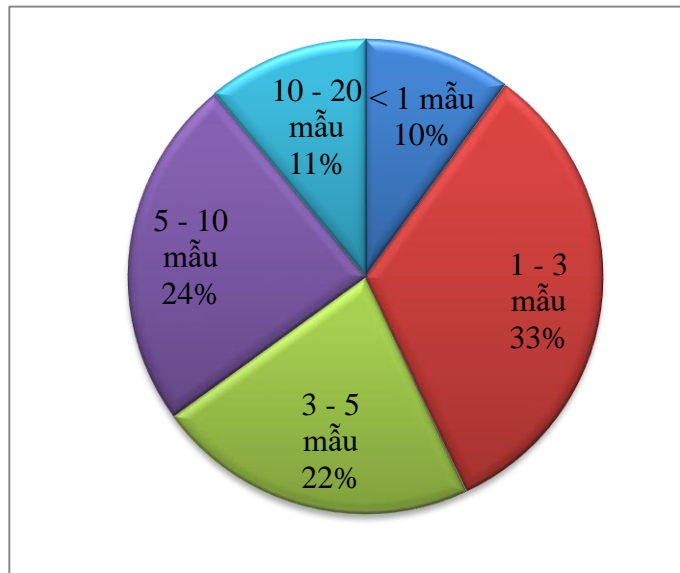
TT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Quy mô của chủ sở hữu				
			Dưới 30 mẫu	30 đến 50 mẫu	50 đến 100 mẫu	100 đến 200 mẫu	200 đến 300 mẫu
1	Khuất Xá (1)	Khuất Xá			1		
2	Vân Mộng (4)	Bản Lộc	1				
		Vân Mộng	1				
		Xuân Tình	1				
		Xuân Mãn	1				
3	Cao Lâu (1)	Lộc Yên	1				
4	Đồng Bộc (3)	Lục Thôn		1			
		Hữu Khánh	1				
		Đồng Bộc		1			
5	Tú Đoạn (1)	Tú Đoạn					1
Tổng cộng 10 xã thôn = 100%			6 = 60%	2 = 20%	1 = 10%		1 = 10%

*(Nguồn: Theo thống kê 10 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1805)*

Theo thống kê ở bảng 2.2, mức độ tập trung ruộng lớn tập trung ở xã có diện tích sở hữu lớn như Tú Đoạn: từ 200 đến 300 mẫu nhưng số chủ sở hữu chỉ có 1 chủ người. Xã Khuất Xá cũng chỉ có 1 người sở hữu từ 50 -100 mẫu, chiếm 10 % trong tổng cộng 10 xã, thôn. Số chủ sở hữu nhiều nhất ở quy mô dưới 30 mẫu, chiếm tỉ lệ nhiều nhất lên tới 60%. Diện tích từ 100 đến 200 mẫu hoàn toàn không có chủ nào.

Về quy mô sở hữu ruộng đất theo đầu chủ ở 10 xã thôn này cũng không cao. Có 100 chủ sở hữu ruộng dưới 1 mẫu với diện tích là 48.5.1.5, chiếm 10% tổng diện tích sở hữu. Số chủ sở hữu từ 1 đến 3 mẫu là 100 chủ với 166.2.2.8, chiếm tỷ lệ cao nhất: 33%. Sở hữu từ 3 đến 5 mẫu chỉ có 36 chủ với 135.1.12.7, chiếm 27%. Từ 5 đến 10 mẫu có 15 chủ sở hữu với 105.7.3.5, chiếm 21%. Ít nhất là sở hữu từ 10 đến 20 mẫu chỉ có 3 chủ với 42.0.0.0, chiếm chỉ 9%. Minh họa quy mô sở hữu ruộng đất tư theo số chủ ở 10 xã thôn như biểu đồ sau:

*Đơn vị tính: 100%*



**Biểu đồ 2.1: Thống kê quy mô sở hữu ruộng đất tư theo đầu chủ ở 10 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805)**

*(Nguồn: Theo thống kê 10 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1805)*

**Về chất lượng đất đai**, qua thống kê ở 10 đơn vị địa bạ, chất lượng ruộng đất được chia làm ba loại: Nhất đẳng, nhị đẳng và tam đẳng. Trong đó, nhiều nhất là loại ruộng thứ ba: 233.5.13.0, chiếm 46,9%; loại thứ hai chiếm 27,7% với 137.7.5.7 và ít nhất là ruộng loại 1 (nhất đẳng) với 126.3.1.8, chiếm 25,4%.

**Quy mô sở hữu ruộng đất theo nhóm họ**

**Bảng 2.3: Sự phân bố ruộng tư theo nhóm họ của 10 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805)**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

STT	Họ	Số chủ		Diện tích		Bình quân sở hữu
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	
1	Lý	11	4,3%	25.5.14.5	5,1%	2.3.4.0
2	Hoàng	72	28,4%	107.8.3.4	21,6%	1.4.14.6
3	Nông	18	7,2%	44.8.13.0	9,1%	2.4.14.0
4	Cao	17	6,7%	67.8.10.0	13,7%	3.9.13.8
5	Dương	7	2,7%	5.1.0.0	1,0%	0.7.4.2
6	Lâm	2	0,8%	2.4.0.0	0,6%	1.2.0.0
7	Nguyễn	17	6,7%	27.6.1.7	5,4%	1.6.3.6
8	Hồ	8	3,1%	25.0.7.2	5,0%	3.1.4.6
9	Lãnh	9	3,5%	19.2.8.0	3,8%	2.1.5.8
10	Lộc	13	5,1%	26.4.5.8	5,2%	2.0.5.0
11	Chu	12	4,7%	30.3.2.8	6,0%	2.5.3.9
12	Ngô	32	12,6%	48.7.6.8	9,7%	1.5.3.4
13	Đình	2	0,8%	9.2.5.0	1,8%	4.6.2.5
14	Lê	2	0,8%	13.7.0.0	2,8%	6.8.7.5
15	Hà	14	5,5%	22.8.11.3	4,6%	1.6.5.1
16	Đoàn	1	0,4%	1.1.5.0	0,2%	1.1.5.0
17	Phạm	2	0,8%	1.0.0.0	0,2%	0.5.0.0
18	Trần	1	0,4%	2.4.0.0	0,4%	2.4.0.0
19	Hạ	2	0,8%	0.4.14.0	0,1%	0.2.7.0
20	Hứa	1	0,4%	1.0.5.0	0,2%	1.0.5.0
21	Lãng	4	1,5%	6.3.2.0	1,4%	1.5.11.7
22	Tô	1	0,4%	1.0.0.0	0,2%	1.0.0.0
23	Xích	1	0,4%	1.1.0.0	0,2%	1.1.0.0
24	Lâm	1	0,4%	1.5.0.0	0,3%	1.5.0.0
25	Phương	2	0,8%	0.7.3.0	0,2%	0.3.9.0
26	Triệu	2	0,8%	5.7.10.0	1,2%	2.8.12.5
Tổng cộng		254	100%	497.6.5.5	100%	1.9.8.8

*(Nguồn: Theo thống kê 10 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1805)*



Qua bảng thống kê trên, chúng ta có thể thấy, Lộc Bình tồn tại nhiều nhóm họ khác nhau. Điều này có thể khẳng định đã có một lượng lớn dân cư di dân từ nơi khác tới Lộc Bình làm ăn và sinh sống ở địa phương này. Qua khảo sát 10 tập địa bạ, tác giả nhận thấy châu Lộc Bình thời Gia Long 4 (1804) có tất cả 26 nhóm họ. Nhóm họ và diện tích ruộng đất sở hữu của từng nhóm họ là nguồn tư liệu quý báu và quan trọng để nghiên cứu về vấn đề dòng họ. Nhưng chỉ với thông tin trong địa bạ chưa đủ bằng chứng thuyết phục để khẳng định những chủ mang họ giống nhau là cùng một dòng họ theo huyết thống nên thống kê trên chỉ mới thống kê những chủ có họ cùng tên mà thôi. Qua kết quả thống kê cho thấy sự phân bố ruộng đất tư giữa các nhóm họ là không đồng đều. Họ Hoàng có số lượng đông nhất (72 chủ), tiếp đến là họ Ngô (32 chủ), họ Nông (18 chủ) và họ Nguyễn, họ Cao (17 chủ). Sở hữu diện tích ruộng đất nhiều nhất là họ Hoàng (107.8.3.4), Cao (67.8.10.0) và họ Nông (44.8.13.0), Tuy nhiên, khi tính ra sở hữu bình quân, sở hữu ruộng đất tư nhiều nhất lại không rơi vào những nhóm họ có số lượng chủ đông như Hoàng, Ngô, Nông... mà ruộng đất tư lại bị chiếm hữu nhiều hơn bởi những nhóm họ có số lượng chủ ít như: Lê (2 chủ, sở hữu bình quân là 6.8.7.5), Đình (2 chủ, sở hữu bình quân 4.6.2.5), và Hồ (8 chủ, bình quân sở hữu 3.1.4.6). Có duy nhất họ Cao, với số lượng chủ tương đối (17 chủ), sở hữu bình quân khá cao: 3.9.13.8. Như vậy, những dòng họ có nhiều chủ sở hữu nêu trên phải là những dòng họ có vị trí và vai trò lớn trong đời sống chính trị ở đây. Theo sách *Thổ ty Lạng Sơn trong lịch sử* thì cả họ Hoàng và họ Nông đều là những phiên thần được triều đình Lý, Trần, Lê cử lên cai trị vùng biên viễn quan trọng này, giúp nhà nước kiểm soát chặt chẽ hơn các vùng núi, biên giới và dân tộc. Các phiên thần không những có công cai quản vùng đất biên giới mà còn góp sức lớn cho triều đình trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Sách *Sự tích thổ ty Lạng Sơn* viết: “Đến đời nhà Trần lại có hai chi họ là Lương, họ Hoàng từ trung châu lên hợp lực với họ Bé là tù trưởng nổi đời ở bản hạt, tự xưng là hùng trưởng, làm quan to nhất là Lương Uất, Bé Thuấn, công danh sự nghiệp hai ông này rõ rệt, được triều đình phong chức tước cho và thổ tù họ Lương” [18, tr.108], vừa có vai trò chính trị trong lịch sử, những dòng họ này đồng thời cũng là bộ phận có thế lực về kinh tế, nắm trong tay nhiều ruộng đất tư.

### Mức sở hữu của chủ nữ, phụ canh

Việt Nam vào nửa đầu thế kỉ XIX, khi mà chế độ phong kiến vẫn đang giữ địa vị thống trị, tư tưởng “trọng nam kinh nữ” còn rất nặng nề, thì việc phụ nữ đứng tên sở hữu ruộng đất tư là điều đã từng diễn ra ở một số địa phương, tuy số chủ nữ không nhiều và châu Lộc Bình cũng vậy. Dưới đây là bảng thống kê về quy mô sở hữu ruộng đất tư theo giới tính của châu Lộc Bình vào những năm đầu thế kỉ XIX:

**Bảng 2.4: Quy mô sở hữu ruộng đất tư theo giới tính của Châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805)**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Quy mô sở hữu	Nam		Nữ		
	Số người	Tỷ lệ (100%)	Số người	Tỷ lệ (100%)	Tỷ số nữ trong từng lớp sở hữu
< 1 mẫu	99	39%	1	0,4%	1%
1 - 3 mẫu	99	39%	1	0,4%	1%
3 - 5 mẫu	35	13,7%	1	0,4%	2,9%
5 - 10 mẫu	15	5,9%			
10 - 20 mẫu	3	1,2%			
Tổng cộng	251	98%	3	1,2%	1,2%

*(Nguồn: Theo thống kê 10 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1805)*

Qua bảng thống kê cho thấy, hiện tượng phụ nữ đứng tên chủ ruộng tại châu Lộc Bình vào nửa đầu thế kỉ XIX không nhiều. Trong tổng số 254 chủ ruộng ở Lộc bình bấy giờ chỉ có 3 người là nữ, sở hữu chủ yếu là những loại ruộng dưới 5 mẫu. Nhưng có một điều đặc biệt là tuy số lượng ít, diện tích sở hữu ruộng đất thấp (5.8.0.0) nhưng khả năng tập trung ruộng đất bình quân một chủ lại tương đối cao (1.9.5.0), xấp xỉ bình quân sở hữu của 1 chủ nam (1.9.8.9). Điều này đã phần nào phản ánh lên vị trí và vai trò của số ít những người phụ nữ đặc biệt này nhất là trong bối cảnh xã hội phong kiến còn có những tư tưởng hạn hẹp về vị trí đối với phụ nữ.

**Bảng 2.5: Thống kê ruộng tư của chủ phụ canh ở châu Lộc Bình  
theo địa bạ Gia Long 4 (1805)**

*Đơn vị tính : Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

STT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Số chủ	Tỷ lệ	Diện tích sở hữu của xã (m.s.th.t)	Diện tích sở hữu của các chủ phụ canh (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
1	Khuất Xá (1)	Khuất Xá	1/34	= 3%	70.1.0.0	1.3.8.0	= 2%
2	Vân Mộng (4)	Bản Lộc	13/18	= 72%	11.9.12.0	6.0.5.0	= 54%
		Vân Mộng	0/15		28.2.7.5		
		Xuân Tình	0/22		24.9.10.5		
		Xuân Mãn	7/20	= 35%	12.3.7.5	4.0.8.0	= 28%
3	Cao Lâu (1)	Lộc Yên	0/25		25.4.6.0		
4	Đồng Bộc (3)	Lục Thôn	0/13		30.4.1.5		
		Hữu Khánh	0/9		7.9.5.5		
		Đồng Bộc	0/39		30.9.1.5		
5	Tú Đoạn (1)	Tú Đoạn	1/59	= 2%	30.9.1.5	30.9.1.5	= 3%
<b>Tổng cộng 10 xã, thôn</b>			<b>22/254</b>	<b>= 9%</b>	<b>497.6.5.5</b>	<b>19.3.6.0</b>	<b>= 4%</b>

*Nguồn: Theo thống kê 10 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1805)*

Như vậy, ruộng phụ canh thời kỳ này là rất ít. Trong tổng số 10 xã thôn chỉ có 4 xã có phụ canh, tập trung ở các xã Khuất Xá, Bản Lộc, Xuân Mãn và Tú Đoạn. Số chủ đứng ra phụ canh cũng không nhiều: xã Khuất Xá và xã Tú Đoạn chỉ có 1 chủ, xã Xuân Mãn có 7 chủ, chỉ có Bản Lộc nhiều nhất: 13 chủ. Vì vậy, diện tích phụ

canh trong tổng số ruộng tư ở Lộc Bình thời kỳ này cũng rất ít, chiếm tỷ lệ nhỏ, không đáng kể (4%).

**Bảng 2.6: Tình hình sở hữu ruộng đất tư của chức sắc ở 10 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Gia Long 4 (1805)**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc(m.s.th.t)*

Chức vị	Số lượng	Không có ruộng	< 1 mẫu	1 - 3 mẫu	3 - 5 mẫu	5 - 10 mẫu	10 - 20 mẫu
Sắc mục	13	3 (=7,7%)	2 (=5,1%)	6 (=15,3%)	1 (=2,6%)		1 (=2,6%)
Xã trưởng	10		3 (=7,7%)	3 (=7,7%)	3 (=7,6%)	1 (=2,6%)	
Thôn trưởng	11		2 (=5,1%)	8 (=20,5%)	1 (=2,6%)		
Khán thủ	4	2 (=5,1%)		1 (=2,6%)	1 (=2,6%)		
Trại trưởng	1	1 (=2,6%)					
Tổng số	39 = 100%	6 (=15,4%)	7 (=17,9%)	18 (=46,1%)	6 (=15,4%)	1 (=2,6%)	1 (=2,6%)

*(Nguồn: Theo thống kê 10 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1805)*

Chức sắc là bộ phận quyền thế ở làng xã, có địa vị chính trị và tiềm lực kinh tế. Tổng diện tích sở hữu của chức sắc là 77.5.5.9, bình quân sở hữu tương đối cao (2.3.7.4). Tuy nhiên, không phải toàn bộ chức sắc đều có thể lực kinh tế, bằng chứng là có những vị không có tên trong danh sách chủ ruộng của làng, tức là không có ruộng đất tư hữu. Xét trong 39 vị chức sắc của 10 xã thôn, có đến 6 vị không có ruộng tư hữu (chiếm 15,4%). Bình quân sở hữu ruộng đất tư lớn nhất nằm trong tay sắc mục và xã trưởng. Bình quân sở hữu của sắc mục là 2.9.14.2 nhưng cũng có đến 3 sắc mục không có ruộng. Xã trưởng có bình quân sở hữu là 2.5.9.6 và không có xã trưởng nào là không có ruộng. Điều này phần nào phản ánh vai trò và vị trí của xã trưởng trong quản lý làng xã. Xã trưởng được làng xã bầu lên theo nguyên tắc dân chủ, kèm theo một số điều kiện nhất định: “*Người được bầu làm xã trưởng phải có một số tài sản nhất định và phải có đức tính siêng năng cần mẫn*” [3, tr.206]. Cũng theo đó mà xã trưởng có trách

nhiệm hết sức nặng nề: trước hết là thay mặt nhà nước quản lý chặt chẽ ruộng đất ở các xã thôn. Nhằm khuyến khích việc khai khẩn đất đai, nhà nước còn có những quy định cụ thể về thưởng, phạt đối với xã trưởng tùy vào diện tích đất tăng hay giảm. Trách nhiệm thứ hai là thay mặt nhà nước quản lý chặt chẽ dân đinh nói riêng và dân số nông thôn nói chung, đảm bảo được nguồn cung cấp sức người, sức của cho nhà nước thông qua việc thực hiện nghĩa vụ tô thuế, binh dịch, lao dịch và các nghĩa vụ khác.

### **2.1.2. Tình hình sở hữu ruộng đất châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)**

Kể vị ngôi vua từ cha mình, một trong những vấn đề khiến Minh Mệnh quan tâm là ruộng đất. Nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn số lượng ruộng đất trong nước, cũng như nâng cao năng suất trong hoạt động nông nghiệp, Minh Mệnh đã tiến hành một loạt các cải cách. Sau nhiều cân nhắc, triều đình Nguyễn đã quyết định tiến hành cuộc cải cách ruộng đất đầu tiên ở tỉnh Bình Định, nơi mà theo các quan cai trị địa phương, ruộng đất hầu hết là thuộc sở hữu tư nhân và tập trung chủ yếu trong tay tầng lớp địa chủ. Tháng 7 năm 1839, Minh Mệnh sai Thượng thư bộ Hình Vũ Xuân Cẩn và Hữu Tham tri bộ Lễ Doãn Uẩn đi Bình Định. Nội dung phép quân điền Bình Định quy định: giữ nguyên hiện trạng những thôn ấp ruộng đất công nhiều hơn ruộng đất tư hoặc công tư ngang nhau, những thôn ấp nào tư nhiều hơn công thì ruộng đất công vẫn giữ nguyên, cắt một nửa ruộng đất tư sung công quân cấp. Cuộc cải cách ruộng đất ở Bình Định năm 1839 là một thí điểm của nhà Nguyễn trong chủ trương can thiệp vào sở hữu tư nhân, “cân bằng công tư”, “san bớt giàu nghèo”. Tại đây, ruộng đất tư đã chiếm tỷ lệ bao trùm, nhưng không hề có tình trạng tập trung ruộng đất mà rất manh mún. Về địa bạ, căn bản vẫn được lập theo mẫu của thời Gia Long nhưng có thay đổi một số mục. Trong đó, có phân biệt rõ phần diện tích ruộng đất tính thuế và không tính thuế, quy định sở hữu ruộng đất với quan lại các cấp, đặc biệt là bộ máy cai trị ở địa phương như chánh tổng, phó chánh tổng, lý trưởng, phó lý trưởng và các viên chức làng xã. Nhằm làm rõ hơn tình hình ruộng đất châu Lộc Bình trong những năm giữa thế kỷ XIX, tác giả đã sử dụng 8 đơn vị địa bạ niên đại Minh Mệnh 21 (1840), đó là địa bạ của các xã thuộc 3 tổng: tổng Đồng Bộc gồm các xã Đồng Bộc, xã Hữu Khánh, xã Lục Thôn; tổng Vân Mộng gồm xã Vân Mộng, xã Như Khuê, xã Xuân Tình; tổng Tú Đoạn gồm xã Tịnh Gia và xã Tú Đoạn.

**Bảng 2.7: Thống kê ruộng đất châu Lộc Bình qua địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)***Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

TT	Tên tổng	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t)	Tur điền	Loại 1 (m.s.th.t)	Loại 2 (m.s.th.t)	Loại 3 (m.s.th.t)
1	Đồng Bộc	Đồng Bộc	37.0.1.5	37.0.1.5	10.5.1.0	12.1.5.0	14.3.10.5
		Hữu Khánh	10.4.13.0	10.4.13.0	3.5.2.2	2.9.1.1	4.0.9.7
		Lục Thôn	36.1.1.5	36.1.1.5	9.2.5.7	12.4.5.0	14.4.5.8
2	Vân Mộng	Vân Mộng	32.7.8.0	32.7.8.0	10.2.0.0	10.8.0.0	11.7.8.0
		Như Khuê	13.9.12.0	13.9.12.0	3.3.5.0	3.9.2.0	6.7.5.0
		Xuân Tình	30.1.10.5	30.1.10.5	8.5.9.4	8.4.6.0	12.7.11.5
3	Tú Đoạn	Tịnh Gia	71.9.3.0	71.9.3.0	18.1.0.0	22.6.0.0	31.2.3.0
		Tú Đoạn	277.3.13.5	277.3.13.5	63.5.0.0	60.0.0.0	153.8.13.5
Tổng cộng 8 xã thôn			509.8.3.0	509.8.3.0	126.9.8.3	133.6.2.7	249.2.7.0

*(Nguồn: Theo thống kê 8 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1840)*

Sau 30 năm, ruộng đất châu Lộc Bình đã có sự thay đổi nhiều. Nhìn chung, tổng diện tích toàn châu đều tăng. Ví dụ, xã Tú Đoạn có diện tích tur điền cao nhất, năm Gia Long 4 (1805) là 255.2.13.5 đến năm Minh Mệnh 21 (1840) đã tăng lên 277.3.13.5. Điều này xuất phát từ chính sách khai hoang của Minh Mệnh, đã khiến cho diện tích khai hoang được mở rộng và tăng diện tích tur điền. Triều Nguyễn ngay từ đầu đã chú trọng khai khẩn ruộng đất hoang, coi đó là một trong những vấn đề quan trọng để mở rộng diện tích ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp.

Về chất lượng ruộng đất, chủ yếu chiếm đa số vẫn là ruộng loại 3 với 249.2.7.0, chiếm 49%, tiếp đến là ruộng loại hai (nhị đẳng): 133.6.2.7, chiếm 26% và ruộng loại 1 (nhất đẳng) có ít nhất: 126.9.8.3, chiếm 25%.

Nếu trong địa bạ Gia Long 4 (1804), quy mô sở hữu ruộng đất tư của các xã, thôn chủ yếu là dưới 30 mẫu và không có loại sở hữu từ 200 đến 300 mẫu. Đến thời Minh Mệnh 21 (1840), mức độ tập trung ruộng đất đã cao hơn, chủ yếu là từ 30 đến 50 mẫu (4 chủ), có 2 chủ sở hữu dưới 30 mẫu và 1 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, thậm chí có cả 1 chủ sở hữu từ 200 đến 300 mẫu ở xã Tú Đoạn. Như vậy, mức độ tập trung ruộng đất tư tuy chưa hẳn cao so với khu vực đồng bằng nhưng so với thời kỳ trước, quy mô sở hữu ruộng đất tư thời Minh Mệnh đã tăng lên rõ rệt.

**Bảng 2.8: Bình quân sở hữu ruộng tư của 8 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

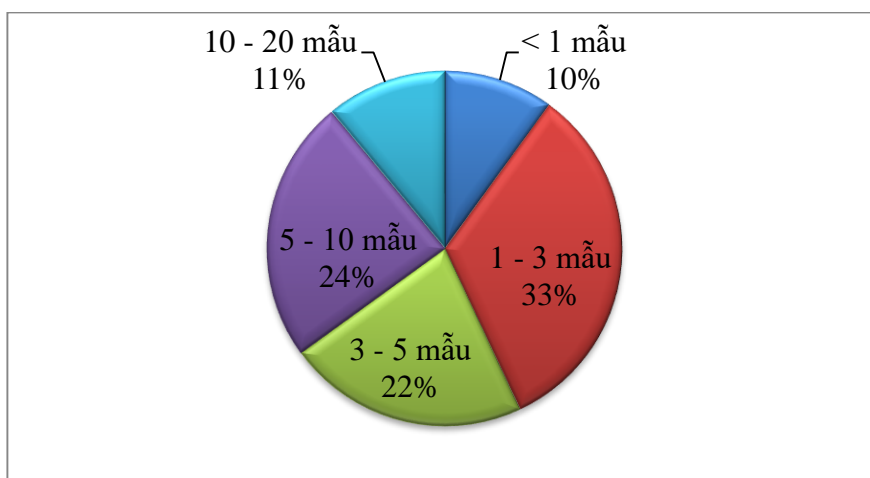
STT	Tên xã, thôn	Ruộng tư ghi trong địa bạ (m.s.th.t)	Diện tích có thể tính sở hữu (m.s.th.t)	Số chủ	Bình quân 1 chủ (m.s.th.t)
1	Đồng Bộc	37.0.1.5	37.0.1.5	38	0.9.11.0
2	Hữu Khánh	10.4.13.0	10.4.13.0	11	2.5.11.8
3	Lục Thôn	71.9.3.0	71.9.3.0	14	2.5.11.8
4	Vân Mộng	32.7.8.0	32.7.8.0	16	2.0.7.0
5	Như Khuê	13.9.12.0	13.9.12.0	15	0.9.4.8
6	Xuân Tình	30.1.10.5	30.1.10.5	20	1.5.1.2
7	Tịnh Gia	71.9.3.0	71.9.3.0	62	1.1.9.0
8	Tú Đoạn	277.3.13.5	277.3.13.5	70	3.9.9.4
Tổng cộng		509.8.3.0	509.8.3.0	246	2.0.4.1

*(Nguồn: Theo thống kê 8 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1840)*

Nhìn chung, bình quân sở hữu một chủ ở các xã thôn dưới thời Minh Mệnh theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) đều tăng đáng kể, có những xã tăng cao hơn nhiều so với địa bạ được kê khai trong năm Gia Long 4 (1805), điển hình như xã Hữu Khánh, kê khai có 9 chủ năm 1805 sở hữu bình quân 1 chủ là 0.8.12.2 đến năm 1840 kê khai 11 chủ thì sở hữu bình quân 1 chủ đã lên tới 2.5.11.8. Diện tích sở hữu bình quân của một chủ không những tăng mà số lượng chủ sở hữu có ở mỗi xã cũng đều

tăng. Điển hình như xã Hữu Khánh, Khuất Xá, Tú Đoạn. Điều này đã phần nào phản ánh chính sách khai hoang, mở rộng diện tích đất canh tác của vua Minh Mệnh đã có hiệu quả.

Đơn vị tính: 100%



**Biểu đồ 2.2: Thống kê quy mô sở hữu ruộng tư theo đầu chủ ở 8 xã, thôn Châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)**

(Nguồn: Theo thống kê 8 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1840)

Nhìn vào biểu đồ trên ta có thể thấy, sau 35 năm quy mô sở hữu ruộng đất tư theo đầu chủ cũng đã có sự thay đổi tuy không lớn. Phổ biến nhất vẫn là sở hữu diện tích đất quy mô từ 1 đến 3 mẫu (33%). Đứng thứ hai là quy mô từ 5 đến 10 mẫu với 24% , khác với thời Gia Long đứng thứ hai là loại quy mô từ 3 đến 5 mẫu, như vậy khả năng tập trung ruộng đất đã cao hơn. Còn lại quy mô từ 10 đến 20 mẫu và dưới 1 mẫu là rất ít, chiếm 11% và 10%.

#### Mức sở hữu của chủ nữ

**Bảng 2.9: Tình hình sở hữu ruộng tư theo giới tính ở 8 xã thôn ở châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)**

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tác (m.s.th.t)

Quy mô sở hữu	Nam		Nữ	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
< 1 mẫu	85	34,6%	4	1,6%
1 - 3 mẫu	99	40,2%	2	0,8%
3 - 5 mẫu	32	13,1%		



5 - 10 mẫu	20	8,1%		
10 - 20 mẫu	4	1,6%		
<b>Tổng cộng</b>	<b>240</b>	<b>97,6%</b>	<b>6</b>	<b>2,4%</b>

(Nguồn: Theo thống kê 8 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1840)

Qua bảng số liệu ta có thể thấy, số lượng chủ nữ đứng tên trong danh sách sở hữu ruộng tư có 6 chủ, chiếm 2,4%. Diện tích sở hữu của từng chủ thấp, chủ yếu là dưới 1 mẫu, có 4 chủ (4,7%), từ 1 đến 3 mẫu có 2 chủ, chiếm 2,1%, tổng cộng sở hữu ruộng tư của nữ chiếm 2,5% trong tổng sở hữu. Tuy tổng diện tích sở hữu tăng nhưng bình quân diện tích sở hữu của 1 chủ lại thấp hơn nhiều so với năm Gia Long 4 (1804), chỉ 0.6.13.1.

Ngoài ra, thống kê địa bạ ở 8 xã trên cũng cho thấy vẫn tồn tại ruộng đất phụ canh. Tuy nhiên, số chủ phụ canh đã giảm, chỉ còn tồn tại duy nhất ở 1 xã trong tổng số 8 xã thôn (Như Khuê), với 6 chủ, chiếm 29,5% diện tích toàn thôn. Bên cạnh đó, quỹ ruộng đất tư thời kỳ này đã có sự thay đổi, xuất hiện thêm một loại ruộng mới là ruộng khai canh. Ruộng khai canh là loại ruộng do người dân tự khai khẩn đất hoang mà thành ruộng. Số lượng ruộng khai canh vào thời Minh Mệnh thống kê được như sau:

**Bảng 2.10: Thống kê ruộng tư khai canh ở 8 xã thôn châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)**

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Tên xã, thôn	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu của xã (m.s.th.t)	Diện tích sở hữu của các chủ khai canh (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
1	Đồng Bộc	3/38	7,9%	37.0.1.5	6.1.0.0	16,2%
2	Hữu Khánh	3/11	27,3%	10.4.13.0	2.5.7.5	20%
3	Lục Thôn	2/14	14,3%	36.1.1.5	5.7.0.0	13,9%
4	Vân Mộng	3/16	18,7%	32.7.8.0	4.5.0.5	11,1%
5	Như Khuê	4/15	26,7%	13.9.12.0	2.0.0.0	6,2%
6	Xuân Tình	4/20	20%	30.1.10.5	5.2.0.0	16,7%
7	Tịnh Gia	7/62	11,3%	71.9.3.0	6.6.3.0	8,5%
8	Tú Đoạn	21/70	30%	277.3.13.0	22.1.0.0	7,9%
<b>Tổng cộng 8 xã</b>		<b>47/246</b>	<b>19,1%</b>	<b>509.8.3.0</b>	<b>54.7.11.0</b>	<b>10,6%</b>

(Nguồn: Theo thống kê 8 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1840)

Số lượng chủ khai canh là 47 trong tổng số 246 chủ, chiếm 19,1%. Điều này càng thể hiện được rõ hơn tính hiệu quả trong chính sách khai hoang ruộng đất của Minh Mệnh, nó không chỉ mở rộng diện tích canh tác ở khu vực đồng bằng mà còn có sức lan tỏa tích cực đến những vùng miền núi biên giới. Diện tích đất canh tác tăng nhờ vào việc tự khai khẩn những vùng đất hoang, đồng thời làm tăng số lượng chủ sở hữu ruộng đất tư ở Lộc Bình.

### Quy mô sở hữu ruộng đất theo nhóm họ

**Bảng 2.11: Sự phân bố ruộng đất tư theo nhóm họ của 8 xã thôn**

**Châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

STT	Họ	Số chủ		Diện tích		Bình quân sở hữu (m.s.th.t)
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	
1	Lý	11	4,5%	38.4.11.3	7,5%	3.4.14.6
2	Triệu	1	0,4%	4.1.0.0	0,9%	4.1.0.0
3	Hoàng	92	37,5%	188.2.4.6	36,9%	2.0.6.8
4	Kiều	5	2,0%	13.1.9.1	0,4%	2.6.4.8
5	Hứa	1	0,4%	9.9.0.0	2,1%	9.9.0.0
6	Lê	8	3,2%	23.6.5.9	4,8%	2.9.8.2
7	Nông	23	9,4%	46.5.10.5	9,3%	2.0.3.7
8	Ngọc	3	1,2%	5.2.10.0	1,1%	1.7.8.3
9	Lộc	14	5,7%	18.8.12.8	3,8%	1.3.7.3
10	Lãnh	11	4,5%	22.7.13.5	4,6%	2.0.10.7
11	Chu	8	3,2%	17.4.9.5	3,4%	2.1.12.4
12	Phương	4	1,6%	4.7.2.5	1,1%	1.1.11.4
13	Đình	3	1,2%	9.3.0.0	1,9%	3.1.0.0
14	Ngô	18	7,4%	27.7.2.2	5,6%	1.5.5.9
15	Nguyễn	6	2,4%	5.2.9.5	1,1%	0.8.11.5
16	Dương	1	0,4%	1.0.0.0	0,3%	1.0.0.0
17	Lăng	4	1,6%	7.6.2.0	1,7%	1.9.0.5
18	Hà	12	4,9%	24.8.12.1	5,0%	2.0.11.0
19	Trần	11	4,5%	30.2.0.0	6,0%	2.7.6.8
20	Hồ	2	0,8%	4.0.6.0	0,8%	2.0.3.0

21	Lâm	4	1,6%	2.7.3.3	0,7%	0.6.12.0
22	Đoàn	1	0,4%	1.1.5.0	0,3%	1.1.5.0
23	Phạm	3	1,2%	2.7.8.2	0,7%	0.9.2.7
<b>Tổng cộng</b>		<b>246</b>	<b>100%</b>	<b>509.8.3.0</b>	<b>100%</b>	<b>2.0.4.1</b>

(Nguồn: Theo thống kê 8 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1840)

Quy mô sở hữu ruộng đất theo nhóm họ sau 35 năm đã có thay đổi nhiều. Bên cạnh những họ cũ từ thời Gia Long đã xuất hiện thêm một số họ mới và có quy mô sở hữu lớn. Họ Hoàng, Nông vẫn là những họ chiếm số đông (họ Hoàng: 92 chủ, họ Nông: 23 chủ), quy mô diện tích chiếm hữu lớn (họ Hoàng: 188.2.4.6; họ Nông: 46.5.10.5). Tuy nhiên, sở hữu bình quân cao của mỗi nhóm họ lại là họ Hứa: 9.9.0.0 và họ Lý: 3.4.14.6. Sở hữu ruộng đất với quy mô khác nhau giữa các dòng họ xuất phát từ vai trò của những dòng họ này đối với Lạng Sơn nói chung và Lộc Bình nói riêng. Điển hình như dòng họ Hoàng. Theo “*Sự tích thổ ty Lạng Sơn*” thì tổ tiên của họ Hoàng vốn là người Nghệ An, tên là Hoàng Phúc Kệ, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, được nhà Lê sai lên Lạng Sơn, “*phái đi 3 xã Lục Thôn, Hữu Tân, Tân Ngọc đắp thành kho Chu Bộc, coi giữ súng đạn, khí giới ở đấy*” [18, tr.252]. Từ đó, con cháu đời đời nối nghiệp làm quan. Hiện nay, ở làng An Dinh xã Tân Liên huyện Cao Lộc (xưa là tổng Hoài Viễn châu Lộc Bình) vẫn còn 2 hộ thuộc chi thứ 3 của dòng họ Hoàng, còn “*chi trưởng lên sinh sống ở xã Vân Mộng (huyện Lộc Bình), chi thứ hai chuyển lên sinh sống ở xã Xuân Tình (Lộc Bình) có khoảng 10 hộ*” [18, tr.258]. Vì vậy, việc dòng họ này sở hữu nhiều ruộng đất từ ở thời điểm giữa thế kỷ XIX cũng là điều dễ hiểu.

Đến thời nhà Nguyễn, càng nhận thức được tầm quan trọng của vùng núi phía Bắc, Gia Long ra phủ dụ nếu các thổ tù miền núi tỏ ý phản kháng triều đình thì trực tiếp trấn áp. Minh Mệnh ngay sau khi lên ngôi đã tiến hành ngự giá tuần thú lên phía Bắc, “*để khích lệ, căn dặn việc phòng thủ và nghĩa vụ cung cấp thuế khóa*” [18, tr.54]. Năm 1834, Minh Mệnh bắt đầu đặt chế độ lưu quan người Kinh ở Lạng Sơn, xác lập đơn vị xã ở miền núi vùng dân tộc, trực tiếp với tay tới tận chính quyền cơ sở và can thiệp vào thiết chế xã hội cổ truyền. Đây cũng là lý do chính khiến ở Lộc Bình xuất

hiện nhiều dòng họ có nguồn gốc người Kinh từ dưới xuôi lên và sở hữu diện tích ruộng đất tư lớn, gắn với vai trò, công lao của họ ở Lạng Sơn trong lịch sử.

### Sở hữu của chức sắc

Sang thời Minh Mệnh, dưới cải cách của ông năm 1828, bộ máy hành chính cấp xã đã có những thay đổi đáng kể. Cụ thể biểu hiện như sau:

**Bảng 2.12: Tình hình sở hữu ruộng tư của chức sắc ở 8 xã thôn**

#### Châu Lộc Bình theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Chức vị	Không có ruộng	< 1 mẫu	1 - 3 mẫu	3 - 5 mẫu	5 - 10 mẫu	10 - 20 mẫu
Lý trưởng (9) %	1 (= 4%)	1 (= 4%)	5 (=20%)	1 (= 4%)		1 (= 4%)
Dịch mục (15) %		2 (= 8%)	8 (= 32%)	1 (= 4%)	4 (= 16%)	
Trại trưởng (1) %			1 (= 4%)			
<b>25 = 100%</b>	<b>1 (= 4%)</b>	<b>3 (= 12%)</b>	<b>14 (=56%)</b>	<b>2 (= 8%)</b>	<b>4 (= 16%)</b>	<b>1 (= 4%)</b>

(Nguồn: Theo thống kê 8 bản địa bạ châu Lộc Bình lập năm 1840)

Dưới cuộc cải cách của Minh Mệnh, bộ máy quản lý làng xã đã có nhiều thay đổi như sau: “bỏ chức xã trưởng thay bằng chức lý trưởng, quy định một xã có một Lý trưởng và tùy theo quy mô làng xã mà đặt thêm 1 hay 2 phó lý. Lý trưởng hay phó lý là những người đứng đầu chính quyền cấp xã. Trách nhiệm của Lý trưởng hết sức nặng nề: hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà nước về quản lý làng xã, thực hiện mọi nghĩa vụ về tô thuế, phu phen, tạp dịch... song lý trưởng không nằm trong hàng ngũ quan chức” [7; tr 95]. Nhưng có thể thấy lý trưởng là những người có thể lực kinh tế ở làng xã. Theo thống kê 8 xã thôn châu Lộc Bình trong địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) chỉ có 1 Lý trưởng không có ruộng đất, chiếm số ít (4%).

#### 2.1.3. So sánh tình hình ruộng đất châu Lộc Bình giữa hai thời điểm 1805 và 1840

Để làm rõ sự thay đổi về sở hữu ruộng đất của châu Lộc Bình ở hai thời điểm Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840), chúng tôi sử dụng địa bạ của 6 xã (Vân Mộng, Xuân Tình, Đồng Bộc, Lục Thôn, Hữu Khánh, Tú Đoạn) có địa bạ ở cả hai thời điểm để so sánh và đối chiếu. Qua xử lý số liệu, chúng tôi có bảng thống kê sau:

**Bảng 2.13: So sánh sự phân bố ruộng đất tư của 6 xã thôn châu Lộc Bình tại hai thời điểm 1805 và 1840**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

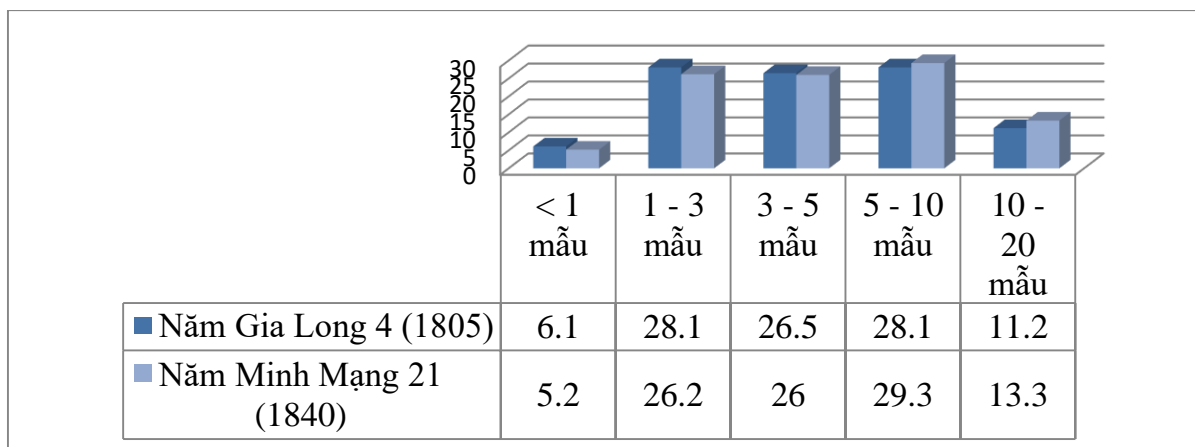
STT	Tên xã, thôn	Gia Long 4 (1805)		Minh Mệnh 21 (1840)			
		Tư điền (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Tư điền (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Khai canh	Tỷ lệ (%)
1	Vân Mộng	28.2.7.5	100%	32.7.8.0	114%	4.5.0.5	14%
2	Xuân Tình	24.9.10.5	100%	31.1.10.5	120%	5.2.0.0	20%
3	Đồng Bộc	30.9.1.5	100%	37.0.1.5	119%	6.1.0.0	19%
4	Lục Thôn	30.4.1.5	100%	36.1.1.5	120%	5.7.0.0	20%
5	Hữu Khánh	7.9.5.5	100%	10.4.13.0	125%	2.5.7.5	25%
6	Tú Đoạn	255.2.13.5	100%	277.3.13.5	108%	22.1.0.0	8%
<b>Tổng cộng 6 xã</b>		<b>377.7.10.0</b>	<b>100%</b>	<b>423.9.3.0</b>	<b>112%</b>	<b>46.1.8.0</b>	<b>12%</b>

*Nguồn: Thống kê địa bạ 6 xã có địa bạ tại hai thời điểm 1805 và 1840*

Sau 35 năm, diện tích 6 xã đã tăng từ 377.7.10.0 lên 423.9.3.0. Điểm đáng lưu ý ở đây vào thời điểm Minh Mệnh 21 có thêm ruộng khai canh, chiếm trung bình 12% diện tích ruộng đất toàn xã. Đây là một nét mới xuất phát từ chính sách khai hoang có hiệu quả của triều đình nhà Nguyễn dưới thời Minh Mệnh.

Về chất lượng ruộng đất ở hai thời điểm, hầu như không có sự thay đổi. Loại phổ biến và chiếm nhiều nhất vẫn là đất loại 2 và 3.

*Đơn vị tính: tỷ lệ 100%*



**Biểu đồ 2.3: So sánh quy mô sở hữu ruộng tư của 6 bản địa bạ Châu Lộc Bình tại hai thời điểm 1805 và 1840**

*Nguồn: Thống kê địa bạ 6 xã có địa bạ tại hai thời điểm 1805 và 1840*

Như vậy, đến thời Minh Mệnh, quy mô sở hữu ruộng đất tư đã tăng, tăng số lượng chủ sở hữu và tăng diện tích sở hữu, chủ yếu tăng nhiều hơn ở ruộng từ 1 đến 10 mẫu. Chiếm tỷ lệ nhiều hơn cả ở cả hai thời kỳ vẫn là ruộng có quy mô 5 đến 10 mẫu (Gia Long 4 là 28,1% và Minh Mệnh 21 là 29,3%), ít nhất là loại ruộng có quy mô dưới 1 mẫu (Gia Long 4 là 6,1% và Minh Mệnh 21 là 5,2%).

**Bảng 2.14: So sánh quy mô sở hữu theo nhóm họ của 6 xã thôn Châu Lộc Bình tại hai thời điểm 1805 và 1840**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

STT	Họ	Năm Gia Long 4 (1805)				Năm Minh Mệnh 21 (1840)			
		Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
1	Hoàng	35	22,3	55.2.10.9	14,6	59	35	154.1.4.7	36,4
2	Lăng	2	1,3	3.2.0.0	0,8	3	1,8	5.5.0.0	1,4
3	Lãnh	5	3,2	14.0.10.0	3,7	4	2,3	14.0.10.0	3,3
4	Ngô	20	12,7	21.9.5.8	5,9	17	10,1	35.8.9.5	8,6
5	Lộc	12	7,6	26.3.5.8	6,9	8	4,7	13.9.2.0	3,3
6	Nguyễn	9	5,7	17.2.10.7	4,5	5	2,9	5.1.8.5	1,2
7	Đinh	2	1,3	9.2.5.0	2,4	3	1,8	9.3.0.0	2,2
8	Tô	1	0,6	1.0.0.0	0,3				
9	Ngọc					3	1,8	5.2.10.0	1,2
10	Lâm	2	1,3	2.4.0.0	0,5	4	2,3	2.7.3.3	0,7
11	Lý	3	1,9	21.8.13.5	5,8	8	4,7	35.5.13.5	8,5
12	Nông	11	7,1	38.4.7.0	10,1	15	8,9	45.8.3.2	10,9
13	Xích	1	0,6	1.1.0.0	0,3				

14	Kiều					2	1,2	9.3.7.5	2,1
15	Chu	11	7,1	29.7.2.8	8,0	8	4,7	17.4.9.5	4,0
16	Cao	19	12,0	70.9.10.0	18,9				
17	Hứa					1	0,6	9.9.0.0	2,4
18	Phạm	1	0,6	0.5.0.0	0,1	3	1,8	2.7.8.2	0,7
19	Lê	2	1,3	13.7.0.0	3,8	6	3,5	19.0.0.0	4,5
20	Đoàn	1	0,6	1.1.5.0	0,3	1	0,6	1.1.5.0	0,2
21	Hồ	8	5,2	25.0.7.2	6,6	2	1,2	4.0.6.0	0,9
22	Hà	10	6,4	19.9.6.3	5,3	11	6,5	22.4.7.1	5,2
23	Trần	1	0,6	2.4.0.0.0	0,7	3	1,8	3.4.0.0	0,7
24	Dương	1	0,6	2.2.0.0	0,5	1	0,6	1.0.0.0	0,2
25	Triệu					1	0,6	4.1.0.0	0,9
26	Phương					1	0,6	2.0.0.0	0,5
<b>Tổng cộng</b>		<b>157</b>	<b>100</b>	<b>377.7.10.0</b>	<b>100</b>	<b>169</b>	<b>100</b>	<b>423.9.3.0</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Thống kê địa bạ 6 xã có địa bạ tại hai thời điểm 1805 và 1840*

Nhìn vào bảng thống kê ta có thể thấy, họ Hoàng, Ngô, Cao là những họ có số lượng chủ sở hữu đông nhất vào thời Gia Long 4, cũng là những họ có diện tích sở hữu lớn. Đến thời Minh Mệnh, không có họ Cao, thay vào đó là sự xuất hiện của họ Lý và họ Nông, cùng với họ Hoàng và họ Ngô là những họ có số chủ sở hữu đông hơn các họ khác và có diện tích sở hữu lớn.

Về quy mô sở hữu ruộng đất của chức sắc ở Lộc Bình tại hai thời điểm Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840), ta có bảng số liệu so sánh như sau:

Khi tiến hành so sánh quy mô mở hữu ruộng đất của bộ phận chức sắc, điều đầu tiên chúng tôi thấy được sự khác biệt giữa năm Minh Mệnh 21 (1840) và Gia Long 4 (1803) là sự khác nhau về số lượng các chức sắc ở hai thời điểm. Số lượng các chức sắc ở sáu xã có địa bạ thời Minh Mệnh ít hơn thời Gia Long 4 người. Như vậy, có thể thấy những cải cách hành chính của Minh Mệnh đã có những ảnh hưởng nhất định đến các địa phương làng xã ở miền núi nói chung và châu Lộc Bình (Lạng Sơn) nói riêng. Hệ thống chức sắc thu gọn lại chỉ còn 3 chức sắc, trong đó Lý trưởng có vai trò và vị thế nhất định. Bằng chứng là ở thời Minh Mệnh 21, trong 7 Lý trưởng thì có đến 5 người có ruộng từ 1 đến 5 mẫu và có 1 người có từ 10 đến 20 mẫu.

**Bảng 2.15: So sánh quy mô sở hữu ruộng đất của chức sắc của 6 xã thôn châu Lộc Bình tại hai thời điểm 1805 và 1840**

*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

Chức vị	Năm Gia Long 4 (1805)						Chức vị	Năm Minh Mệnh 21 (1840)					
	Không có ruộng	< 1 mẫu	1 - 3 mẫu	3 - 5 mẫu	5 - 10 mẫu	10 - 20 mẫu		Không có ruộng	< 1 mẫu	1 - 3 mẫu	3 - 5 mẫu	5 - 10 mẫu	10 - 20 mẫu
Sắc mục (9)	2=8,7%	1=4,3%	4=17,4%	1=4,3%		1=4,3%	<b>Dịch mục (11)</b>		2=10,5%	4=21%	1=5,3%	4=21%	
Xã trưởng (4)		1=4,4%	1=4,3%	1=4,3%	1=4,3%		<b>Lý trưởng (7)</b>	1=5,3%		4=21%	1=5,3%		1=5,3%
Thôn trưởng (6)		2=8,7%	3=13,1%	1=4,4%									
Khán thủ (3)	1=4,3%		1=4,4%	1=4,4%									
Trại trưởng (1)	1=4,4%						<b>Trại trưởng (1)</b>			1=5,3%			
23=100%	<b>4=17,4%</b>	<b>4=17,4%</b>	<b>9=39,2%</b>	<b>4=17,4%</b>	<b>1=4,3%</b>	<b>1=4,3%</b>	<b>19=100%</b>	<b>1=5,3%</b>	<b>2=10,5%</b>	<b>9=47,3%</b>	<b>2=10,6%</b>	<b>4=21%</b>	<b>1=5,3%</b>



## 2.2. Nông nghiệp

- Trồng trọt

Hồi nửa đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế cơ bản của Việt Nam vẫn là kinh tế nông nghiệp. Cùng với các biện pháp cải cách hành chính, ổn định xã hội sau một thời gian dài đất nước rơi vào biến loạn, nhà Nguyễn đã tích cực thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế. Trong bối cảnh ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, nhà nước ra sức khuyến khích dân khai hoang, tăng diện tích đất canh tác. Tuy nhiên, kỹ thuật canh tác hầu như không được cải thiện, người dân vẫn chủ yếu dựa vào những kinh nghiệm cổ truyền để áp dụng trong quá trình sản xuất, vì vậy mà năng suất lao động không cao.

Là một địa phương thuộc vùng biên giới phía Bắc, Lộc Bình mang những đặc điểm chung của vùng miền. Đó là sự xen kẽ của những dải núi có độ cao trung bình và các thung lũng màu mỡ đất đai. Với hệ thống sông suối khá dày đặc đã mang lại cho Lộc Bình những lợi thế nhất định cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp. Như nhiều địa phương khác, đây cũng là ngành kinh tế chủ đạo của Lộc Bình lúc bấy giờ. Cây hái nông nghiệp là hoạt động chủ yếu của đồng bào nơi đây: “*Trong châu người Thổ (Tày), người Nùng ở xen kẽ nhau, làm nghề trồng cây*” [53; tr.622].

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*: “*Trong châu đều cấy lúa vụ thu, không cấy lúa vụ hè. Khoai, sắn, đậu, ngô thì nơi nào cũng có. Ba xã Cao Lâu, Vân Mộng, Lục Thôn có trồng cây hoa hồi, nhưng cũng không nhiều*” [53; tr.622]. Như vậy, có thể nói, ngay từ rất sớm, đồng bào Lộc Bình đã biết chú trọng tới việc trồng những cây nông nghiệp mang tính chất đặc sản của địa phương, tạo nên lợi thế nhất định trong kinh tế nông nghiệp. Lúa là cây nông nghiệp chủ đạo của đồng bào nơi đây. Châu Lộc Bình có hai loại ruộng: ruộng nước, còn gọi là “Nà nặm” theo cách gọi của người dân tộc Tày - Nùng, là những mảnh ruộng bằng phẳng, có bờ để giữ nước, có thể điều hòa được lượng nước. Loại ruộng này có thể cấy lúa hoặc cũng có thể trồng các loại hoa màu khác. Hệ thống sông suối ở Lộc Bình đem lại nguồn nước khá dồi dào, đủ để đáp ứng cho hoạt động trồng cây lúa nước: “*Một nhánh sông chảy từ Tư Châu nước Thanh qua các xã Kiên Mộc, Bính Xá thuộc châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên chảy vào châu hạt ở xã Tĩnh Gia rồi chảy đến xã Khuất Xá. Lại một nhánh khác chảy từ châu Tư Lãng nước Thanh*

đổ vào xã Khuất Xá hợp lưu với nhánh nói trên ở chỗ tục gọi là ngã ba Bản Chu, quanh co chảy qua châu hạt rồi chảy đến giáp xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng. Đó là sông Kỳ Cùng” [53; tr.623]. Loại thứ hai là ruộng cạn, người Tày - Nùng gọi là “Nà lẹng”, phần lớn là ruộng bậc thang, ít bằng phẳng, là loại ruộng hạn, phụ thuộc vào nước mưa, đồng bào vẫn cấy lúa nhưng ít, chủ yếu là trồng các loại hoa màu. Công cụ làm đất của đồng bào là: cày, bừa, cuốc...Cày chìa vôi là loại cày phổ biến nhất, được làm bằng gỗ tốt, lưỡi cày được đúc bằng gang dày, to bản, đảm bảo cho chiếc cày bền khỏe, phù hợp với việc cày các loại đất mang tính chất khô và rắn của miền núi. Bừa của người Tày - Nùng phổ biến là loại bừa đôi, rộng khoảng 200cm, có khoảng từ 15 đến 20 răng với 3 gọng, thường dùng 2 con trâu để kéo. Ở một số vùng do địa hình nhỏ hẹp, người dân dùng bừa đơn, rộng khoảng 100cm, cao 80cm đến 90 cm, có khoảng 7 đến 13 răng bằng gỗ hoặc bằng tre để dễ thay thế.

Về kỹ thuật làm đất, người dân nơi đây rất chú ý đến khâu làm đất, cày phơi ải là tập quán có từ lâu đời (công việc này đồng bào thường tiến hành vào tháng 11, 12 Âm lịch), người Nùng có câu: “Na thay bươn lap, tháp khẩu tắc gản” (ruộng cày tháng chạp, gánh nặng vai), hơn nữa, do mỗi năm đồng bào chỉ cấy một vụ nên khá là thông thả trong việc làm đất. Việc cày ải thực chất là diệt cỏ dại mầm sâu bệnh, phơi cho đất tơi, khi gặp trời mưa đất tơi vừa đỡ tốn công làm đất, vừa làm cho đất giàu dinh dưỡng hơn. Ruộng đã được cày ải, ngâm một thời gian cho mềm đất, người ta bừa lần thứ nhất bừa kỹ để một thời gian cho các giống cỏ mọc một đợt. Lúc này người dân mới tiến hành cày lại, gọi là cày lật (thảo nà) sau đó bừa lần thứ hai. Sau lần bừa này người ta để cỏ mọc lại lần nữa, cày lật lần nữa, sau lần này người ta gánh phân chuồng rải ra ruộng, rồi bừa kỹ, làm như vậy phân được trộn lẫn với bùn, đợt bừa cuối cùng là để cấy lúa. Việc làm đất như vậy là rất công phu, đồng bào quan niệm có làm kỹ đất thì lúa mới tốt, “Nà lai phura muối mảo, khâu lai sắc khẩu khao” (bừa ruộng nhiều lần hạt thóc sẽ chắc, gạo giã nhiều chày thì gạo trắng ngần).

Một khâu vô cùng quan trọng, đó là bón phân. Đồng bào nơi đây thường sử dụng các nguồn phân hữu cơ (phân xanh, phân chuồng) là chủ yếu. Ngoài ra còn có phù sa ở các sông suối bồi đắp, những đồng rơm, gốc dạ sau những tháng bị bỏ hóa mục nát. Trước vụ gieo trồng họ gom phân gia súc, gia cầm chất thành đống rồi dùng đất phủ kín để giữ được độ ẩm, tươi để bón...

Để có được một vụ mùa thu hoạch năng suất, theo kinh nghiệm cha ông đã đúc rút từ ngàn xưa trong sản xuất nông nghiệp: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”, làm mạ là công việc rất quan trọng. Bắt đầu là việc chọn giống. Công việc chọn giống lúa thường được tiến hành ngay hôm bắt đầu thu hoạch, thường do những người có kinh nghiệm trong gia đình, chọn trực tiếp trên cánh đồng. Đồng bào thường chọn những khu vực ruộng tốt, đều cây, bông hạt to giữ lại cho mùa sau. Sau khi đã chọn trên ruộng, họ mang về nhà phơi, buộc thành từng túm, treo trên sàn bếp, để tránh mối, mọt... Chu trình làm mạ người ta ngâm thóc giống một đêm. Sau đó tráng rửa bằng nước sạch, ủ kín bằng lá chuối hoặc bao tải. Khi gặp thời tiết lạnh thì phải ủ kỹ hơn, mỗi ngày phải dội nước ấm 1 lần, thóc nảy mầm đều khoảng 1cm mới đem gieo. Ruộng làm mạ được chọn tại những chân ruộng cao, dễ thoát nước, theo kinh nghiệm, “khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen”, vì thế ruộng làm mạ được cố định qua nhiều vụ. Đất được dùng để gieo mạ cũng được chuẩn bị rất công phu. Ruộng làm mạ được bón lót, bừa kỹ cho đất nhỏ, nhuyễn, một số nơi họ đánh luống, sạch cỏ rác và giữ nước sâu tầm 3 đốt ngón tay, khi bùn lắng xuống nước trong họ mới đem hạt giống ra gieo, để hạt giống rơi xuống đất từ từ, hạt giống được gieo đều. Sau khi gieo xong đồng bào đợi mạ cao tầm 3 đến 5cm mới từ từ gạt cạn nước, làm như vậy để tránh sự phá hoại của chim, thú. Khi mạ được gần 2 tháng đồng bào tiến hành nhổ cấy vào ruộng, mạ được bó vào vừa nắm tay của người lớn, sau đó được cắt bỏ ngọn để thân mạ dễ cấy, cây lúa không bị đổ, nhanh bén rễ và phát triển lá non.

Ngày nay, những tập tục trồng trọt ở Lộc Bình đã ít nhiều có sự thay đổi cho phù hợp với thời tiết, khí hậu và sự phát triển của khoa học đời sống nhưng nhìn chung những kinh nghiệm quý báu trong quá trình làm lúa, hoa màu vẫn được lưu giữ và cư dân địa phương áp dụng.

#### - Chăn nuôi

Bên cạnh trồng trọt, các tộc người ở Lộc Bình sớm chú trọng tới hoạt động chăn nuôi, nhằm cung cấp nguồn thực phẩm để cải thiện bữa ăn hàng ngày và lấy phân bón cho các loại cây trồng. Đồng bào nơi đây chăn nuôi các loại gia súc như trâu, bò, dê, ngựa, chó và các loại gia cầm như gà, vịt, ngan, ngỗng... Theo quan niệm dân gian: “con trâu là đầu cơ nghiệp”, hầu như gia đình nào cũng nuôi trâu, gia đình nào khó

khăn nhất cũng cố gắng “sắm” lấy một hoặc hai con đê cày bừa, kiếm kế sinh nhai. Ngoài trâu, cư dân còn nuôi bò và ngựa nhưng không nhiều, chủ yếu dùng đê lấy sức kéo, như kéo gỗ làm nhà, hay dùng đê thò thóc, gạo, ngô, sắn vào mùa thu hoạch. Mặt khác, ngựa còn là phương tiện đi lại phổ biến của người dân miền núi ở Lộc Bình. Việc chăn nuôi các loại gia súc này khá đơn giản, người dân thường thả chúng ra cánh đồng cỏ (mỗi bản đều có cánh đồng cỏ riêng để thả trâu bò), đến tối lại lừa về chuồng. Có khi vào mùa đông người dân còn lừa gia súc vào rừng, đó thường rơi vào thời gian lúc nông nhàn nên tối cũng không cần lừa về. Hết mùa đông, đến vụ trồng trọt lại tìm trâu bò về chăn thả bình thường. Dê ở Lộc Bình thường được thả theo sườn núi đá, vì ở đây địa hình khá thuận lợi nên việc chăn nuôi dê khá phổ biến, người dân thường làm chuồng ngay tại trên những sườn núi đá để tiện chăn thả. Lợn cũng là loại gia súc được người dân nuôi nhiều, lợn được thả gần nhà, tận dụng những loại thức ăn sẵn có tại nơi ở để chăn như rau vườn, cám ngô, chuối... Người dân thường sử dụng thịt lợn vào những dịp lễ tết hay khi có công việc lớn trong gia đình như ma chay, cưới hỏi. Thường vào dịp tết Nguyên đán, mỗi nhà mổ một con lợn để ăn tết, ngoài ra còn có thịt gà, vịt... Tuy vậy, chăn nuôi đối với đồng bào nơi đây vẫn chỉ là nghề phụ, mang tính tự cung tự cấp, bổ trợ cho hoạt động trồng trọt nên chủ yếu phục vụ cho nhu cầu trong gia đình, chưa mang tính chất hàng hóa.

Nhìn chung, nền kinh tế chủ đạo của châu Lộc Bình là nông nghiệp với lúa là cây trồng chủ yếu, bên cạnh đó người dân cũng đã tận dụng sự thuận lợi của khí hậu và thổ nhưỡng để trồng một số cây hoa màu như ngô, khoai lang, sắn, mía... để tăng thêm nguồn thức ăn, cải thiện đời sống.

### **2.3. Thủ công nghiệp, thương nghiệp**

#### *- Thủ công nghiệp*

Cùng với nền kinh tế chủ đạo là nông nghiệp, hoạt động thủ công nghiệp ở châu Lộc Bình thời kỳ đầu thế kỉ XIX đã được hình thành và tồn tại một số nghề. Tuy nhiên, thủ công nghiệp lúc này vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp mà hoạt động của nó gắn liền với nông nghiệp, đóng vai trò là nghề phụ của gia đình, chủ yếu mang tính chất tự cấp, tự túc.

*Nghề dệt:* Đây là một trong những ngành thủ công nghiệp ra đời sớm nhất và có sức sống lâu bền nhất trong tập quán đời sống sinh hoạt của đồng bào nơi đây. Nghề dệt được coi là một trong những hoạt động góp phần đảm bảo sự no ấm, đầy đủ của mỗi gia đình trong quan niệm của người Tày, Nùng. Qua đó, thể hiện sự khéo léo, tỷ mỉ và kiên trì của mỗi người phụ nữ trong gia đình: “*Phụ nữ Tày thường biết kéo sợi, dệt vải. Trước đây nhiều gia đình có từ 2 đến 3 khung vải làm quần áo, chăn màn, dệt thổ cẩm, làm mặt chăn, làm địu trẻ con, nhuộm vải để có được màu xanh chàm làm quần áo cho bản thân và gia đình. Ngoài ra các cô gái còn chuẩn bị vải, chăn, màn cho ngày cưới*” [21; tr.61]. Có khi, đồng bào còn tỷ mỉ đến mức “*làm túi nhỏ đựng hộp vôi, trâu cau đeo bên người đi làm, đi chơi. Thậm chí làm túi to hơn (đồng bào địa phương gọi là thông) để hái quả, hái lá chè, rau, nấm, măng rừng...*” [21; tr.61]. Việc dùng vải chàm phổ biến trong các dân tộc miền núi, trở thành một nét đặc trưng trong văn hóa mặc của đồng bào Tày - Nùng ở các địa phương miền núi phía Bắc nói chung và đồng bào Tày - Nùng châu Lộc Bình nói riêng. “*Người Tày -Nùng dùng chàm tự mình làm lấy để nhuộm vải. Đến mùa chàm, khoảng tháng 4, tháng 5 đồng bào chặt những cây chàm cao khoảng 1m đem về bỏ vào chum hay bể nước ngâm, rồi gạn nước dần, lọc lấy chất chàm lắng ở đáy chum, bể. Công việc nhuộm chàm cũng hết sức công phu, mỗi súc vải nhuộm dăm ba tháng mới hoàn thành. Sau khi nhuộm chàm xong còn phải ngả màu tím hồng bằng cách nhúng xuống nước củ nâu hoặc vỏ cây “cằng”. Đồng bào Nùng còn đem vải nhúng xuống bùn để ngả màu đen và đem trục bằng đá lăn đi lăn lại cho vải kín mặt, bóng loáng mới đem về may quần áo*” [21; tr.52].

*Đan lát:* Bên cạnh dệt vải, đan lát là nghề truyền thống phổ biến ở Lộc Bình. Hình ảnh người dân đan lát đã trở thành quen thuộc ở bất cứ nơi đâu: trong nhà lúc thổi cơm, ngoài hiên vào buổi trưa hè, chăn trâu ngoài đồng...bất cứ khi nào có thể tranh thủ được. Đối với các dân tộc Tày - Nùng, các gia đình đều tự túc được các đồ đan thông thường như: rổ, rá, dằm, sàng, nong, nia, dậu, gánh, phên phơi thóc, sào, đơm đó, chài, lưới bắt cá, giỏ đựng cá, bu gà... Sống ở miền rừng núi, với nguồn nguyên liệu dồi dào sẵn có mà chủ yếu là tre, nứa nên công việc đan lát có thể tiến hành quanh năm. “*Phụ nữ Tày còn tước dây sắn rừng, xé thành sợi nhỏ, màu trắng như sợi cước, dùng mảnh sừng trâu làm móc đan vợt bắt cá, vợt bún...* [21; tr.61]. Có thể nói, từ hoạt động

thủ công nghiệp đan lát, đồng bào nơi đây đã tạo ra các sản phẩm nhiều chủng loại, kích thước và hình dáng khác nhau. Chính điều này không những thể hiện được đôi bàn tay khéo léo và sức sáng tạo phong phú của cư dân mà còn phần nào góp phần vào tính chất tự cấp, tự túc của nền kinh tế khép kín của đồng bào miền núi Lộc Bình.

Một số nghề thủ công khác:

*Nghề làm mật mía:* Với lợi thế về đặc điểm địa hình và tính chất đất đai phù hợp, mía là cây trồng sớm có tính phổ biến ở Lộc Bình. Hàng năm, đồng bào vẫn tự trồng mía để tự cung cấp cho gia đình, ăn mía trong lúc giải lao khi đi làm cũng là một thói quen thường thấy của đồng bào nơi đây, ngoài ra người dân còn trồng mía để lấy mật. Người dân thường thu mía vào khoảng tháng 11,12 Âm lịch, khi nông nhàn. Sau khi thu mía, người dân ép mía để lấy mật. Dụng cụ ép mía là hai khúc gỗ to được đặt sát vào nhau, đồng bào sử dụng sức trâu để kéo làm cho hai khúc gỗ cùng quay, cho mía vào giữa và ép lấy nước. Sau đó, người ta đổ nước mía vào một cái chảo gang to đun sôi nước mía cô cho đến khi thành mật rồi đổ ra khuôn. Mật mía được người dân sử dụng rất phổ biến: dùng để chấm bánh, làm kẹo kéo, kẹo lạc, khẩu sli....

*Nghề rèn đúc:* Nghề này đã có từ lâu đời, đặc biệt ở các dân tộc Tày, Nùng, dần dần đã đạt tới trình độ kỹ thuật cao, nhất là ở khâu tôi, mài lấy màu, định hình công cụ. Do đó, sản phẩm của nghề rèn ở đây không những đáp ứng cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp mà còn trở thành hàng hóa, được đồng bào mang đi bày bán ở các chợ.

*Nghề ép dầu thực vật, chưng cất tinh dầu:* Do sớm nhận thức được tác dụng to lớn của cây Hồi, đồng bào Lộc Bình đã trồng và phát triển giống cây này từ rất sớm, sách *Đồng Khánh địa dư chí* có ghi: “*ba xã Cao Lâu, Vân Mộng, Lục Thôn có trồng cây hoa hồi*” [53, tr.622]. Hồi có vị cay, ngọt, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng trừ đàm, kích thích tiêu hoá, lợi sữa, trừ phong, giảm đau, sát trùng... Vì thế hồi được sử dụng nhiều trong việc chế biến các món ăn, bảo vệ sức khỏe, nên người dân đã tiến hành trồng và chưng cất để lấy tinh dầu, từ đó dần dần hình thành nghề chưng cất lấy tinh dầu, sau đó hồi trở thành nguồn sống chính của một số gia đình nơi đây, đồng thời trở thành hàng hóa từ thời Pháp thuộc. Để có được tinh dầu hồi, người dân phải tiến hành tỉ mỉ từ khâu thu hoạch, hái những quả hồi có chất lượng, sau đó chưng cất theo phương thức cổ truyền giống như chưng cất rượu. Ngày nay, tinh dầu hồi trở thành một mặt hàng có giá trị độc

đáo, sản phẩm nguyên chất của cây hồi được trao đổi, buôn bán trên khắp các thành phố của cả nước. Với nghề chưng cất tinh dầu hồi đã làm xuất hiện một tầng lớp lái buôn với số lượng ngày càng tăng là người dân tộc.

Ngoài ra, còn một số nghề khác như nghề gốm, nung vôi, nghề làm gạch ngói... Nhìn chung, các nghề thủ công nghiệp trên đây mới giới hạn trong gia đình, đóng vai trò là nghề phụ, chưa được chuyên môn hóa, trình độ sản xuất còn thấp, công cụ giản đơn, chất lượng sản phẩm còn ở mức khiêm tốn.

#### *- Thương nghiệp*

Bên cạnh thủ công nghiệp, thương nghiệp là hoạt động kinh tế bổ trợ đắc lực cho kinh tế nông nghiệp ở Lộc Bình. Xuất phát từ vị trí địa lý của mình, Lộc Bình có điều kiện tương đối thuận lợi để phát triển thương nghiệp. Hoạt động trao đổi buôn bán giữa các xã trong châu Lộc Bình đã sớm được hình thành và phát triển ngày càng mạnh.

Một nét đặc thù của cư dân châu Lộc Bình nói riêng và nhân dân các dân tộc miền núi phía Bắc nói chung đó là các chợ họp theo phiên nhất định, cứ 5 ngày có một phiên, các chợ trong châu không họp trùng nhau để nhân dân tiện đến chợ mua bán. Mặt hàng buôn bán trong các chợ đều là những sản phẩm nông sản, thủ công nghiệp do người dân địa phương tự sản xuất như: gạo nếp, ngô, khoai, đỗ...rồi cả những vật dụng gia đình đơn giản bằng đan lát như: nong, nia, dầm, sàng, dậu... Đến chợ, không chỉ thấy được diện mạo phát triển kinh tế, thế mạnh kinh tế của địa phương đó thông qua sản vật được bày bán. Mà còn thấy được văn hóa truyền thống của cư dân vùng miền ấy. Chợ phiên không đơn thuần chỉ là nơi kẻ mua người bán, chợ còn là nơi bạn bè gặp gỡ, hàn huyên tâm sự, là nơi cô bác trong làng háo hức cùng nhau bàn tính mua cái này, bán cái kia. Và chợ còn là nơi đôi lứa hò hẹn. Chợ cũng là nơi ta có thể chứng kiến những nét văn hóa độc đáo, riêng biệt qua những bài hát, tiếng khèn của người dân bản địa. Có thể nói, đến chợ ta có thể bắt gặp cả một không gian văn hóa - xã hội được hội tụ một cách đầy đủ và rộng lớn.

Mặt khác, với vị trí địa lý đặc thù giáp với Trung Quốc, Lộc Bình đã sớm có sự thông thương với người dân nước láng giềng Trung Quốc. Dưới thời Nguyễn, hoạt động buôn bán biên giới giữa cư dân Lộc Bình với người Trung Quốc trở nên khá sôi nổi. Trong số đó, tại các chợ điểm trên đường biên giới đã trở thành các nơi cư dân hai

nước trao đổi hàng hóa. Cùng với nhiều chính sách ưu đãi dành cho Hoa thương, để hoạt động buôn bán, trao đổi giữa hai nước diễn ra thuận lợi và thống nhất, triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX, nhất là dưới thời Minh Mệnh đã ban hành những quy định cụ thể về thuế thuyền buôn Trung Hoa vào Việt Nam tính theo kích cỡ hay thuế từng loại hàng hóa trao đổi, mua bán giữa hai bên, nhất là buôn bán với thương lái trên các dòng sông như: sông Kỳ Cùng, Sông Văn Mịch. Trao đổi hàng hóa đã góp phần làm cho hoạt động thương mại ngày càng mở rộng.

Đặc biệt, khi nền kinh tế nông nghiệp bị đình trệ do ruộng đất cho người dân canh tác ít, năng suất giảm do thiên tai, mất mùa, để đảm bảo lương thực tiêu dùng trong nước, triều Nguyễn đã hạ lệnh cấm buôn gạo cho người nước ngoài. Chính sách này cũng được áp dụng với thương nhân Trung Hoa lúc bấy giờ.

#### **2.4. Tô thuế**

*- Tô thuế thời Gia Long*

Như nhiều triều đại phong kiến trước đó, với đặc thù là lấy nền kinh tế nông nghiệp làm chủ đạo, thuế là nguồn thu chủ yếu cho tích lũy quốc gia, mọi chi phí cho hoạt động của nhà nước và các sinh hoạt lương bổng của hệ thống vua quan triều đình đều dựa vào nguồn thu này nên tô thuế được nhà nước hết sức chú trọng xây dựng và quản lý. Cũng từ chính sách thuế mà nhiều khía cạnh của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội đều bị tác động trực tiếp, dẫn tới những thay đổi cơ bản. Đầu thế kỷ XIX, Gia Long thiết lập bộ máy cai trị từ trung ương đến địa phương và đặt ra “*ba sắc thuế chính là: thuế điền thổ (thuế ruộng đất), thuế đình (thuế thân), thuế tạp dịch. Ngoài ra còn có một số thuế khác đánh vào các hoạt động công thương như thuế hầm mỏ, thuế cảng, thuế nguồn đằm, thuế quan tân, thuế hiện vật đối với các hộ sản xuất thủ công, thuế thuốc phiện, thuế thuyền bè, thuế rượu...*”[28, tr.172]. Đối với ruộng đất công làng xã, Gia Long ban hành một số biểu thức chung (vào năm 1803): “*Năm thứ 2 (1803), ra nghị định thuế lệ ruộng đất công tư, để dân có thể đóng góp chính thức, nhà nước có ngạch thuế nhất định, làm phép thường lâu dài*” [41, tr.43]. Gia Long chia cả nước thành 4 khu vực đánh thuế:

Khu vực 1: Từ Quảng Bình đến Diên Khánh

Khu vực 2: Từ Nghệ An đến Sơn Nam Thượng



Khu vực 3: Các trấn Việt Bắc và Đông Bắc

Khu vực 4: Bình Thuận và Gia Định Thành

Lạng Sơn thuộc khu vực 3 gồm có 6 trấn là: Yên Quảng, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn.

**Bảng 2.16: Thuế ruộng đất công, tư khu vực 3 thời Gia Long**

Loại ruộng	Ruộng (đơn vị mẫu)			Đất (đơn vị mẫu)	
	Công	Tư	Tiền thập vật	Công	Tư
Nhất	60 bát	20 bát	Tiền thập vật: 1 Tiền khoán khó: 15 đồng Tiền mao nha: 10 đồng	Đất các loại: 30 tiền, 30 đồng (tiền lúa cánh)	Đất các loại: 1 tiền, 30 đồng (Tiền lúa cánh)
Nhì	42 bát	15 bát			
Ba	25 bát	10 bát			

(Nguồn: 32, tr.549;43, tr 42- 43; 40, tr.169, 276)

Xác định rõ tầm quan trọng của ruộng đất đối với kinh tế, chính trị, nhà Nguyễn cũng như nhiều triều đại phong kiến trước đó đã chú trọng việc gìn giữ ruộng công. Ngay từ khi mới lên ngôi, Gia Long đã ra lệnh cấm bán ruộng đất công và quy định chặt chẽ việc cầm cố loại ruộng đất này. “*Theo lệ cũ thì công điền, công thổ quân cấp cho dân đem bán riêng là có tội*” [11; tr.128]. Năm 1803, sách chỉ của vua Gia Long lại một lần nữa khẳng định rõ ràng việc mua bán ruộng đất và những quy định xử phạt cụ thể về việc này: “*Phàm xã dân có công điền, công thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua thì mất tiền. Nếu việc mà mua cho người khác mượn thì để chi dùng việc công làng xã, thôn thì hạn trong 3 năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thực thì thưởng ruộng nhất đẳng một mẫu, cày cấy ba năm hết hạn thì trả về dân*” [34, tr.44]. Việc đánh thuế các loại ruộng khác nhau cũng theo mức khác nhau: “*Triều đình đánh thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư nên các tầng lớp nông dân nghèo không có ruộng, nhất là những vùng đông dân cư ở đồng bằng sông Hồng, sông Mã, chịu thuế nặng*” [28;tr.172]. Thuế nặng trong khi ruộng đất công bị thu hẹp là một trong những lý do khiến cho dân phiêu tán ngày càng nhiều. Ruộng đất công, tư lại được chia làm hai loại: ruộng (để cày cấy) và đất (thổ để trồng màu và cây lưu niên). Đất cũng được chia thành từng vùng và mức thuế đánh theo từng loại cây trồng. Hình thức nộp thuế của từng loại đất trồng cây khác nhau: được thu bằng hiện vật hay bằng tiền. “*Thời Gia Long, đất trồng mía*

*thu 10 thăng/mẫu, còn các loại đất khác nộp bằng tiền, như đất trồng dưa có 3 mức thuế: 19 quan/ 5 thửa, 2 quan/thửa và 2,5 quan/thửa” [28;tr.173].*

Ngoài thuế ruộng đất, một loại thuế nữa cũng rất được nhà nước quan tâm quản lý, đó là thuế thân. Thời Gia Long có sự khác biệt giữa các khu vực hạng dân đinh. Đến cuối thời Gia long, ngạch thuế thân của các tỉnh miền Bắc mới được quy định một cách rõ ràng. Lúc này, nhà nước quy định: “*Số đinh các hạt bên ngoài Nghệ An, Thanh Hóa, cả năm mỗi suất tiền thuế thân 1 quan 2 tiền, tiền sưu 1 tiền, gạo cước 2 bát; Ở Bắc Thành các hạng số đinh 5 trấn Đàng Trong và phủ Phụng Thiên, mỗi suất thuế thân 1 quan 2 tiền, tiền sưu 1 tiền, tiền tạp dịch tiền, gạo cước 2 bát; số đinh 6 trấn Đàng Ngoài, mỗi suất tiền thuế thân 6 tiền, tiền sưu 1 tiền, tiền tạp dịch 3 tiền, gạo cước 1 bát” [34, tr.61]. Như vậy đối với khu vực 3 phải nộp mỗi suất đinh thuế thân: 6 tiền, sưu 1 tiền, tạp dịch 3 tiền, gạo cước 1 bát. Những hạng được miễn thuế là: người có chức sắc, con quan thời Nguyễn, nhiều âm, nhiều thân, quan chức, người đỗ đạt, binh sĩ.*

Như vậy, những ưu tiên về sở hữu ruộng đất hay chính sách thuế vẫn thuộc về những người thuộc tầng lớp trên của xã hội như bộ phận quan công, quý tộc. Ngược lại, gánh nặng thuế khóa đè lên vai những người nông dân. Chính sách thuế cùng với phu phen, tạp dịch và mất mùa, đói kém khiến cho đời sống nông dân dưới triều Nguyễn ngày càng cơ cực, bần cùng. Đây cũng là một trong những lý do dẫn tới sự nổ ra các cuộc khởi nghĩa nông dân, chống lại triều đình.

#### ***- Tô thuế thời Minh Mệnh***

Nhằm chấn hưng tình hình đất nước, Minh Mệnh đã có nhiều nỗ lực trong việc cai trị đất nước, cải cách được tiến hành trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, chính sách tô thuế được nhà nước quan tâm nhằm quản lý chặt chẽ vấn đề ruộng đất. Tuy nhiên, chính sách thuế thời Minh Mệnh có sự điều chỉnh khác so với thời Gia Long. Minh Mệnh chia cả nước làm 3 khu vực:

Khu vực 1 (như thời Gia Long)

Khu vực 2 (từ Nghệ An trở ra Bắc)

Khu vực 3 (như khu vực 4 thời Gia Long)

Như vậy, Lạng Sơn vào thời Minh Mệnh thuộc khu vực 2. Thuế ruộng của khu vực 2 được quy định như sau:

Hạng nhất 80 thăng/mẫu đối với ruộng công, và 26 thăng/mẫu đối với ruộng tư. Hạng nhì 56 thăng/mẫu (ruộng công) và 20 thăng/mẫu (ruộng tư). Hạng ba 33 thăng/mẫu đối với ruộng công và 13 thăng/mẫu đối với ruộng tư. Như vậy, thuế đánh vào ruộng công luôn cao hơn ruộng tư. Vua Minh Mệnh quy định cụ thể: *“Thuế đất công mỗi mẫu 6 tiền, tiền gạo cước 1 tiền. Thuế đất tư: Đất làm nhà, ao, vườn mỗi mẫu 1 tiền, thuế 2 tiền. Đình tráng nộp mỗi người 1 quan hai tiền thuế thân, tiền đầu quan 1 tiền, dân bình già cả nộp 1 nửa”*[35; tr.78]. Năm Minh Mệnh 20 (1839), *“Theo nghị chuẩn cho 6 tỉnh ở biên giới Bắc Kỳ, gạch thuế nhân đình, đình làm tráng mỗi người cả năm tiền thuế thân là 1 quan tiền, tiền sưu 1 tiền; dân đình già ốm chịu 1 nửa, các tiền tập dịch gạo cước và tiền cửa đình đều bãi bỏ”* [37; tr.65].

Có thể nói, chính sách thuế của nhà Nguyễn so với những triều đại trước đó được xây dựng và quản lý rất quy củ, đánh thuế theo từng đối tượng, từng loại ruộng đất và mục đích sử dụng. Điều đó cho thấy nhà nước hết sức quan tâm tới ruộng đất và coi đó là chính sách sống còn của triều đình và quốc gia. Tuy nhiên, Nhà nước không trực tiếp thu thuế của dân mà phân phối cho từng làng xã, rồi làng xã tự phân bổ cho dân chúng. Đây là một trong những nguyên nhân khiến nhà nước thất thu nhiều. Bởi *“xã thôn tự nhiệm tước quyền hành của nhà vua và của những người đại diện của nhà vua”* [28, tr.175], khiến điều này trở thành *“một trong những nguyên nhân quan trọng nhất làm cho kinh tế - xã hội nước ta trì trệ, nguồn thu tài chính quốc gia bị kiệt quệ, làm cho nhà nước phong kiến Nguyễn không đủ tiềm lực kinh tế để chống đỡ trước họa xâm lăng của chủ nghĩa tư bản Pháp”* [28, tr.177].

### **Tiểu kết chương 2**

Qua nghiên cứu địa bạ châu Lộc Bình đầu thế kỷ XIX có thể thấy, ở Lộc Bình 100% diện tích ruộng đất là ruộng tư, không có ruộng công, Lộc Bình mặc dù là một huyện miền núi nhưng cũng không nằm ngoài tình trạng chung của cả nước. Điều này cho thấy quá trình tư hữu hóa ruộng đất đã lên tới đỉnh điểm, những nỗ lực cứu vãn tình hình của nhà Nguyễn điển hình như chính sách quân điền vì thế mà gặp nhiều khó khăn. Do tính chất đặc trưng của địa hình miền núi nên khả

năng tập trung ruộng đất ở Lộc Bình cũng không cao, nhỏ lẻ và manh mún, chất lượng đất chủ yếu là loại ba (tam đẳng). Quy mô sở hữu ruộng đất của các dòng họ cũng khác nhau tùy vào sự có mặt và vai trò của các nhóm họ. Diện tích sở hữu ruộng đất của các chức sắc ở địa phương là khá lớn, khẳng định họ không chỉ có quyền lực về chính trị mà còn có tiềm lực về kinh tế. Kinh tế châu Lộc Bình cũng như nhiều địa phương khác, còn lạc hậu, kỹ thuật canh tác thô sơ, dựa vào kinh nghiệm cổ truyền là chính. Bên cạnh đó, chăn nuôi và thủ công nghiệp chỉ mang tính chất bổ trợ cho hoạt động trồng trọt, người dân chỉ thực hiện vào những lúc nông nhàn hoặc làm vào giờ nghỉ. Do đó, nó không mang tính chất hàng hóa mà chỉ là tự cung tự cấp cho nhau cầu của mỗi gia đình. Chính điều này đã góp phần làm cho hoạt động thương nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa thực sự phát triển.

### Chương 3

## VĂN HÓA CHÂU LỘC BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

### 3.1. Làng bản và nhà cửa

Làng bản là nơi cư trú lâu đời của các gia đình thuộc nhiều dòng họ khác nhau. Để ổn định cuộc sống và thuận tiện cho hoạt động sản xuất, ngay từ rất sớm cư dân bản địa đã tìm những vùng đất bằng phẳng, gần nguồn nước để dựng nhà cửa nhằm “an cư lạc nghiệp”, tạo thành các làng bản tập trung dân cư. Trải qua thời gian, cả những người nhập cư từ nơi khác đến cũng sống xen kẽ với người bản địa và trở thành “Tày hóa” hay “Nùng hóa”. Bản lớn nhất của cư dân thường nằm ở trung tâm các xã, gọi là “bản Cái” - nơi có giao thông thuận lợi, đất đai rộng rãi, hoạt động giao lưu buôn bán diễn ra dễ dàng. Một trong những bản làng cổ xưa còn lưu giữ được cho đến ngày nay ở Lộc Bình là Bản Chu. Vì vậy, trong luận văn này, tác giả mô tả làng bản của người Tày qua trường hợp Bản Chu.

Là một trong 13 thôn của xã Khuất Xá, Bản Chu nằm trên phần đất bằng phẳng. Bản có các đầy đủ các yếu tố cơ bản của cảnh quan và điều kiện sống để người Tày chọn làm địa điểm lập bản như: Có rừng, núi, ruộng, sông suối... Không chỉ là một nơi lưu giữ được những nét độc đáo của kiến trúc cổ mà Bản Chu còn được biết tới là quê hương, bản quán lâu đời của dòng họ Vi - một dòng họ người Tày nổi tiếng miền biên ải xứ Lạng. Điều này xuất phát từ chính sách phiên thân của các nhà nước phong kiến đối với các vùng biên viễn xa xôi. Thời nhà Lê, bấy giờ dòng dõi nhà Hồ tiếm cứ đất Lạng Sơn, vua sai Vi Phúc Hân cầm hơn 3000 quân lên Lạng Sơn đánh giặc, chiêu mộ dân phiêu tán, cai quản xứ Quảng Yên, “*vua cho lấy Lộc châu (châu Lộc Bình) làm quê quán, thế tập phiên thân (đời đời nối nghiệp làm quan ở biên thùy)... Và từ đó, dòng họ Vi làm thổ ty đã tồn tại nhiều thế hệ tại Lộc Bình - Lạng Sơn. Ban đầu họ Vi lập ấp tại Dinh Chùa (xã Tú Đoạn). Đến đời Khuê quận công Vi Phúc Vĩnh (đời thứ 8) mới dời chỗ đến ở núi Lộc Mã (nay là Bản Chu xã Khuất Xá huyện Lộc Bình)*” [18, tr.115]. Hiện nay Bản Chu vẫn bảo tồn, lưu giữ được 3 cổng làng và cổng vào ngôi biệt thự dòng họ Vi, mà đích thân Tổng đốc Vi Văn Định trực tiếp chỉ đạo xây dựng. Cổng được xây bằng gạch nung đất sét kiên cố, cao lớn, vững chãi thể hiện được uy nghi và sức mạnh của làng bản. Mặc dù chiến tranh, giặc giã, lũ lụt thế nhưng cổng vẫn còn gần như nguyên vẹn với lối kiến trúc cổ kính, mang sắc thái tín ngưỡng thể hiện qua những mái vòm cong, uốn lượn thế rồng bay...

Đặc điểm ấn tượng nhất ở Bản Chu là những bức tường ngăn cách giữa các nhà cao gần đầu người được kiến tạo bởi đất sét, những bức tường trình dày tới 20 cm sâu hút về phía sau. Các nhà xây dựng liền kề, tạo nên một quần thể thống nhất. Người Bản Chu đã biết trồng và sử dụng những rặng tre, đào ao hồ bao bọc xung quanh địa phận của mình. Trong bản có 3 cái ao to, rộng, sâu. Đó là ao Phai Cải, Phai Cầu và ao Cốc Sung với tổng diện tích khoảng 3 ha được bố trí ở các vị trí chủ chốt hòng ngăn chặn sự tấn công của kẻ thù đồng thời vẫn tạo cảnh quan và là nơi cung cấp thực phẩm cho người dân trong bản. Nét độc đáo của những ngôi nhà trình tường hai tầng là làm bằng gạch mộc, gạch chiêm hoặc đất trình cùng mái lợp bằng ngói máng (hiện vẫn còn nhiều ở Bản Chu). Các nhà ít cửa sổ và cửa ra vào, nhưng các căn phòng liên hoàn với nhau vừa kín đáo, vừa giữ nhiệt. Mùa hè thì mát, mùa đông rất ấm. Khi làm người ta đóng khuôn gỗ giống như cái hòm dài (cái kay) và lèn đất, rồi dùng chày nện thật chặt thành từng lớp tường. Ở vùng Bắc Giang, nhà đất thường chỉ có một tầng nhưng người Tày và Nùng ở Lộc Bình, Lạng Sơn có cách thức làm nhà đất khác, hoặc đóng đất thành gạch và xây vào nhau theo kiểu kết dính tự nhiên, hoặc đan cốt tre và đóng đất nện bên ngoài. Cách thức sau phổ biến hơn, nhà cũng tốt hơn. Do cách nện đất cẩn thận và chia không gian buồng trong nhà hợp lý, tạo ra những lớp tường chia lức (phân buồng) nên những ngôi nhà có thể cao bằng nhà ba tầng, và thường có sàn gỗ lửng phân ngôi nhà thành hai tầng, dưới cao, trên thấp hơn. Mưa gió phong hóa mặt tường nên người ta trát vôi chống lở và ốp đá phiến vào chân tường. Sự kết dính nhà đất Lộc Bình kém hơn so với nhà đất Bắc Giang, tuy nhiên lại mở được không gian lên cao rất thoáng cũng như có nhiều cửa sổ. Ở Lộc Bình người ta thường làm mặt tiền bằng phẳng với hệ thống cửa sổ trên cao, theo hướng này, nhà lớn có năm khoang, một cửa ra vào chính giữa và bốn cửa sổ mở hai bên, phía trên có năm cửa sổ. Những ngôi nhà nhỏ thì có một cửa chính và hai cửa sổ phía dưới, ba cửa sổ phía trên. Bên cạnh ngôi nhà chính là ngôi nhà ngang đi sát vào nhà chính, hoặc nối liền kiểu thước thợ. Nhà ngang có gian vệ sinh, chuồng trâu, chuồng lợn, kho để xe, gian bếp. Phía sau nhà chính tường có hai lớp phân thành khoảng không gian hậu nhà làm nhà kho, hai đầu nhà cũng có phân buồng, đặt thang lên gác hai.

Bếp có thể là nhà ngang nối liền với nhà chính hoặc làm tách rời thành nhà nhỏ khác. Cũng có nơi xây thêm vài nhà nhỏ với chức năng khác nhau, tạo ra một khu vực khá bề thế. Tất cả đều lợp ngói âm dương và đặt đá lên mái chống gió bão.

Người dân cho biết nhà đất ở rất tốt, thoáng mát, nhưng lại là nơi tụ tập của nhện, gián, chuột và bụi, đây là cái khó khắc phục và giá thành làm nhà cũng đắt như nhà gạch. Tuy nhiên khó nhất hiện nay là xây nhà gạch còn có thợ, còn làm nhà đất hầu như không ai biết làm nữa.

Ngoài nhà trình tường, đồng bào ở Lộc Bình còn sống phổ biến ở nhà sàn. Có hai kiểu nhà sàn: kiểu nhà sàn bốn mái (tứ thiết) và kiểu nhà sàn hai mái. Nhìn ngôi nhà sàn bốn mái bao giờ cũng đẹp hơn nhà hai mái. Kết cấu kỹ thuật của nhà bốn mái phức tạp hơn nhà sàn hai mái. Việc dựng một ngôi nhà sàn đòi hỏi rất công phu. Để chuẩn bị đủ nguyên liệu (bao gồm: cột gỗ, ván sàn, ngói...) người ta phải dày công vào tận rừng sâu, núi cao kiếm tìm những loại gỗ tốt lâu năm. Thời gian lo nguyên liệu nhanh cũng sáu tháng đến một năm, có khi tới vài năm. Một ngôi nhà sàn năm gian trung bình cần 21 cái hoành, bảy cái xà, 25 nghìn viên ngói âm dương và 36 cột to cùng rất nhiều gỗ dùng làm ván lát sàn, vách nhà, sàn ngoài hiên... Để hoàn thành xong một ngôi nhà sàn, ngoài sự nỗ lực chuẩn bị nguyên vật liệu của gia chủ, không thể thiếu sự hỗ trợ của anh em bà con láng giềng. Từ khâu kéo gỗ từ trên rừng về, đẽo đục cột kèo cho đến dựng thành khung nhà... đều đòi hỏi phải có sự góp sức của nhiều người. Đây cũng là một đặc trưng tạo nên tính cộng đồng, đoàn kết giúp đỡ nhau trong đời sống văn hóa của đồng bào Tày, Nùng ở Lộc Bình nói riêng cũng như các địa phương khác ở miền Đông Bắc nói chung.

Bước vào thăm một ngôi nhà của đồng bào Tày, Nùng, chúng ta thấy cửa nhà sàn có thể mở ở trước mặt (có nơi làm cửa ở đầu hồi), cửa chính đặt ở ngay cầu thang lên xuống, còn cửa phụ là nơi ra bếp hoặc ra sân phơi. Đặc điểm ngôi nhà sàn là ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè. Những phiến nứa quanh nhà có thể chống lên như cửa sổ để đón gió mát. Ngôi nhà sàn là một kiểu nhà tổng hợp, được sử dụng hợp lý và tối đa để phục vụ đời sống con người. Nhà sàn thường cao từ bảy đến tám mét, chiều sâu từ năm đến chín hàng cột. Trong nhà sàn gác có thể làm ở tất cả các gian và thường được sử dụng đặt bò đậu, chum đựng các sản phẩm nông sản như lúa, ngô, khoai... Sàn là nơi tập trung sinh hoạt của gia đình. Gầm sàn là nơi để dụng cụ sản xuất như cuốc, xẻng, liềm hái. Có nơi đồng bào còn để nhốt gia súc, gia cầm (bây giờ nhiều nơi đã bỏ hẳn). Sân phơi thường làm bằng gỗ ván ở trước ngôi nhà và làm thấp hơn ngôi nhà để

phân biệt với không gian chính. Đây vừa là nơi để trẻ con chơi, vừa làm nơi phơi thóc, lúa, ngô khoai, phơi quần áo đồng thời cũng là chỗ để hóng mát hưởng trăng... Ngôi nhà sàn thể hiện rõ phong tục tập quán, nề nếp trật tự trong gia đình người Tày, Nùng. Bố cục trong ngôi nhà sàn thường được chia ra làm hai phần theo chiều ngang hay chiều dọc ngôi nhà (tính từ cửa chính), nửa trên (phía gần bàn thờ) gần cửa chính là nơi diễn ra mọi sinh hoạt của nam giới, đồng thời là nơi tiếp khách. Nửa dưới phía sau bàn thờ dành cho phụ nữ. Có nơi bàn thờ đặt ở gần gian kê gian chính giữa, song cách bố trí các thành viên nam, nữ trong gia đình cũng tương tự như thế. Trong nhà sàn thường có hai bếp, bếp chính và bếp phụ. Bếp thường đặt ngay sau bàn thờ, bếp chính dùng để nấu nướng hằng ngày, còn bếp phụ bên cạnh xây bằng gạch mộc, trát đất dùng để nấu rượu, nấu cám lợn. Những gian cuối cùng để đựng đồ dùng gia đình: chạn bát, thùng mẹt, chum nước ăn... Ở những nơi có điều kiện nước thuận lợi, dân bản thường dẫn mác một hệ thống máng nước đơn giản bằng cây vầu để đưa nước từ khe suối, đồi về tận sàn nhà. Đồng bào còn làm một thùng chứa nước bằng thân cây gỗ to, đục rỗng có thể chứa được từ một đến hai gánh nước, nước này dùng để rửa chân tay khi khách lên nhà chơi.

Tập quán của đồng bào Tày, Nùng thường bố trí buồng ngủ như sau: buồng con dâu cả ở gian đầu rồi đến buồng con dâu thứ hai, ba... Con gái nếu chưa lập gia đình sẽ ở buồng cuối, sau buồng các chị dâu. Giữa các buồng được ngăn cách với nhau bằng ván hoặc phen nứa. Tập quán còn quy định bố chồng, anh/ em chồng không được vào buồng con dâu, chị/ em dâu. Nếu có khách con gái, con dâu thường tiếp khách ở trong buồng của mình hoặc bếp. Không tiếp khách ở trên nhà và trước bàn thờ tổ tiên. Cho đến giờ nhiều nơi vẫn còn tập quán con dâu, con gái không ngồi ăn cơm cùng với bố chồng, anh/ em chồng. Bữa cơm gia đình phải được dọn hai mâm, âu cũng là nét văn hóa độc đáo riêng biệt của những chủ nhân ngôi nhà sàn.

### **3.2. Trang phục**

*- Người Tày - Nùng*

Không sắc sỡ như một số dân tộc khác, trang phục của người Tày - Nùng ở Lạng Sơn khá đơn giản, thường làm bằng vải thô, nhuộm chàm và hầu như không có thêu thùa, trang trí như trang phục của các dân tộc thiểu số khác. Lý giải về màu



sắc của áo chàm truyền thống, các cụ cao niên cho rằng, từ xa xưa, người Tày vốn sinh sống bằng canh tác nông nghiệp, công việc thường xuyên tiếp xúc với bùn đất nên việc nhuộm áo từ sợi bông trắng thành màu chàm nhằm để vừa đỡ công giặt giũ, vừa hài hòa với thiên nhiên. Đặc biệt nhất là khi nước chàm ngấm vào áo sẽ làm vải bền màu và lâu hỏng hơn.

Tuy nhiên, giữa trang phục của người Tày và người Nùng vẫn có đôi chút khác biệt. Trang phục nữ Tày gồm áo cánh thường được cắt may bằng vải chàm hoặc trắng. Khi đi hội, phụ nữ Tày thường mặc áo lót phía trong áo dài chàm gối, có 5 thân, cúc áo cài bên nách phải. Vì vậy, người Tày còn gọi là “cần sửa khao” (người áo trắng) để phân biệt với người Nùng chỉ có màu chàm. Áo dài cũng được xẻ nách phải, sau đó cài cúc bằng vải hoặc đồng, cổ tròn, ống tay và thân hẹp có eo. Trước đây phụ nữ mặc váy nhưng về sau phổ biến mặc quần. Đó là loại quần về nguyên tắc cắt may giống nam giới nhưng kích thước có phần hẹp hơn. Khăn phụ nữ Tày cũng là loại khăn vuông màu chàm khi đội gập chéo giống kiểu “mỏ quạ” của người Kinh. Nón của phụ nữ Tày khá độc đáo, nón bằng nan tre lợp lá, mái nón bằng và rộng. Trang sức của phụ nữ Tày khá đơn giản song có đủ các loại cơ bản như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, tà xích bạc...

Trang phục của nam giới có phần đơn giản hơn, gồm loại áo cánh ngắn, áo dài, quần và giày vải. Áo cánh ngắn có 4 thân là loại xẻ ngực, cổ tròn nhưng cao, không có cầu vai, xẻ tà và cài 7 cúc bằng vải, có thêm hai túi nhỏ phía dưới hai thân trước. Trong các dịp lễ tết, nam giới mặc thêm loại áo dài xẻ nách phải, đơm cúc vải. Quần cũng làm bằng vải sợi bông nhuộm chàm như áo, cắt đũng chéo, độ choãng vừa phải dài tới mắt cá chân. Quần có cạp rộng không luôn rút, khi mặc có dây buộc ngoài, quần cạp to, ống rộng tạo sự thuận tiện trong lao động sản xuất.

Người Nùng là một trong số ít các dân tộc trong vùng còn giữ được truyền thống tự dệt vải và may trang phục theo lối cổ. Họ tự trồng bông, kéo sợi, dệt vải cũng như trồng chàm để nhuộm vải. Phụ nữ và nam giới mặc áo cánh và quần vải bông nhuộm chàm. Trong những dịp đặc biệt hoặc khi đi chợ, các cô gái đội chiếc khăn trắng có những dải đen thêu màu sắc sặc sỡ làm cho trang phục trở nên sinh động hơn. Các bậc cha mẹ khi chọn con dâu thường đánh giá các cô gái qua trang phục. Theo họ, một cô

gái biết may vá giỏi thì cũng sẽ là một người vợ tốt. Ngược lại, họ cho rằng con gái Nùng mà ăn mặc những loại quần áo có bán sẵn ngoài chợ là những cô gái lười biếng. Phụ nữ Nùng tự trồng cây chàm để chế biến thuốc nhuộm. Các sản phẩm của người Nùng thường được nhuộm màu đen hoặc màu xanh đậm. Nhuộm chàm là một công việc hết sức nặng nhọc. Trước tiên người ta ngâm lá chàm vào nước trong một đêm. Sau đó vắt ra một thứ nước màu xanh lục, khi cho thêm vôi vào nước sẽ dần dần ngả nâu, bọt tím sẽ nổi trên bề mặt, cuối cùng nước sẽ chuyển sang màu xanh lam đậm (màu chàm). Người ta sẽ thử chất lượng của chàm bằng cách ném loại chàm tốt có vị mặn, như vậy lượng vôi trong nước chàm là vừa phải. Nước chàm được để cho cạn dần trong khoảng ba mươi ngày sau đó sẽ còn lại bột chàm đặc sánh. Để nhuộm vải màu đen (loại tốt nhất) cách nhuộm cũng khác với loại vải xanh lam. Người ta dùng một chiếc rổ to đựng tro bếp, có đáy lá bí phía trên. Chiếc rổ này được đặt trên miệng một chiếc thùng, nước sẽ được đổ lên phía trên và sẽ nhỏ từ từ vào trong thùng. Sau đó, người ta hòa một bát bột chàm với loại nước đã lọc và cho thêm lá cây “sau sau” - một loại cây phổ biến ở Việt Nam - có tác dụng giữ cho vải không bị phai màu. Mỗi ngày, người ta lại cho thêm một bát bột chàm vào thùng nước trong suốt ba mươi ngày, sau đó thì có thể bắt đầu nhuộm vải. Muốn nhuộm vải màu đen, người ta cho thêm bùn vào trong rổ tro và thả một miếng vỏ cây “xanh xi” vào thùng nước chàm. Mảnh vải sẽ được nhúng vào nước chàm hai lần một ngày và được phơi khô, cứ như vậy trong một tháng. Nếu nhuộm vải màu xanh thì mất khoảng hai tuần. Trong suốt mùa nhuộm vải, bàn tay của phụ nữ Nùng luôn có màu xanh chàm. Qua đó cũng có thể thấy được đức tính cần cù của họ.

Từ xưa, cả nam và nữ đều mặc một loại quần cạp to, ống rộng, dài tới tận mắt cá chân và các đường viền chỉ màu tập trung rõ nhất ở tà và gấu áo. Nam giới người Nùng thường mặc áo dài ngang hông, tứ thân, may áo gần sát người, tay áo dài và rộng, cổ áo khoét tròn, áo có 7 cúc và thường có 4 túi hoặc 2 túi. Trong khi đó, trang phục của phụ nữ Nùng phong phú và đa dạng hơn. Phụ nữ Nùng thường mặc cả loại áo 5 thân và 4 thân. Áo ngắn 4 thân có cổ áo tròn, xẻ ngực, nẹp và gấu áo rộng, hai túi nhỏ ở vạt trước, cài 9 hàng cúc vải ở nẹp áo. Trong khi loại áo 5 thân màu chàm, là loại áo ngắn đủ che hông, được may rất rộng cả phần thân và tay, giúp cho người mặc cử động

thoải mái trong sinh hoạt và lao động thường ngày. Hoa văn trên cổ áo là những họa tiết hình vuông, hình quả trám, xếp thành hình tam giác liền kề nhau. Độc đáo nhất là những hoa văn ở khuy cổ áo, được làm bằng bạc, có hình con bướm hai bên và gắn các tua hình tam giác. Đây là biểu tượng thể hiện sự cầu mong hạnh phúc của người phụ nữ Nùng. Các hạt bạc còn được làm khuy áo, trang trí dọc nẹp áo, tạo cho trang phục nét trang trọng riêng biệt. Chiếc váy của phụ nữ dân tộc Nùng trông tựa như hình chóp cụt. Cạp váy được cắt ghép từ 12 màu vải khác nhau tượng trưng cho 12 tháng trong năm. Chiếc váy mặc vào ôm tròn lấy eo, thân váy hơi bông lên tạo sự duyên dáng, trẻ trung cho trang phục. Nhìn tổng thể, bộ trang phục của phụ nữ Nùng rất hài hòa. Bên cạnh áo, váy, đồ trang sức cũng là một bộ phận quan trọng, tạo nên nét đặc sắc của trang phục truyền thống của phụ nữ Nùng. Bộ trang sức vòng cổ, khuyên tai được làm bằng bạc là một phần quan trọng luôn đi kèm với trang phục. Khuyên tai và vòng cổ được cài những chùm tua xúc xích, đuôi có hình tam giác, hình con cá, con bướm, được trạm trổ tỉ mỉ và tinh xảo.

- *Người Dao:*

Dân tộc Dao ở Lộc Bình, Lạng Sơn vốn có một nền văn hóa độc đáo và phong phú. Những bộ trang phục dân tộc Dao được người dân bản địa tự hào khi cho rằng nó giống như một vũ trụ thu nhỏ với những hoa văn họa tiết được thêu trên nẹp áo, gấu áo, gấu quần tượng trưng cho hoa lá cỏ cây thể hiện sự gần gũi, gắn bó, mong ước có một cuộc sống tươi đẹp, hòa quyện với thiên nhiên, vạn vật của con người. Điểm nhấn quan trọng trong bộ trang phục của phụ nữ Dao chính là khăn vấn đầu. Khăn vấn đầu dài hơn 1 mét được thêu nhiều hoa văn sắc sảo góp phần làm nổi bật trang phục của người phụ nữ Dao. Khăn có 3 loại: khăn vuông, khăn chữ nhật và khăn dài. Ngoài trang phục chính, người phụ nữ Dao còn ưa dùng đồ trang sức làm cho bộ trang phục của mình thêm sang trọng: vòng cổ, nhẫn, túi ăn trầu, các đồ trang sức bằng bạc hình bán cầu, hình sao 8 cánh. Có những cô gái Dao đeo 10 chiếc vòng cổ, 12 chiếc nhẫn, cùng những chiếc khuy bạc đường kính 6-7cm, nổi bật trên màu áo chàm. Trang phục của cô dâu người Dao được làm tỉ mỉ, áo chùng nhiều lớp, buộc 4 thắt lưng thêu hoa. Ngoài ra, cô dâu còn đội mũ, đeo vòng cổ, vòng tay và các đồ trang sức bằng bạc.

Trang phục phụ nữ Dao đặc sắc và cầu kỳ bao nhiêu thì trang phục nam giới lại đơn giản bấy nhiêu. Đó là những chiếc áo ngắn, xẻ ngực, cài cúc trước ngực và thường cài

5 cúc. Quần rất rộng đũng, có thể cử động trong mọi tư thế. Cả nam, nữ và trẻ con người Dao đều thích đeo trang sức như vòng cổ, chân, tay. Ngoài việc làm đẹp thì chúng còn mang giá trị nhân văn, tín ngưỡng. Theo truyền thuyết kể lại, người dân đeo trang sức bằng bạc thì sẽ trừ tà ma, tránh gió và thậm chí là được thần linh phù hộ.

Ngày nay, trang phục của người Dao đã bị mai một do tác động của kinh tế thị trường và quá trình giao lưu văn hóa. Để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, các cơ quan chức năng đã có nhiều biện pháp tích cực, đặc biệt là tổ chức các cuộc thi “Trang phục dân tộc” để người dân gìn giữ những gì mà cha ông đã để lại.

*- Người Hoa:*

Trang phục nam là chiếc áo ngắn, gọi là “xá xẩu”. Áo có hai vạt như áo cánh, tay lửng, nút áo bằng vải, cài ở giữa. Tuy nhiên, trong khi làm việc, họ ít khi cài khuy. Quần của đàn ông được gọi là “quần tiêu”, dài quá đầu gối một chút, ống rộng, thắt lưng bằng dải rút bỏ lòng thòng. Ngoài ra còn có chiếc khăn rằn, đôi khi là khăn bông vắt vai hoặc quấn quanh bụng dùng để lau mồ hôi khi nắng nóng hoặc làm việc. Phụ nữ Hoa mặc áo ngắn, nút áo bên sườn phải kéo từ cổ xuống, cổ áo hơi cao, tay áo quá khủy tay. Quần của phụ nữ người Hoa có ống hẹp, cao trên mắt cá chân. Trong ngày lễ Tết, phụ nữ Hoa thường mặc một loại váy mà người Việt quen gọi là “xườn xám”, còn người Hoa gọi là “chuyền chi”. Loại áo váy này thường đi với các loại trang sức như vòng cổ, vòng tay, bông tai tạo nên vẻ duyên dáng, trẻ trung. Vào các dịp lễ Tết, những người đàn ông Hoa đứng tuổi thường mặc một chiếc áo dài đen hoặc xám, tay cầm chiếc quạt, đội mũ chóp vải trùm đầu và có khi lại ngậm tẩu thuốc. Hiện nay, trang phục truyền thống của người Hoa hiện chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hoặc trong các nghi lễ cưới xin, tang ma, họ cũng mặc những trang phục gọn gàng như quần âu, áo sơ mi, áo bà ba, áo dài...như nhiều người Việt Nam khác.

*- Người Sán Chỉ:*

Trang phục truyền thống của dân tộc Sán Chỉ tuy không cầu kỳ như người Dao nhưng cũng có những nét đặc sắc riêng biệt. Ngày thường, “nam giới Sán Chỉ mặc quần, áo cánh ngắn màu chàm, tết nút trước ngực để đi làm đồng, ngày lễ tết, cưới xin thì mặc quần trắng, áo dài cài cúc bên nách trái, đội khăn xếp” [58;tr.547]. Trang phục nam của người Sán Chỉ mộc mạc, đơn giản nhưng vẫn toát lên vẻ đẹp khỏe khoắn, mạnh mẽ với áo chàm và thuận lợi cho việc leo núi đồi.

Trang phục của phụ nữ Sán Chi nhìn chung cũng tương đối đơn giản như nam giới, chỉ thêm một số chi tiết trang trí phụ: “*ngày thường, phụ nữ mặc quần, áo ngắn, còn vào dịp lễ tết thì mặc áo dài màu chàm, cài cúc bên nách. Đầu đội khăn vuông, có hai dải màu thắt khăn, mối để rủ sau lưng. Phụ nữ thường đeo túi đan màu trắng (cú thọng), đồ trang sức bằng bạc, như vòng đeo tay, hoa tai...*” [58;tr.547]. Mỗi cô gái Sán Chi đều có từ 2 - 3 chiếc thắt lưng làm bằng lụa hoặc nhiễu với nhiều màu sắc khác nhau, được các cô khéo léo kết hợp cho phù hợp với trang phục của mình trong những ngày lễ, tết.

### **3.3. Ăn uống**

Sống ở vùng núi cao, đời sống gắn bó với thiên nhiên và có tập quán canh tác tự cung, tự cấp. Cư dân Lộc Bình bản địa trước đây sinh sống bằng hái lượm, săn bắt chim thú, tự trồng trọt, chăn nuôi để chế biến thức ăn. Qua quá trình phát triển, đồng bào đã sáng tạo ra nhiều món ăn độc đáo, tạo nên nét khác biệt. Một số món ăn của người dân tộc thiểu số Lộc Bình ngày nay đã trở thành “thương hiệu” đặc sản du lịch cho vùng đất Lộc Bình nói riêng và Lạng Sơn nói chung, đặc biệt là những món ăn của người Tày - Nùng.

Người Tày - Nùng trồng chủ yếu loại lúa tẻ, lúa nếp. Trong đó gạo tẻ là nguồn nguyên liệu chính. Lúa nếp không được trồng nhiều nên chỉ được dùng trong các dịp đặc biệt như lễ, tết hoặc khi có khách xa đến thăm gia đình, khi trong nhà có phụ nữ sinh con. Ngoài ra còn có cây lương thực khác như ngô, sắn, khoai lang, khoai sọ, củ từ.... Lương thực phụ quan trọng nhất của đồng bào là ngô. Thông thường cư dân chia làm hai bữa chính là bữa trưa (kin ngài) và bữa tối (kin sậu). Ngoài ra còn hai bữa phụ là bữa sáng và bữa chiều trước khi đi làm đồng (gọi chung là kin lèng). Các bữa ăn thường ngày, cư dân chủ yếu ăn cơm tẻ ăn cùng các món nấu từ các loại đỗ, rau rừng, chế biến bằng cách luộc, xào, nấu canh, nướng, dĩa (lên men)... cơm đựng trong nôi, thức ăn bày ra mâm gỗ. Khi ăn các thành viên trong gia đình ngồi quanh mâm, trong khi đó bà mẹ hay chị gái ngồi cạnh nôi cơm để xới cơm cho cả nhà. Trong gia đình nếu còn bố chồng và anh trai chồng, con dâu và em dâu thường dọn ăn riêng. Khi gia đình có khách thì ông chủ ngồi ăn cơm với khách những người khác trong gia đình ăn mâm riêng ở gần bếp. Vào mùa hè, bữa trưa ở các gia đình thường có thêm một nôi cháo đặc. Người Lộc Bình ít ăn món luộc, các món rau, củ thường được xào khan với mỡ.

Khi nấu thành canh thì đổ thêm nước vào, có lẽ xuất phát từ đặc tính lao động đồng áng nặng nhọc nên cư dân không có thói quen ăn nhạt. Các món chế biến từ thịt, cá thì phổ biến là món rán, nấu.

Người Lộc Bình cũng ăn cơm nếp và xôi (chế biến từ gạo nếp nương). Từ gạo nếp, người Nùng còn làm ra nhiều loại xôi, bánh khác nhau. Có nhiều loại xôi nhưng phổ biến nhất là xôi màu (còn gọi là khâu nua đăm đeng: “*nhuộm gạo thành các màu xanh, đỏ, tím, vàng, đen...rồi trộn các loại với nhau thành xôi nhiều màu. Mỗi loại màu được nhuộm từ một loại lá cây khác nhau như màu tím từ lá “cắm”, màu vàng từ hoa “phón” hay nghệ...*” [58;tr.516]. Ngoài ra còn có xôi trám đen (khâu nua mác bây): đồ xôi riêng và om trám cho mềm, xôi chín đổ ra rá, bóc vỏ trám rồi cho vào đảo với xôi cho thật nhuyễn, ăn có vị béo, bùi và rất ngon. Trong một năm, người Nùng có nhiều ngày lễ tết, mỗi ngày lễ tết bà còn làm các thứ xôi, bánh có màu sắc mang tính đặc trưng, có hương vị và ý nghĩa riêng. Ví như bánh chưng thường được làm vào dịp Tết Nguyên đán hoặc khi có đám cưới. Vào 30 tháng giêng còn gọi là lễ tết “đắp nọi” đồng bào gói bánh lá ngải. Ngày Tết Thanh minh (3/3 Âm lịch) đồng bào làm loại xôi từ các màu khác nhau từ các lá cây có màu sắc: cắm đỏ, cắm tím, cắm đen, cắm vàng... Đặc biệt là món xôi trứng kiến (khâu nua xáy mật) được làm từ trứng kiến trộn với gạo nếp rồi đồ lên là món xôi không thể thiếu được trong tết Thanh Minh. Trong tết Đoan Ngọ (5/5 âm lịch) hay còn gọi là ngày giết sâu bọ, đồng bào thường làm bánh dày từ gạo nếp, dùng làm lễ cúng. Bánh tro (pêng dút, pêng đàng) được làm vào dịp hè, khi ăn chấm với mật mía, bánh được làm từ nước trong của tro bépngâm với gạo nếp, khoảng vài giờ đồng hồ họ vớt ra và gói bánh, bánh được làm bằng lá cây chít lược như, đó là bánh đặc trưng của đồng bào. Ngoài ra vào những ngày rằm như rằm tháng 7 đồng bào còn làm bánh dợm, khâu sli... Đặc biệt là món cơm lam (khâu lam) là món ăn rất đặc trưng của đồng bào. Đồng bào có các cách chế biến độc đáo, ví dụ như từ thịt lợn. Đây là món ăn được đồng bào sử dụng phổ biến. Từ thịt lợn người ta chế biến ra các loại món khác nhau. Thịt xào hành, tỏi, thịt “xá xiu” thịt “khâu nhục” lạc sườn, thịt nướng, chân giò hầm...Mỡ lợn được đồng bào thái nhỏ và rán thành mỡ nước thường xuyên dự trữ dùng để chế biến các món ăn hàng ngày. Ngoài ra đồng bào còn ăn các loại gia cầm như gà, vịt, ngan, ngỗng... Đặc biệt trong mâm cỗ cuối năm của người Nùng, dù có rất nhiều

món như măng, rau nhưng không thể thiếu món thịt vịt, vì theo quan niệm của người Nùng, món vịt là món ăn để kết thúc một năm. Người Nùng xưa ăn thịt vịt để xua đi những điều xui xẻo và sang năm mới đón nhận nhiều cái mới. Thịt vịt trong mâm cơm cuối năm còn được chế biến thành nhiều món khác nhau, nhưng phổ biến nhất vẫn là món vịt nấu măng chua. Ngoài ra, cư dân Lộc Bình còn sử dụng các loại thú săn bắt được như hươu, nai, cây hương, nhím, sóc... họ chế biến thành nhiều món hoặc sấy khô làm thức ăn dự trữ. Các loài cá khi đánh bắt được họ đem rán hoặc kho, hay nấu với măng chua. Đó là món ăn phổ biến của cư dân.

Nguồn thực phẩm xanh, củ, quả, hoa, lá ... là nguồn không thể thiếu được trong bữa ăn hàng ngày của mỗi gia đình dân cư châu Lộc Bình. Nhà nào cũng có mảnh vườn để trồng rau, các loại đỗ. Trên nương họ trồng các loại bầu bí, khoai sọ... Người dân nơi đây thường ít ăn khoai luộc, các loại rau đỗ họ thường xuyên xào với mỡ hoặc hấp. Ngoài ra đồng bào còn thích ăn các món nướng trên than hồng. Đặc biệt trong các ngày lễ hội hay ngày tết cơm mới, mừng lúa chín, người ta có dịp thể hiện các món ăn thật là phong phú và hấp dẫn, có đủ các màu sắc, đồng bào quan niệm, trên mâm cỗ càng nhiều món thì vụ mùa đó được bội thu.

Nhiều món ăn khác mang đặc trưng của thiên nhiên núi rừng như măng ớt chua, Lạp xưởng, khoai môn... Một số món ăn có nguồn gốc dân tộc của dân tộc Tày - Nùng giờ cũng đã trở thành đặc sản như: Khâu nhục, được cư dân nhiều nơi khác chế biến trong các dịp cỗ cưới nhưng không thể ngon và có hương vị đặc biệt như khâu nhục Lạng Sơn. Khâu nhục là món ăn được làm từ thịt lợn ba chỉ. Đây là món ăn gần giống như món thịt kho, nhưng được hấp cách thủy trong nhiều giờ với nhiều loại gia vị như: húng lìu, ngũ vị hương, địa liền, tỏi, ớt, rượu, dấm, bột ngọt, hạt tiêu... nên có hương vị đặc biệt. Khâu nhục là món không thể thiếu trong bữa cơm đãi khách và trong mâm cỗ cưới, giỗ chạp, mừng thọ của người Nùng.

Cũng như các dân tộc ở miền núi phía Bắc, nói đến món ăn đặc sắc của dân tộc Nùng phải kể đến là món vịt quay, lợn quay nhồi lá và quả mắc mật, loại cây gia vị chỉ có ở các tỉnh như: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Mắc mật theo tiếng Nùng nghĩa là "lá quả ngọt" đã trở thành thứ gia vị không thể thiếu trong các món ăn của đồng bào Nùng ở Lạng Sơn. Thịt lợn quay ở Lạng Sơn được nhồi lá "mắc mật"

cùng với kỹ thuật quay có mùi vị thơm ngon đặc trưng, vỏ bì thịt có màu vàng sẫm của mật ong rừng là bí quyết của người Tày- Nùng. Món lợn quay không chỉ là món ăn đặc sản mà còn là lễ vật trong đám cưới.

Thức uống quen thuộc là chè, rượu và nước hoa quả, thường ngày họ thường uống nước lã, nước sôi để nguội, nước vối hoặc nước chè. Rượu được cất từ gạo tẻ, gạo nếp là đồ uống phổ biến không chỉ trong ngày lễ, tết mà cả trong ngày thường. Trong các dịp lễ tết, cưới xin, sinh nhật, tiếp khách rượu là thứ đồ uống không thể thiếu. Rượu của người Nùng là loại rượu cất từ gạo nếp và có loại men riêng. Người Nùng có tục mời uống rượu chéo chén, chéo tay: hai người đối diện nhau nâng chén rượu để chéo tay nhau, khuỷu tay người này tựa vào ngực người kia và cùng uống cạn chén rượu. Đây là một lễ tục xưa với ý nghĩa hai người sẽ bên nhau mãi mãi. Trong sinh hoạt đời sống đồng bào các dân tộc Tày - Nùng - Thái ở phía Bắc thì tục uống rượu chéo chén được sử dụng khi tiếp khách quý.

Trải qua thời gian những giá trị về văn hóa ẩm thực của người dân ở Lộc Bình luôn được gìn giữ. Trong thời kỳ giao lưu hội nhập ngày nay, những giá trị ấy vẫn được đồng bào phát huy, góp phần tạo nên thương hiệu, thu hút khách du lịch của tỉnh Lạng Sơn nói chung và Lộc Bình nói riêng.

### **3.4. Phong tục tập quán**

#### *- Cưới hỏi của người Nùng*

Cưới hỏi là chuyện hệ trọng nhất trong cuộc đời mỗi người, vì vậy không chỉ đôi trai gái mà cả hai bên gia đình, hai họ hết sức chú tâm để tổ chức sao cho long trọng mà vẫn hết sức vui vẻ, vừa thể hiện được phong tục truyền thống vốn có của địa phương, vừa chúc phúc cho đôi bạn trẻ được trăm năm hạnh phúc.

Trai gái người khi bước vào tuổi hôn nhân khoảng 15-16 tuổi thường tìm hiểu nhau qua các buổi đi nương rẫy, tham gia các lễ hội. Người Lộc Bình cho phép con cái được tự do lựa chọn chồng, vợ cho mình, nhưng sau đó phải giới thiệu cho gia đình và phải được bố mẹ hai bên đồng ý. Khi đôi trai gái đã lựa chọn được người bạn đời ưng ý để tiến tới hôn nhân thì đôi trai gái sẽ phải lấy một vật làm tin. Có thể chàng trai sẽ lấy một cái mũ, hay cái vòng đeo tay, cô gái cũng vậy có thể lấy một cái khăn để làm tin về báo hiệu cho gia đình. Sau khi được chàng trai thông báo thì gia đình nhà trai sẽ tìm hiểu thêm về gia đình cô gái đó, xem gia đình cô gái đó có tốt đẹp hay không, cô gái đó chăm



chỉ hay không? và một việc rất quan trọng là khi con trai lấy vợ thì phải sinh được con, do vậy nhà trai còn phải xem cô gái đó có khỏe mạnh không? Họ cho rằng nếu gia đình bên đó đông con, thì cô gái đó càng dễ sinh con. Cha mẹ vẫn có vai trò lớn trong việc quyết định chuyện hôn nhân của con cái.

Nếu mọi việc thuận lợi hai bên mới bàn bạc tiến hành các bước chuẩn bị cho lễ cưới. Nhà trai phải đáp ứng đủ các lễ như: Lễ dạm hỏi, lễ ăn hỏi, lễ cưới, lễ lại mặt và một số tục lệ khác. Có như vậy cô con dâu tương lai mới có giá, được coi trọng và làm vẻ vang cho cha mẹ, họ hàng. Lễ ăn hỏi được tiến hành sau lễ dạm hỏi ít nhất một vài tháng. Trong ngày này nhà trai, nhà gái bàn những việc: Lễ vật cưới là những gì, của hồi môn, định ngày cưới, giờ đón cô dâu...Đám cưới thường được tổ chức trong 3 ngày. Theo phong tục, họ nhà trai phải chọn một “ông đón” và họ nhà gái phải chọn “ông đưa”. Ông đón và ông đưa đều phải là người có gia đình hạnh phúc, đủ cả hai vợ chồng, có đầy đủ con trai con gái. Theo phong tục của người Nùng ở đây trong lễ đón dâu nhất định phải có con lợn quay. Còn trong lễ đón chính thức đưa cháu dâu về nhà chồng thì phải có cỗ xôi và con gà. Theo phong tục hai ông đưa và ông đón phải gặp nhau từ tối hôm trước để chuẩn bị cho lễ đưa đón dâu. Lễ đón dâu, đưa dâu, nhà trai sang nhà gái thành đoàn, dẫn đầu nhà trai là ông đón, một bà cô tượng trưng cho phúc đức nhà chồng, rồi đến chú rể và các bạn chú rể, hai chàng trai khiêng một con lợn quay vàng óng, một cậu con trai gánh xôi, một cô gái gánh tám con gà sống thiến, một con gà luộc, một dải lụa hồng và một mảnh vải đẹp. Nhà gái nhận lễ xong thì tiến hành lễ trình báo tổ tiên. Ông thầy cúng bên nhà gái viết tên tuổi cô dâu, chú rể lên một lá bùa rồi lấy băng giấy hồng buộc lại, tượng trưng cho ông tơ bà nguyệt đã se duyên đôi lứa. Thầy cúng cầu khẩn ông bà tổ tiên phù hộ cho đôi bạn trẻ hạnh phúc. Chú rể giữ được gia phong còn cô dâu giữ được nét nét na hiện thực ở nhà chồng. Ở Lộc Bình, con gái đi lấy chồng, thì cha mẹ cô gái phải sắm đầy đủ tiện nghi cho một gia đình như: Tủ, giường chiếu, chăn màn, quần áo, nồi niêu, bát đĩa. Tới cửa nhà trai, cô dâu được người bên nhà trai làm lễ tẩy trần vẩy vài giọt nước vào chân. Theo tục lệ chú rể phải là người bước chân vào nhà trước để chứng tỏ mình là chủ gia đình. Cô dâu được đưa đến bàn thờ tổ tiên lễ và nhà trai làm lễ nhập họ cho cô dâu. Người Nùng cũng có tục lệ chọn người phụ nữ đức hạnh, có gia đình hạnh phúc, có đủ con trai con gái để trải

chiếu trong buồng cô dâu, chú rể. Đây là phong tục mang tính tượng trưng với ý nghĩa cầu mong cho đôi trai gái hạnh phúc, mau có con cái nối dõi tông đường.

Ngày nay nhiều thủ tục rườm rà trong hôn lễ của người Nùng đã được rút gọn, trai gái có thời gian tìm hiểu và đến với nhau bằng tình yêu. Hầu hết các đôi trai gái khi kết hôn đều đủ tuổi kết hôn, các nghi lễ được rút gọn, việc cưới xin đã từng bước theo lối sống mới, không cầu kì, tốn kém.

- *Ma chay của người Nùng*

“Nghĩa tử là nghĩa tận” nên ma chay cũng là một hoạt động tâm linh hết sức được coi trọng trong đời sống của người dân ở Lộc Bình. Khi có người chết, gia đình cử người đến báo thầy cúng và xin thầy cúng đến để làm ma. Người đi đón thầy mang 3 nén hương, ba tờ giấy vàng (tiền vàng) đưa cho thầy, thầy thắp lên bàn thờ thánh của thầy, đốt tiền vàng báo cho thánh biết có sự kiện (nói địa điểm, làng, xã, huyện, tỉnh người mất) và xin thánh cho đi làm và huy động binh lính của thánh cùng đi. Gồm hai thầy chính và hai người giúp việc đi theo. Khi đi qua làng nào thì báo cáo thổ công làng đó (vào thổ kỳ thắp hương) xin phép cho binh lính đi qua, nếu gặp đình, chùa thì thắp hương báo cáo và xin chi viện quân để cùng đi làm. Đến làng nơi người chết, đến báo cáo thổ công và xin phép thổ công được làm.

Đến nhà, các con trai người mất ra quỳ trước cổng đón thầy, thầy lấy sợi chỉ bằng giấy bản (chuẩn bị sẵn), lăn tròn thành sợi dây buộc vào tóc người con trai, Nghĩa là những người con này có tội, để xây ra cha, mẹ chết nên trói vào, không được làm gì, chờ thầy xét xử. Sợi chỉ bằng giấy này tự nó rơi rụng, nhưng ý nghĩa là trói buộc cho đến khi cõi tang (thốt háo), mới hết tội.

Nghi lễ này không cần mời thiên (ngọc hoàng), không mời địa (thần đất), ông thầy có toàn quyền thực hiện.

Việc đầu tiên thầy đến là lập bàn thánh, đại bản doanh các thánh và binh lính mà thầy mang theo. Lập xong thầy viết một số công văn, văn bản cần thiết xong rồi làm. Đầu tiên là nghi thức đi lấy nước tắm rửa cho người mất, mở thanh la, con gái hoặc cháu gái, người đi trước, người đi sau cầm hai sợi vải xô, trên có chiếc chậu đồng và chiếc khăn, khom lưng đi ra chỗ có nước để lấy, các con cháu kéo theo, một thầy đi cùng làm thủ tục. Lấy nước về con cháu đi vòng quanh người mất một vòng rồi đặt chậu nước gần người mất, rồi lần lượt con cháu rửa mặt (làm động tác tượng trưng)

cho người mát. Thầy đọc họ tên từng người con, cháu đến rửa mặt cho đến hết con, cháu mới thôi. Sau đó đến thủ tục vào áo quan (nhập quan), tiếng Nùng gọi là (khâu shang). Trước khi vào áo quan, con dâu, cháu dâu mỗi người có miếng vải dài khoảng rộng 1m, dài 2m lần lượt đắp lên người mát, gọi là chăn, đắp cho người. Một trong những thủ tục quan trọng nhất, là đưa người chết vào áo quan xong, thầy làm thủ tục niêm phong áo quan lại, không cho quỷ dữ, bất cứ ai được động đến.

Nghi lễ phát khăn tang, con trai, cháu trai mặc quần áo tang đội mũ bện rơm làm bằng cây tre, hoặc nứa, cuốn vải xô hoặc giấy bản, chóng gậy cuốn bằng giấy bản trắng. Con gái, con dâu mặc quần áo xô, và đội khăn trắng; các cháu triết khăn tang là được. Lần lượt con, cháu đến bàn thờ đặt dưới chân người chết, rót rượu mời người quá cố uống (tức mời cơm). Thủ tục con, cháu đi vòng quanh người chết thể hiện con, cháu kéo đến thăm, viếng.

Con gái có cây tiền (co sèn), mang đến cúng tỏ lòng tạ ơn cha, mẹ, người có điều kiện thì mổ lợn, mời thầy riêng đến làm lễ, người không có điều kiện thì có con gà, miếng thịt và nhờ thầy nhà cúng giúp. Các cháu có quả núi và nhờ thầy nhà làm. Riêng bên ngoại người mát (Pằng lăng), tức là bác, hoặc cậu người mát phải có con ngựa (Tu mạ) mang đến cúng, lúc chuẩn bị ra đồng, đem đốt, ý là để người mát cưỡi ngựa ra đi, con ngựa này là con ngựa dẫn đường về âm (tu mạ sai lò). Thông gia mang đến cây lạc (giống cây tiền) nhưng ngắn và nhỏ hơn để cúng, tiếng Nùng gọi là (co lạc).

Lăn đường, người Nùng gọi là (Tèm lát): Lúc ra ma, các con trai nằm ngửa dưới đất, nối tiếp nhau tạo thành hàng dài để người khiêng quan tài đi qua trên.

Nghi lễ tối quan trọng là lễ hạ huyết, thầy có bài cất âm- dương, từ nay con, cháu không nằm mơ thấy người quá cố, người quá cố không bao giờ trở lại làm phiền con cháu, khoanh khu vực mộ, để tránh xâm phạm.

Xong việc, gia đình đặt con gà, thủ lợn lên bàn thánh của thầy, thầy mời các binh lính đến để khao quân vì đã hoàn thành công việc, đây là công đoạn cuối cùng của đám ma. Khi về gia đình cử người gánh đồ lễ đến nhà thầy để đặt bàn thánh của nhà thầy, đồ lễ tùy theo gia đình hảo tâm, thường là nửa con lợn, gà, hoa quả... để tạ ơn thầy. Sáng hôm sau thầy đến (thầy chính) để mở mả (khay mò), con cháu làm nhà cho mộ. Thủ tục này chỉ có một con gà. Từ đó con, cháu đội khăn tang cho đến khi làm lễ cõi tang (thót háo).

Có thể nói, dù mang đậm tính chất tâm linh nhưng hoạt động tang lễ ma chay của cư dân Lộc Bình vẫn còn nhiều thủ tục phức tạp, gây tốn kém về mặt kinh tế và thời gian.

### **3.5. Tín ngưỡng**

Như nhiều dân tộc khác sống trên mọi miền đất nước, tín ngưỡng biểu hiện rõ nhất trong đời sống của người Lộc Bình là thờ cúng tổ tiên. Cũng chính vì thế mà bàn thờ tổ tiên luôn được đặt ở nơi trang trọng nhất trong ngôi nhà, thường ngang với xà nhà. Đồng bào quan niệm: “vạn vật hữu linh” nên cho rằng người chết đi về thế giới bên kia vẫn luôn dõi theo mọi hoạt động của người trần. “Có thờ có thiêng, có kiêng có lành” trong nhà có bất cứ công việc gì: từ những ngày mang tính chất sự kiện lớn như ngày lễ, tết, ngày giỗ, đón dâu, làm nhà mới, đến những việc nhỏ như con cháu đi học xa, đi thăm họ hàng xa... cũng đều thắp hương báo cáo để tổ tiên phù hộ độ trì, gặp may mắn.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là muốn nhắc nhở con cháu phải giữ gìn truyền thống uống nước nhớ nguồn, vừa khẳng định và củng cố nền tư hữu (tức kế thừa tài sản). Thông thường trách nhiệm thờ cúng tổ tiên là của con trưởng. Không kể các dịp lễ tết, người ta thường dâng hương hoa, lễ vật mỗi tháng 2 lần vào ngày mùng một và ngày rằm âm lịch. Đặc biệt, ngày 30 tết, chủ nhà thường là đàn ông làm nhiệm vụ sửa sang bàn thờ, quét sạch bụi bẩn, đốt rơm lúa nếp sạch lấy tro bù vào bát hương, cắm lại 1 - 3 chân hương và đặt vào chỗ cũ; lấy nước lá bưởi lau rửa các đồ thờ. Rửa sạch khay, ẩm chén rót nước chè đặt bên dưới mỗi bát hương một chén. Trước các bát hương, bày khay ngũ quả vào chính giữa, gồm một nải chuối và các loại quả có hình thù đẹp (kiêng vị đắng, chua, cay); hai bên đặt bánh chưng, bánh khảo, mứt, kẹo... Dựng mỗi bên bàn thờ một cây mía to, lá được buộc túm cụm vào nhau như đầu rồng..., bày trí gọn, đẹp tạo được không khí tĩnh lặng và nghiêm trang. Mâm cúng được bày trí cẩn thận, đặt chính giữa là một con gà luộc nằm sấp có cả một số bộ phận phụ tạng đã luộc chín, như: tiết, gan, lòng, mề. Phía đầu mâm để 5 bát ăn cơm, 5 đôi đũa, 5 chén uống rượu, hai bên có cơm canh và các loại thức ăn ngon. Gà cúng thường là gà thiên sạch hay gà trống choai mới biết gáy do gia chủ nuôi, khỏe mạnh, không khuyết tật, có màu lông đỏ, mào đơn thẳng đứng, mỏ vàng, chân vàng. Cúng xong phải duy trì việc thắp hương, bảo đảm đèn

sáng liên tục qua đêm giao thừa và ít nhất hết ngày mùng một. Đến ngày mùng 3 Tết, chuẩn bị mâm cúng, vàng mã, quần áo giấy, hóa vàng như lần cúng ngày 30 Tết để kết thúc thờ cúng trong ngày Tết. Bàn thờ tổ tiên là nơi linh thiêng nhất trong nhà của người Tày, tuyệt đối không ai được ngồi quay lưng lại phía bàn thờ. Trong làng xóm đâu có điều gì bất hòa, xung khắc có thể có vài lời nặng nhẹ với nhau nhưng tuyệt đối không ai dám đụng chạm đến tổ tiên của nhau.

Do được sản sinh ra trên cơ sở của một nền nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu, mang tính chất tự cung tự cấp..., cho nên những tàn dư của các tín ngưỡng nguyên thủy còn tồn tại trong đời sống tâm linh của người Lộc Bình như: Vật linh giáo, ma thuật, bái vật giáo (thờ cây đa to, thờ hòn đá kỳ dị...) và các lễ nghi liên quan đến sản xuất nông nghiệp, săn bắt, đánh cá, các nghề nghiệp, các hình thái tôn giáo của xã hội có giai cấp ngày càng phát triển thịnh hành.

Ngoài ra, cư dân Lộc Bình còn ảnh hưởng bởi các tôn giáo khác như Phật, Đạo, Nho. Đồng bào quan niệm Phật là đáng cứu thế, luôn mang đến những điều tốt lành cho con người. Ở Lộc Bình không tồn tại và phát triển hệ thống chùa chiền, tháp hương đèn nến và hệ thống sư sãi phật tử cúng bái mà Phật giáo quyện lẫn vào trong tín ngưỡng dân gian theo tinh thần “tu tại gia, Phật tại tâm”. Mặt khác, đồng bào còn tiếp nhận các giới thuyết, đạo lý thông thường của Phật giáo như: Luật nhân quả, nhân duyên, luân hồi... để từ đó xây dựng những phẩm chất và các mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa đạo với đời. Như vậy, Phật giáo tuy không chính thức trở thành tôn giáo của người Lộc Bình nhưng nó đã có vị trí khá quan trọng trong đời sống, đồng bào tiếp thu Phật giáo một cách chọn lọc. Chính điều này cũng thể hiện sự biến đổi thích nghi của Phật giáo trong mọi hoàn cảnh để tồn tại và có sự ảnh hưởng rộng rãi.

Đối với Đạo giáo, người Lộc Bình tiếp thu và cho rằng: thế giới có ba cõi: thiên đình, tức cõi trời - nơi có Ngọc Hoàng ngự trị, trần gian là mặt đất - nơi con người và vạn vật sinh sống, cuối cùng là âm phủ, tức dưới mặt đất là cõi Diêm Vương ngự trị. Đồng bào quan niệm con người khi còn sống nếu làm nhiều điều thiện, đến khi chết, thân xác sẽ về với lòng đất, còn linh hồn sẽ siêu thoát lên trên trời - nơi có nhiều điều tốt lành. Ngược lại nếu ai khi sống làm nhiều điều ác thì linh hồn sẽ bị đày xuống cõi âm phủ và chịu sự đọa đày của tù ngục.

Nho giáo cũng ảnh hưởng to lớn đến đời sống của người Lộc Bình. Mặc dù Phật giáo và Đạo giáo là những tôn giáo có trước nên có tác động trước, Nho giáo tuy ảnh hưởng sau nhưng để lại nhiều dấu ấn rõ rệt trong cuộc sống của đồng bào trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt là ảnh hưởng đến cuộc sống trong gia đình qua việc thờ phụng cha mẹ. Cha mẹ là người có quyền quyết định mọi việc trong gia đình kể cả việc cưới xin của con cái thể hiện trong quan niệm: “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”. Cưới xin là việc quan trọng cả đời người nên bố mẹ phải là người đứng ra lo liệu từ việc chọn vợ đến việc cưới xin và sinh con đẻ cái sau này. Tuy nhiên, theo sự phát triển của xã hội, những tồn tại này đến nay đã được cải thiện. Lộc Bình cũng như nhiều địa phương khác, chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo trọng nam khinh nữ, gia đình nào cũng cố gắng sinh được con trai để “lo hương hỏa” cho ông bà, nối dõi tông đường và để cha mẹ cậy nhờ vào lúc tuổi già sức yếu. Theo quan niệm đó, chỉ có con trai mới được chia tài sản, con trai mới được thắp hương lên bàn thờ gia tiên, con trai mới là người mang lễ vật đi cúng Thổ công... Ngoài ra, các thuyết khác của Nho giáo như nhân nghĩa, trung quân ái quốc, tam tông tứ đức... đã ăn sâu vào đời sống của đồng bào, tạo nên những “hiệu ứng” tích cực (thuyết trung quân ái quốc hun đúc lòng yêu nước, sự trung nghĩa của đồng bào, góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm) lẫn những biểu hiện tiêu cực (thuyết tam tông tứ đức cột chặt người phụ nữ vào gia đình nhà chồng, hạn chế sự phát triển của bản thân).

Như vậy, dù là tôn giáo đến sau nhưng Nho giáo vẫn có chỗ đứng nhất định trong lòng dân tộc. Ngày nay, những quan niệm của Nho giáo đã cởi mở hơn, phụ nữ đã có cơ hội để khẳng định mình và ngày càng được bình đẳng trong cuộc sống.

### **3.6. Đình, chùa**

Là một địa phương có truyền thống văn hóa lâu đời, mang đặc trưng văn hóa của những cư dân nông nghiệp, người dân Lộc Bình rất chú trọng tới đời sống tâm linh. Lộc Bình có rất nhiều di tích, kiến trúc về đình, chùa, miếu mang ý nghĩa lịch sử, văn hóa, tâm linh và du lịch như: đền Khánh Sơn, đền Quán, miếu Cô, miếu Nhị Vị, đình Vàng Khắc (Vân Mộng), đình Đông, đình Tây, đình Khau Khúc (Xuân Tình), đình Chùa (Tú Đoạn), đình Bản Chu (Khuất Xá), đình Pò Mã (Tam Gia)...

- *Đình Vàng Khắc:*

Đình Vằng Khắc tọa lạc trên một bãi đất bằng phẳng bên cạnh con sông Kỳ Cùng, là một ngôi đình cổ thuộc thôn Khòn Chả, xã Vân Mộng, cách thị trấn Lộc Bình khoảng 15 km về hướng Tây Nam. Nơi đây, cảnh quan thiên nhiên đẹp đẽ, sơn thủy hữu tình đồng thời hội tụ những yếu tố tốt lành về phong thủy. Mặt chính của đình quay hướng Đông Bắc nhìn thẳng xuống sông Kỳ Cùng, phía sau là những dải đồi thấp. Sân đình rộng, thoáng mát, bên trái đình có hai cây đa cổ thụ buông từng nhánh rễ dài cắm sâu vào lòng đất, cành lá quanh năm xanh tốt tỏa bóng mát xuống sân đình càng làm tôn thêm vẻ thâm nghiêm, u tịch. Từ bao đời nay, đình đã trở thành địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng, vui chơi giải trí của nhân dân trong thôn.

Đình Vằng Khắc còn có tên chữ là đình Khắc Uyên. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần di tích tỉnh Lạng Sơn có viết về ngôi đình này như sau: “*Đình Khắc Uyên ở bên Khắc Uyên, xã Vân Mộng, Châu Lộc Bình, tương truyền có con giao long thành thần đào hang ở dưới, người địa phương lập đền thờ, câu đảo rất linh ứng*” [29, tr.436]. Có thể nói đình Vằng Khắc là một trong số những ngôi đình có niên đại rất sớm của tỉnh Lạng Sơn hiện còn. Theo sắc phong còn lưu giữ tại đình thì đình Vằng Khắc được xây dựng vào thời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786). Việc dựng đình gắn liền với truyền thuyết thờ thần sông ở vùng ven sông Kỳ Cùng. Truyền thuyết kể rằng: Xưa có hai ông bà họ Đinh sống ở ven sông Kỳ Cùng, thuộc vùng đồi núi hoang vu của xã Vân Mộng, mưa lũ thường xuyên đe dọa cuộc sống bình yên của dân làng. Trong một lần đi đánh cá, ông đã nhặt được một quả trứng màu xanh và mang về nhà cho gà ấp, ít lâu sau trứng nở thành một con rắn màu đỏ. Từ đó rắn trở thành con nuôi của ông lão đánh cá và thường theo ông làm mọi việc. Trong một lần ông lão đi cuốc giun về cho vịt, do con rắn cuộn quít bên cạnh nên chẳng may ông lão cuốc phải đuôi rắn. Từ đó rắn mất đuôi nên được đặt tên thẳng Cụt (tiếng địa phương là Vằng Khắc). Vào một năm trời làm hạn hán, mất mùa, đói kém, ông lão phải cầm lòng, thả rắn xuống vực sâu dưới sông Kỳ Cùng và dặn dò: “Tao đã nuôi mày khôn lớn, nhưng nay do hạn hán, mất mùa nên không còn nuôi được nữa, từ nay tao trả mày về với sông, với núi và tự lo đi kiếm sống, thấy cô gái nào qua sông mặc áo màu đỏ tự lấy về làm vợ”. Do không hiểu hết ý của bố nuôi, ngày bố nuôi lấy vợ cho con trai và rước rêu qua đoạn sông đó rắn đã bắt nhầm con dâu mới của ông lão đánh cá làm vợ. Ông lão giận quá bèn tìm nhà rắn để đốt nhà, sau khi đốt nhà rắn xong, rắn giận quá nên nổi cơn giông bão khiến nước sông Kỳ Cùng dâng cao, ngập hết cả ruộng nương, dân làng bèn đến cầu xin ông lão gọi rắn về cứu giúp. Sau khi nghe tiếng gọi của ông, người ta thấy sấm chớp nổi lên, mây đen kéo về vùn vụt trên

trời, sóng đánh âm âm... Một lúc sau thì nước rút, trời quang mây tạnh, xác thủy quái nổi đầy sông. Nhân dân tin rằng rắn thần đã đánh nhau với thủy thần, hà bá cứu giúp dân làng. Để ghi nhớ công ơn của rắn thần, dân làng đã lập đền thờ và tôn rắn làm vị thần thành hoàng của làng. Đó chính là ngôi đình Vằng Khắc ngày nay.

Đình Vằng Khắc vừa mang nét chung của đình làng Việt Nam, vừa mang nét riêng của một ngôi đình ở vùng núi Lạng Sơn. Đình được xây dựng đã lâu, nhưng kiến trúc hiện nay được làm vào năm Mậu Dần, đời vua Bảo Đại (triều Nguyễn). Đình làm theo kiểu chữ Công ( I ), phía trước là gian tiền đường, phía sau là hậu cung, hai dãy hành lang: tả vu, hữu vu, nối gian tiền đường và hậu cung tạo thành một bố cục kiến trúc chặt chẽ theo kiểu truyền thống. Theo các cụ già trong làng kể lại, trước đây toà tiền đường của đình được làm bằng các cột gỗ rất lớn, mái lợp ngói âm dương. Sau này trong quá trình tu sửa, các hàng cột đã được xây dựng lại bằng gạch. Năm 1956 xà nóc, rui, mè của toà tiền đường được thay đổi mới. Còn tất cả vẫn giữ nguyên như xưa. Ngày nay, kiến trúc của toà tiền đường là kiểu nhà bốn mái, chõng rường, lợp ngói âm dương gồm 5 gian. Nâng đỡ toàn bộ kiến trúc là hệ thống 24 hàng cột xây bằng gạch chỉ bổ trụ vuông, xà ngang, xà dọc, rui, mè... Chính giữa tiền đường là hai bức đại tự lớn bằng chữ Hán “Đại Linh Quang Từ” (Đền Đại Linh Quang) và “Hải Hà Chung Linh” (Linh thiêng như sông biển). Các bức đại tự này được làm vào năm 1938 cùng với năm xây dựng đình. Các chi tiết phụ như câu đầu, cửa võng được trang trí theo đề tài quen thuộc của Phật giáo như bảo bình, sách, kiếm sách... mang phong cách nghệ thuật triều Nguyễn khá tinh xảo. Gian tiền đường cũng là nơi tiến hành các nghi thức tế lễ, đồng thời cũng là nơi các cụ già trong thôn hội họp mỗi khi cần bàn việc lớn của làng.

Hậu cung của đình gồm 3 gian có kiểu dáng kiến trúc tương đồng với toà tiền tế. Đó là kiến trúc kiểu 4 mái xây bằng gạch chỉ, mái lợp ngói âm dương, đỉnh mái có đắp hình lưỡng long châu nguyệt. Xà ngang, xà dọc có chạm khắc đề tài Long, Ly, Quy Phượng ở cả hai mặt, đường nét uốn lượn tinh xảo. Hai cánh cửa chính trở chữ “Thọ”, trên hai cửa phụ đắp nổi hình cuốn thư vạn cảnh. Ngoài hiên có hai chiếc cột lớn xây bằng gạch chỉ, bổ trụ tròn đắp nổi hình hai con rồng cuốn quanh thân cột, chân cột có bệ tròn hình hoa sen. Hai bên tường hiên vẽ hình hai ông quan võ: Hộ pháp và Phượng vũ đứng châu rít uy nghi.

Nội thất của gian hậu cung gồm có các ban thờ, rương thờ, bệ thờ... Tất cả đều được xây bằng gạch, trang trí hình rồng, phượng cách điệu khá tỉ mỉ. Trong hậu cung



có treo hai bức đại tự bằng chữ Hán sơn son thiếp vàng rất đẹp: “Vạn cổ anh linh” (Anh linh muôn thừa) và “Đức phối thiên địa” (Đức cùng trời đất). Trên ban thờ đặt bát hương và bài vị thờ ông Cộc - vị thành hoàng của làng. Bài vị có chữ “Bảo hộ thần linh” (Vị thần bảo vệ xóm làng). Đáng chú ý là ở đây còn có một bức tượng gỗ nhỏ tạc hình ông quan mặc áo dài đứng, mặt, miệng, mũi tô sơn màu trên nền gỗ mộc. Đây là hình tượng vị thành hoàng của làng qua trí tưởng tượng và sáng tạo dân gian, rất bình dị và cũng rất độc đáo. Hai dãy hành lang: tả vu, hữu vu nối gian tiền đường và hậu cung. Hành lang xây bằng gạch chỉ lợp ngói, là nơi để đồ thờ tế tự như: cờ, lọng, chiêng, chông, thanh la, mõ, áo tể, kiệu rước...

Đình Vằng Khắc là một trong những di tích thờ thần Sông nổi tiếng trong tỉnh Lạng Sơn. Có thể nói tục thờ Rắn - vị thần sông nước là một trong những tín ngưỡng rất phổ biến ở Việt Nam. Ở Lạng Sơn, tín ngưỡng này phổ biến tại các địa phương ven sông Kỳ Cùng như thành phố Lạng Sơn, Văn Mịch (Bình Gia), Quốc Việt (Tràng Định)... Từ bao đời nay, nhân dân trong vùng quanh năm hương khói thờ tự với niềm tin tưởng nhờ có thần Sông che chở, phù hộ mà nhân dân quanh vùng luôn luôn được mùa, ấm no, hạnh phúc. Hiện nay đình Vằng Khắc đã bị hư hỏng, mục nát nhiều. Tuy vậy, đây là nơi lưu giữ nhiều di vật quý như bức chạm cổ, sắc phong... Tất cả gồm 06 đạo sắc. Sớm nhất là đạo sắc năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767), ngoài ra còn có nhiều đạo sắc khác dưới thời vua Tự Đức, Duy Tân, Khải Định.

Đình Vằng Khắc là một ngôi đình cổ, có giá trị lớn về mặt lịch sử, mỹ thuật và tôn giáo tín ngưỡng. Đây thực sự là một di tích quý giá trong kho tàng di sản văn hoá Xứ Lạng. Nếu được quan tâm đầu tư tôn tạo đúng mức, đây sẽ trở thành một điểm tham quan du lịch hấp dẫn, thu hút các nhà nghiên cứu, khách tham quan du lịch đến với Lạng Sơn.

- *Chùa Trung Thiên:*

Chùa Trung Thiên hay gọi là Dinh Chùa an lạc tại xã Tú Đoạn, huyện Lộc Bình. Chùa nằm trên dòng sông Kỳ Cùng nhìn sang đỉnh núi Mẫu Sơn. Đây là ngôi chùa cổ nhất còn giữ lại ở miền xứ Lạng với 3 gian nhà lợp ngói máng. Theo văn bia của Chùa, chùa Trung Thiên được xây dựng vào năm Chính Hoà thứ nhất, tiết mùa đông tháng mười năm 1680 do Quận Công Vi Đức Thắng, tự là Vạn Thọ, người xã Khuất Xá, châu Lộc Bình, Phủ Trường Khánh, xứ Lạng Sơn khởi công xây dựng. Ban đầu chùa có kiến trúc kiểu hình chữ Đinh, chuôi vồ với hàng chân cột phía sau (gồm 16 cột cái và 8 cột quân), mái lợp ngói âm dương (gọi là ngói máng). “Chùa còn có các tòa tượng Phật

*huy hoàng để thờ phụng Phật pháp*” [48]. Trải qua bao biến cố của thời gian và lịch sử, nay chùa chỉ còn 5 bệ thờ và 5 bát hương trên đó, ngoài hiên còn hai tấm bia: 1 tấm ghi lịch sử chùa tạc vào năm 1680, 1 tấm ghi ruộng hương hỏa, công đức tạc năm 1772 và một số mảng chạm khắc bằng gỗ cùng một số xà ngang trước hiên chùa. Trước sân chùa còn có 1 lư hương cổ bằng đá, bên ngoài lư hương ghi dòng chữ: Hòa - Địa - Trường - Thiên. Trước đây chùa thờ cả Tiên lẫn Phật nhưng hiện nay, chùa chỉ thờ Quận Công Vi Đức Thắng - người có công khởi công xây dựng chùa. Qua các nguồn tư liệu để lại, chúng ta được biết dòng họ Vi có nhiều người thuộc nhiều đời làm quan, giữ những trọng trách lớn, lập nên nhiều công trạng đối với Lạng Sơn và đất nước, trong đó có Vi Đức Thắng. Ông sống “ở xã Tú Đoạn, châu Lộc Bình vào những năm Vĩnh Trị (1676 - 1680)” [18, tr.118]. Ông được nhà Vua phong tặng làm Đô tổng sứ ty, đô tổng binh sứ, Bắc quân đô đốc, Thiêm sự vũ công Vi Đức Thắng. Ông là người có tài, là vị quan cao nhất trông coi xứ Lạng, được triều đình trao quyền phân xử mọi việc ở xứ Lạng, kể cả việc giao hiếu với Trung Quốc. Là một đô đốc, ngoài việc chế ngự biên cương, quan ải, , giữ quốc mạch trường tồn, yên ổn, ông còn có công lớn trong việc bảo vệ cư dân làm ăn sinh sống, khuyến khích mở mang phố chợ Kỳ Lừa, xây dựng nhiều đình, chùa, như: chùa Trung Thiên (Tú Đoạn), đình Tả Phủ (ở chợ Kỳ Lừa), chùa Tam Thanh, đình Thủy Môn (ở Đồng Đăng), đình Tam Tổng (ở Văn Lãng)...góp phần gìn giữ nhiều phong tục tốt đẹp của địa phương, nhân dân ấm no, hạnh phúc ...Ông được dân làng yêu quý kính trọng tôn làm Thánh để thờ phụng. Trải qua bao biến cố lịch sử và thời gian, chùa Trung Thiên cũng đã bị đổ nát tượng Phật, ngai thờ Thánh cũng mất hết, duy nhất chỉ còn lại 02 tấm bia đá cũng tồn tại với thời gian (01 tấm bia ghi ruộng công đức của chùa tạc vào năm 1772. Theo thông tin cung cấp của chính quyền địa phương, năm 1997 Bà Vi Thị Tháo là người bản địa đã bỏ tiền của, công sức ra xây dựng lại chùa. Phần hậu chùa thờ Phật không còn, phần tiền đường bà cho xây dựng lại bằng gạch chỉ theo kiểu nhà dân, lợp ngói tây, ngoài hiên xây thêm hàng lan can. Diện tích chùa còn khoảng 92m<sup>2</sup>, nội thất chỉ còn 9 bát hương mới được bố trí ở từng góc, còn nhiều mảnh chạm khắc khá tinh xảo như: Long, Ly, Quy, Phụng, Cúc, Mai. Năm 1945, chùa là nơi thành lập UBND lâm thời Châu Lộc Bình, những năm 1947-1950 chùa là một chốt giao thông liên lạc cho khu du kích Chi Lăng góp phần vào chiến thắng Biên Giới 1950. Hàng năm lễ hội Chùa Trung Thiên được tổ chức vào ngày 14 tháng giêng Âm lịch. Trong kỳ lễ hội có nhiều trò chơi dân gian như: Hát giao duyên, múa sư tử, tung còn, kéo co, đấu võ dân tộc,

dân làng lân cận kéo đến hội rất đông vui. Đặc biệt trong ngày hội người ta còn đàm đạo tiết trời qua tình hình khí tượng ở đỉnh Mẫu Sơn. Tương truyền rằng, khi nào ở đỉnh Mẫu Sơn có mây mù thì nắng, đỉnh trong xanh thì trời mưa.

Có thể nói, văn hóa tinh thần và tín ngưỡng của cư dân Lộc Bình khá phong phú và sâu sắc khi còn lưu giữ nhiều kiến trúc đình, chùa cổ cùng những giá trị văn hóa mà nó đem lại.

### **3.7. Các ngày tết và lễ hội truyền thống**

- Các ngày tết:

Như nhiều dân tộc khác sống trên lãnh thổ Việt Nam, ngày tết lớn nhất trong năm ở Lộc Bình là tết Nguyên đán. Đây cũng là cái tết người ta dành nhiều thời gian nhất để chuẩn bị. Sau khi gặt lúa, thu ngô xong vào giữa tháng 11 Âm lịch, người dân lên rừng lấy nhiều củi để chuẩn bị việc đun, nấu thức ăn cũng như các loại bánh vào dịp tết. Từ khoảng 23,24 tháng 12 Âm lịch, người dân đã rửa sẵn lá bánh để chuẩn bị gói bánh, dọn dẹp nhà cửa và quét quang đặng khu vực xung quanh nhà ở để chuẩn bị đón tết. Trong dịp này, người dân Lộc Bình làm rất nhiều đồ ăn thức uống khác nhau: gói giò, làm bánh chưng, bánh lẳng (bánh do), khẩu si, kẹo bông....Ngày mùng 1 đầu năm, người dân kiêng việc vào nhà người khác, vì theo quan niệm, người đầu tiên xông đất xông nhà vào ngày mùng 1 sẽ có ảnh hưởng đến việc làm ăn của gia đình đó trong suốt một năm, người xông đất phải là người nhanh nhẹn, biết làm ăn, hợp tuổi với gia chủ thì năm đó gia đình mới phát tài phát lộc, yên ấm, no đủ. Ngày mùng 2 theo truyền thống sẽ là ngày đi tết bên nhà ngoại, đồ đi lễ thường là một con gà trống thiến. Ngày mùng 3 là ngày mọi người đi chơi, thăm thú họ hàng và bạn bè.

Ngoài tết Nguyên đán, người dân Lộc Bình còn nhiều tết nhỏ như Tết Thanh minh vào mùng 3 tháng 3, tết diệt sâu bọ, bệnh tật cho mùa hè vào ngày mùng 5 tháng 5, và tết 14 tháng 7... Trong các ngày tết, đồng bào thường làm các loại bánh khác nhau, làm mâm cơm cúng tổ tiên.

- Lễ hội truyền thống:

Lộc Bình là nơi có nhiều lễ hội: Lễ hội Đền Khánh Sơn, Đền Quán, Miếu Cô (có lễ nhưng không có hội), Miếu Nhị Vị, Đình Vàng Khắc (Vân Mộng) vào 17 tháng Tư Âm lịch, lễ hội Đình Đông, Đình Tây, Đình Khau Khúc (Xuân Tình) vào 18 - 19 tháng Tư Âm lịch, lễ hội Đình Chùa (Tú Đoạn) vào 14 tháng Giêng, Đình Bản Chu (Khuất Xá) vào 15 tháng Giêng, Đình Pò Mã (Tam Gia) vào 17 tháng Tư Âm lịch, hội Rinh Chùa vào 14 tháng Giêng...

### *Lễ hội Háng Đắp:*

Hội lớn nhất là hội Háng Đắp, diễn ra từ 5 đến 7 ngày vào cuối tháng Giêng đầu tháng Hai, bắt đầu từ ngày 30 tháng Giêng. Đây là hội của tất cả các nhóm dân tộc Sán Chi, tập trung ở xã Nhượng Bạ. “*Trước kia vào hội này có hàng trăm thanh niên từ Lục Ngạn - Bắc Giang lên. Hội tan lại hẹn gặp nhau vào ngày 18 tháng Hai ở Lục Ngạn. Nội dung chủ yếu của hội là hát (Sán cộ), hát theo bài hát lưu truyền hoặc sáng tác mới*” [54;tr.837]. Lễ hội thường được tổ chức vào mùa xuân, sau Tết Nguyên đán, khi vào vụ nông nhàn. Thông thường lễ hội thường có 2 phần: phần Lễ và phần Hội. Phần Lễ mang ý nghĩa tâm linh, bao gồm những nghi thức cúng tế của cư dân lên thần Nông, xin mang đi hết những rủi ro, trắc trở của năm cũ, cầu cho một năm mới thuận lợi, mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Phần hội là phần thu hút sự tham gia của nhiều người nhất. Trong các lễ hội ở Lộc Bình thường có những trò chơi dân gian phổ biến như: kéo co, nhảy bao bố, đi cà kheo, tung còn... Tung còn là trò chơi được yêu thích và thu hút sự tham gia của nhiều người dân nhất, từ già trẻ gái trai đều háo hức tham gia. Trò chơi này không chỉ đòi hỏi sức khỏe mà còn thể hiện khéo léo của người chơi. Để chuẩn bị cho ném còn, người ta dựng giữa đám ruộng rộng, bằng phẳng một cây tre cao khoảng 20 - 30 m. Trên đỉnh cây tre uốn một vòng tròn có đường kính khoảng 50 - 60 m, dán giấy hai bên, mỗi bên đề chữ Nhật và chữ Nguyệt, tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng, giữa vòng tròn dán một màu giấy khác làm tâm. Người chơi phải tung còn trúng vòng tròn, làm rách giấy, theo quan niệm của người dân, càng có nhiều người tung còn lọt qua vòng tròn thì năm đó trông trọt sẽ càng thuận lợi, mùa màng tốt tươi.

### *Lễ hội đình Vàng Khắc:*

Lễ hội chính của đình được tổ chức vào ngày 17 - 18 tháng Tư Âm lịch hàng năm với nhiều nghi lễ, tục lệ thờ cúng cùng nhiều trò chơi truyền thống của Xứ Lạng như múa sư tử, kéo co, đánh cờ người... Đặc biệt, hội có nghi lễ " Rước thần sông" rất độc đáo, hấp dẫn, thu hút đông đảo nhân dân quanh vùng đến dự hội. Lễ rước nước được tổ chức rất quy củ. Trước lễ hội một ngày, vào ngày 16 - 4 nhân dân mang lễ vật đến làm lễ ở đình Khau Ngà (thôn Nà Rạo ở cùng xã Vân Mộng) làm lễ thờ cúng ông già họ Đinh, bố nuôi của ông Cộc, rước ông ra đình Vàng Khắc dự lễ hội. Sáng ngày 17 dân làng chuẩn bị lễ vật thịnh soạn gồm một con lợn, xôi, gà, bánh dày, rượu, hoa quả...ra đình Vàng Khắc làm lễ khai hội. Sau khi khai hội, đúng 12 giờ trưa ngày 17 dân làng làm lễ tắm tượng thần Sông và rước nước từ sông về đình. Nghi thức rước nước được diễn ra rất trang trọng. Ban tế lễ đi bè ra vục nước giữa lòng sông Kỳ Cùng,

sau khi khẩn vái, nước được lấy một cách trang trọng, đổ vào bình mang vào bờ và đặt lên ngai của kiệu rước về đình. Đi theo kiệu rước là ban tế, đội sư tử, cờ, nhạc và đông đảo nhân dân trong vùng tới dự hội. Nước mang về đặt trang trọng trên ban thờ của gian chính điện và làm lễ tế cầu mong thành hoàng che chở, phù hộ cho dân làng bình an, hạnh phúc, mùa màng bội thu. Ngày hôm sau 9 giờ sáng ( 18- 4) lại rước Thần ( tức rước nước) về sông. Có thể nói rước nước là một nghi lễ độc đáo không chỉ riêng của hội đình Vàng Khắc mà còn đối với cả lễ hội dân gian Lạng Sơn. Nghi lễ rước nước đưa ta về với không gian lễ hội mang đậm sắc màu truyền thống của làng quê Việt Nam, nó gợi cho ta hình ảnh sống động về tục thờ nước của cư dân nông nghiệp cổ. Lễ rước nước hội đình Vàng Khắc đã trở thành điểm nhấn đầy ấn tượng thu hút đông đảo nhân dân đến dự hội. Tạo nên bản sắc văn hoá truyền thống vô cùng đáng tự hào của vùng văn hoá dân gian Xứ Lạng.

### **Tiểu kết chương 3**

Lộc Bình là một địa phương miền núi, ở nơi địa đầu của tổ quốc, đa số cư dân làm kinh tế nông nghiệp, đời sống còn gặp nhiều khó khăn nhưng có đời sống văn hóa truyền thống phong phú, đặc sắc, thể hiện được bản sắc văn hóa chung của vùng miền và nét riêng vốn có của từng dân tộc. Bên cạnh những ngôi nhà sàn mang đặc trưng của cư dân miền núi, nhà tường trình đã tạo nên nét riêng, độc đáo trong tập quán cư trú của người dân ở Lộc Bình, không những thoáng mát, phù hợp với khí hậu mà còn góp phần gìn giữ và bảo tồn những bản làng cổ xưa của địa phương này. Là vùng đất có đa số là người Tày, Nùng, Dao sinh sống nên trang phục truyền thống của người dân không sắc sỡ màu như những vùng miền khác mà chủ yếu là những gam màu trầm, giản đơn, phù hợp với hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như thuận lợi cho việc di chuyển ở địa hình miền rừng núi. Bên cạnh đó, đời sống văn hóa tinh thần của người dân Lộc Bình rất phong phú, ngoài việc thờ cúng tổ tiên, sự ảnh hưởng của những tư tưởng Nho, Phật, Đạo trong đời sống của cư dân cũng khá đậm nét. Hàng năm, Lộc Bình diễn ra nhiều lễ hội, không chỉ là hoạt động lưu giữ và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc anh em ở Lộc Bình mà còn thu hút nhiều khách du lịch.

## **KẾT LUẬN**

1. Nằm ở vị trí “phên giậu”, nơi địa đầu Tổ quốc, Lộc Bình trong suốt quá trình lịch sử có vai trò hết sức quan trọng. Từ rất sớm, các triều đình phong kiến luôn chú trọng việc thực hiện chính sách với các địa phương miền núi biên giới như Lộc Bình. Để từng bước quản lý vùng các dân tộc thiểu số, nhà nước phong kiến đã cử những quan lại triều đình, thậm chí vương thân quý tộc lên trực tiếp trấn ải, kiêm nhiệm những châu có vị trí quan trọng về quân sự, kinh tế. Điều này đã phần nào phản ánh được vị trí chiến lược quan trọng của Lộc Bình cũng như những vùng đất biên giới khác. Đây cũng là một trong những lý do khiến quá trình nhập cư và “Tày hóa”, Nùng hóa” sớm diễn ra. Lộc Bình trở thành nơi nhiều dân tộc khác nhau đến tập trung sinh sống và lao động sản xuất, không chỉ là dân bản địa, dân miền xuôi từ đồng bằng lên mà có cả di dân từ Trung Quốc sang, sinh sống, làm ăn và định cư lâu dài cùng với người Việt.

2. Sở hữu ruộng đất là một trong những nét đặc thù của châu Lộc Bình vào nửa đầu thế kỷ XIX. Đất đai rộng lớn trong khi số lượng dân định cư còn ít, thừa thớt tạo điều kiện cho quá trình khai thác đất đai trồng trọt hiệu quả và khả năng tập trung ruộng đất cao. Qua khai thác 10 địa bạ Gia Long 4 (1805) và 8 địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) cho thấy rõ: ruộng công rất ít, trong khi diện tích ruộng đất tư nhiều. Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau: lịch sử có mặt của các dòng họ, dân tộc khác nhau, vai trò chính trị của các dòng họ khác nhau, hiệu quả khai thác kinh tế của các gia đình khác nhau... nên việc sở hữu ruộng đất không đồng đều, tập trung vào một số dòng họ lớn như: họ Hoàng, họ Ngô, họ Cao, họ Lý, họ Nông... Việc nắm trong tay số lượng ruộng đất tư tương đối lớn của hệ thống chức sắc làng xã đã cho thấy bộ phận này không chỉ có thế lực về chính trị tại địa phương mà còn nắm ưu thế về kinh tế. Hiện tượng phụ nữ đứng tên trong địa bạ sở hữu ruộng đất tuy không nhiều đã biểu hiện nét đặc thù trong sở hữu ruộng đất ở Lộc Bình ở thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX khi mà cũng giống như nhiều địa phương khác, Lộc Bình vẫn bị ảnh hưởng nhiều bởi tư tưởng “trọng nam kinh nữ”, địa vị thấp của người phụ nữ trong xã hội cũ. Tuy nhiên, nét đặc thù của sở hữu ruộng đất châu Lộc Bình vẫn là sự manh mún, nhỏ lẻ.

3. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi: địa hình rừng núi kết hợp thung lũng ven sông, khí hậu ôn hòa, nguồn nước dồi dào... Lộc Bình có những lợi thế nhất định trong phát triển kinh tế. Trong đó, nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo với hai hoạt động

chính là trồng trọt và chăn nuôi. Cùng với sự di dân từ miền xuôi lên, châu Lộc Bình đã sớm tiếp nhận những kinh nghiệm sản xuất quý báu của người Kinh cùng với những kinh nghiệm sản xuất bản địa đã đem lại hiệu quả cao cho nền kinh tế nông nghiệp. Đất đai ở đây phù hợp với việc trồng các cây lương thực như lúa, ngô, khoai, sắn, đậu... cùng một số cây công nghiệp khác. Sự thông thương giữa các địa phương trong vùng với nhau, giữa các huyện với nhau và với các tỉnh lân cận đã khiến buôn bán tấp nập, thương nghiệp khởi sắc. Đặc biệt là sự xuất hiện của chợ phiên, là nơi không chỉ cho thấy thế mạnh kinh tế của mỗi địa phương qua các sản phẩm được bày bán mà còn biểu hiện rõ nét đời sống sinh hoạt cộng đồng và đặc điểm văn hóa truyền thống của cư dân Lộc Bình. Hoạt động thủ công nghiệp được người dân ở các xã, thôn khá chú trọng với sản phẩm đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu của người dân nhưng vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp như một ngành kinh tế riêng mà còn mang tính chất tự cung, tự cấp, biểu hiện đặc trưng của một nền kinh tế khép kín.

4. Châu Lộc Bình có 6 dân tộc anh em gồm: Tày, Nùng, Kinh, Hoa, Dao và Sán Chi cùng sinh sống, trong đó chiếm phần lớn là dân tộc Tày và dân tộc Nùng. Trải qua quá trình chung sống, lao động và chiến đấu, tuy mỗi dân tộc có nguồn gốc, phong tục và tập quán khác nhau nhưng với bản chất đặc trưng của những cư dân nông nghiệp: thật thà, chất phác, chịu thương, chịu khó, các dân tộc không chỉ chung sống hài hòa, thương yêu, giúp đỡ nhau mà còn có sự giao thoa, hội nhập giữa văn hóa bản địa với ngoại lai, miền xuôi với miền ngược... tạo nên nét văn hóa dân tộc đa sắc màu nhưng vẫn có những nét chung, thống nhất, mang đặc trưng riêng của châu Lộc Bình. Cư dân ở Lộc Bình có đời sống vật chất và tinh thần phong phú. Người dân cư trú chủ yếu trong nhà sàn và nhà tường trình - hai loại nhà có kết cấu phù hợp với điều kiện khí hậu và địa hình nơi đây. Ngoài ra, sự đa dạng trong trang phục truyền thống của các dân tộc anh em khác nhau sống tại Lộc Bình cũng góp phần tạo nên sắc thái văn hóa truyền thống của người dân miền núi Đông Bắc Tổ quốc. Dựa vào những sản vật có sẵn trong tự nhiên cùng với những thành quả trong lao động sản xuất, cư dân ở Lộc Bình đã sáng tạo ra nhiều món ăn ngon miệng phù hợp với thời tiết khí hậu và trở thành đặc sản của địa phương, được du khách gần xa biết đến. Đời sống tôn giáo tín ngưỡng của cư dân bản địa tại đây rất đa dạng trong đó phổ biến và rõ nét nhất là thờ cúng tổ tiên. Vào mùa xuân, châu Lộc Bình có rất nhiều lễ hội, không chỉ gửi gắm mong ước

của cư dân nông nghiệp cho mùa màng bội thu mà còn là nơi gặp gỡ, giao lưu, hò hẹn của bạn bè, anh em, trai gái trong vùng, sự viếng thăm của những du khách gần xa.

5. Thực hiện mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, “không để dân tộc nào tụt lại phía sau”, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đặc biệt quan tâm tới xây dựng và phát triển đời sống của đồng bào vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh các chính sách chiến lược như phát triển kinh tế, giáo dục, y tế thì văn hóa đã và đang được Nhà nước quan tâm, bảo vệ và phát triển, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế thị trường phát triển mạnh, sự hội nhập ồ ạt của văn hóa ngoại lai khiến nhiều nét văn hóa truyền thống của nhiều vùng miền, nhiều dân tộc đang bị mai một. Trong những năm qua, bên cạnh những nỗ lực cho phát triển kinh tế, phát triển thể mạnh của địa phương nhằm cải thiện đời sống vật chất cho từng xã, thôn, từng gia đình, Đảng bộ và nhân dân Lộc Bình đã có nhiều cố gắng trong việc phục dựng, gìn giữ và phát huy cũng như quảng bá văn hóa truyền thống: nhiều di tích văn hóa, lịch sử được tu bổ, việc học tập và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc được khuyến khích. Tuy nhiên, để có thể xây dựng và phát triển thực sự một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc thì vẫn cần nhiều hơn nữa sự quan tâm, đầu tư của Đảng, Nhà nước cũng như các tổ chức ban ngành đoàn thể đối với Lộc Bình nói riêng và các địa phương khác trong cả nước nói chung.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đào Duy Anh (2005), Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.



2. Đào Duy Anh (1950), *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
3. Đỗ Bang (Chủ biên) (1997), *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn (1802 - 1884)*, Nxb Thuận Hóa.
4. Đỗ Thúy Bình (1994), *Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày - Nùng - Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nông Quốc Chân (2007), "Lạng Sơn, Cuộc sống - con người và văn nghệ", *Tạp chí Văn hóa các dân tộc*.
6. Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, NXB Sử học, Hà Nội.
7. Phan Huy Chú (2006), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Phan Huy Chú (2006), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Khổng Diễn (1996), *Những đặc điểm kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Bê Viêt Đăng, Khổng Diễn, Phạm Quang Hoan, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Anh Ngọc (1992), *Các dân tộc Tày - Nùng ở Việt Nam*, Viện dân tộc học, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), Ban chấp hành Đảng bộ huyện Lộc Bình, Đảng bộ huyện Lộc Bình (1930 - 1954), Ban thường vụ huyện ủy Lộc Bình xuất bản.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), Ban chấp hành Đảng bộ huyện Lộc Bình, Đảng bộ huyện Lộc Bình (1955 - 1985), Ban thường vụ huyện ủy Lộc Bình xuất bản.
13. Bùi Xuân Đính (1985), *Lệ làng phép nước*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
14. Bùi Xuân Đính (1998), *Hương ước và quản lý*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Lê Quý Đôn (1977), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Phùng Hoàng Đông (2017), *Châu Thoát Lãng tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX*, luận văn thạc sĩ nhân văn.
17. Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (2000), *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Nxb Văn hóa thông tin.
18. Nguyễn Quang Huỳnh (chủ biên) (2011), *Thổ ty Lạng Sơn trong lịch sử*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Lạng Sơn, Hà Nội.
19. Vũ Ngọc Khánh (2004), *Lễ hội trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin.

20. Hoàng Ngọc La, Hoàng Hoa Toàn, Vũ Anh Tuấn (2002), *Văn hóa dân gian Tày*, Sở văn hóa - thông tin Thái Nguyên.
21. Lã Văn Lô (1968), *Giới thiệu sơ lược về văn hóa Tày - Nùng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Vi Văn Minh (2014), *Nghiên cứu mạng lưới chợ ở tỉnh Lạng Sơn*, Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
23. Hoàng Nam (1992), *Dân tộc Nùng ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
24. Hoàng Nam (2014), *Văn hóa dân tộc, văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
25. Lâm Bá Nam (1999), *Nghề dệt cỏ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Nguyễn Quang Ngọc (1993), *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*, Hội sử học Việt Nam, Hà Nội.
27. Nguyễn Quang Ngọc (1998), *Biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Nhiều tác giả (2005), *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới*, Nxb Đại học Sư phạm.
29. Vũ Huy Phúc (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb Thuận Hóa, Huế.
31. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (1973), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVIII, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (2007), *Đại Nam thực lục*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (2007), *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
34. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (2007), *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
35. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (2007), *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (2007), *Đại Nam thực lục*, tập V, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
37. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VI, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
38. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VII, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
39. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VIII, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

40. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập II, Nxb Thuận Hóa, Huế.
41. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập III, Nxb Thuận Hóa, Huế.
42. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập IV, Nxb Thuận Hóa, Huế.
43. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập V, Nxb Thuận Hóa, Huế.
44. Trương Hữu Quýnh (1982), Chế độ ruộng đất ở Việt Nam, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Trương Hữu Quýnh (1983), Chế độ ruộng đất ở Việt Nam, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2008), Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb giáo dục.
47. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (1997), Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn, Nxb Thuận Hóa, 1997.
48. Sở Văn hóa thể thao và du lịch tỉnh Lạng Sơn, Văn bia Tân tạo chùa Trung Thiên, xã Tú Đoạn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
49. Hoàng Thanh (2007), "Phát triển kinh tế - xã hội ở Lạng Sơn", Tạp chí Cộng sản.
50. Lê Ngọc Thắng, Lê Bá Nam (1990), Bản sắc dân tộc Việt Nam, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
51. Phan Phương Thảo (2004), Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ, Hà Nội.
52. Ngô Đức Thịnh (1994), *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
53. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phan Văn Các (2003), Đồng Khánh địa dư chí, Nxb Thế giới.
54. Lục Thị Thùy (2014), *Huyện Thất Khê (Lạng Sơn) thế kỷ XIX*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
55. Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), *Châu Văn Quan tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỷ XIX*.
56. Nguyễn Thị Thúy, *Nghề thủ công truyền thống của người Nùng ở Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ mã số 6C9.491 - TL.258*, Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam.

57. Nguyễn Công Tiệp, *Sĩ hoạn tu tri lục, chữ Hán*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm
58. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, Nxb Quốc gia, Hà Nội.
59. Đàm Thị Uyên (2007), *Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
60. Đàm Thị Uyên (2011), *Huyện Quảng Hoà (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb Chính trị quốc gia.
61. Viện dân tộc học (1987), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*.
62. Viện nghiên cứu Hán nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

### **TÀI LIỆU ĐỊA BẠ**

63. Xã Bản Lộc, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
64. Xã Đồng Bộc, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
65. Xã Đồng Bộc, địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQGIHN
66. Xã Hữu Khánh, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
67. Xã Hữu Khánh, địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQGIHN
68. Xã Khuất Xá, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
69. Xã Lộc Yên, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
70. Xã Lục Thôn, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
71. Xã Lục Thôn, địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQGIHN
72. Xã Như Khuê, địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQGIHN
73. Xã Tịnh Gia, địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQGIHN
74. Xã Tú Đoạn, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
75. Xã Tú Đoạn, địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQGIHN
76. Xã Vân Mộng, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
77. Xã Vân Mộng, địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQGIHN
78. Xã Xuân Mãn, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
79. Xã Xuân Tình, địa bạ Gia Long 4, TTLTQGIHN
80. Xã Xuân Tình, địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQGIHN.

### **TƯ LIỆU ĐIỀN ĐÃ**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Nghề nghiệp</b>	<b>Địa chỉ</b>
------------	------------------	--------------------	----------------

1	Lộc Văn Chung	Cán bộ	Ủy ban thị trấn Lộc Bình - Lạng Sơn
2	Hoàng Gia Toàn	Trưởng thôn	Thôn Pò Cốc - Tú Đoạn - Lộc Bình
3	Lê Thị Chiêm	Cán bộ	Ủy ban xã Tú Đoạn - Lộc Bình - LS
4	Vi Văn Vinh	Trưởng thôn	Thôn Pò Thét - Tú Đoạn - Lộc Bình

**PHỤ LỤC**  
**PHỤ LỤC 1: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**



*Chú thích:*

1. Nông dân Đồng Bục chuẩn bị mạ cấy lúa.
3. Mía xương gà thôn Kéo Mật, xã Bằng Khánh.
5. Khoai tây xã Đồng Bục.

2. Đặc sản khoai lang nghệ Lộc Bình.
  4. Bí xanh Đông Quan.
  6. Đặc sản Đào Mẫu Sơn.
- Nguồn: Tác giả chụp và sưu tầm*



## PHỤ LỤC 2: LÀNG BẢN, NHÀ CỬA VÀ TRANG PHỤC



*Chú thích:*

1. Cổng làng Bản Chu, xã Khuất Xá.
3. Một góc bản làng của người Nùng.
5. Trang phục của người Tày.

2. Nhà tường trình bản Khiêng, xã Hữu Khánh.
4. Nhà thờ tổ họ Vi, xã Khuất Xá.
6. Trang phục của người H'Mông.

*Nguồn: tác giả chụp và sưu tầm*



### PHỤ LỤC 3: TÍN NGƯỠNG VÀ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG



*Chú thích:*

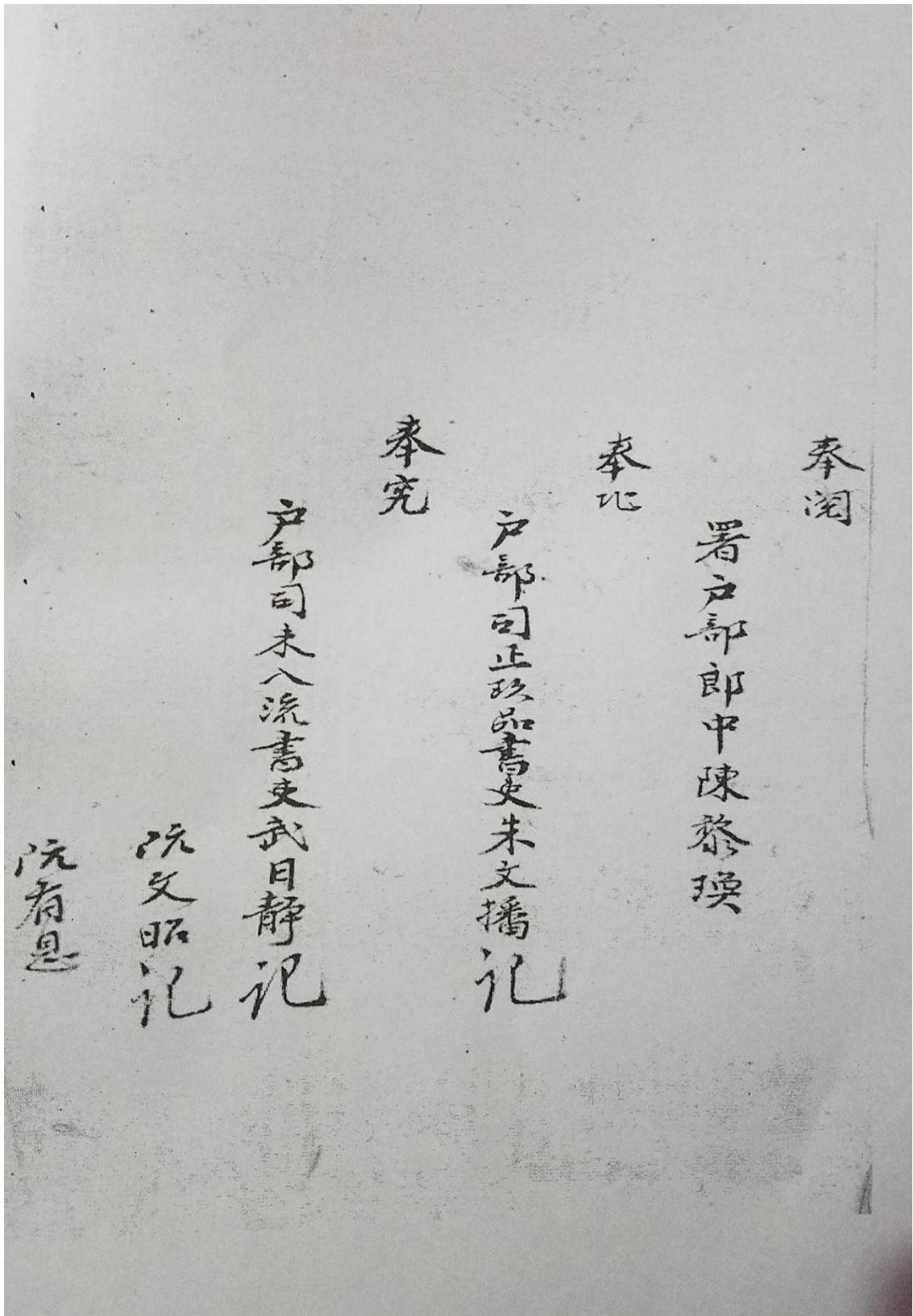
1. Chùa Trung Thiên, xã Tú Đoàn.
3. Đình Vàng Khắc, xã Vân Mộng.
5. Lễ hội đình Vàng Khắc.

2. Bia đá cổ chùa Trung Thiên.
4. Bên trong đình Vàng Khắc.
6. Lễ tế thần sông đình Vàng Khắc.

*Nguồn: tác giả chụp và sưu tầm*



PHỤ LỤC 4: ĐỊA BẠ



Nguồn: Địa bạ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

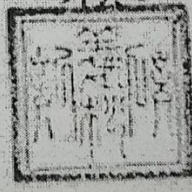
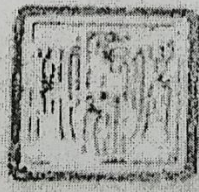
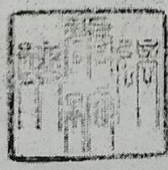
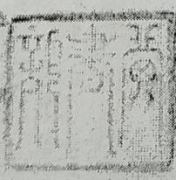
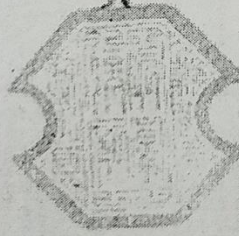
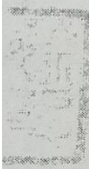
属省布按戴司

承对讀未八流書史篆春松

承究正玖品書史阮文輝

承攷正捌品書史黃駘書黎名誼

承閱試差經歷阮文宴

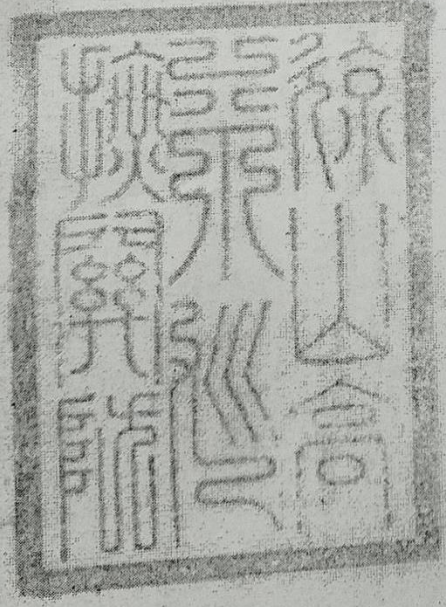


Nguồn: Địa bạ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.



護理諒平巡撫關防諒山

右政使陳  
按察使杜  
關 寔



Nguồn: Địa bạ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.